

Bản án: 54/2022/HS-ST

Ngày 20 tháng 9 năm 2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN D TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Hà.

Thẩm phán: Đặng Văn Bảo.

Các Hội thẩm nhân D:

1. Ông Nguyễn Hoàng Tâm;

2. Ông Đỗ Văn Long.

3. Bà Lê Thị M Khánh.

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Trịnh Hoài Đức - Thư ký Toà án nhân D tỉnh B.

- Đại diện VKSND tỉnh B tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Trường Thọ và bà Nguyễn Thị Huệ Anh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14, 15/9/2022, ngày 19/9/2022 và ngày 20/9/2022 tại trụ sở Toà án nhân D tỉnh B xét xử công khai sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 40/2022/HSST ngày 14 tháng 7 năm 2022 đối với các bị cáo:

1. Họ tên: Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1983; Giới tính: Nữ; Tên gọi khác: Không có; Quốc tịch: Việt Nam; D tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Kế toán (Nguyên Kế toán trưởng Công ty TNHH W Vina); Nơi cư trú: Số nhà 32, đường Nguyễn Tất Thông, phường Kinh Bắc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh; Tiền án, tiền sự: Không có; Con ông: Nguyễn Đăng Thanh, sinh năm 1962; Con bà: Nguyễn Thị Tước, sinh năm 1962; Chồng: Nguyễn Bá Điệp, sinh năm 1981; Con: 02 con (lớn nhất sinh năm: 2008; nhỏ nhất sinh năm: 2014); Bị cáo Nguyễn Thị Thu H là con thứ nhất trong gia đình có 02 chị em ruột. Bị cáo Nguyễn Thị Thu H bị bắt tạm giam từ ngày 24/9/2020.

Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh B. (Có mặt).

2. Họ tên: Lưu Thị H, sinh năm 1986; Giới tính: Nữ; Tên gọi khác: Không có; Quốc tịch: Việt Nam; D tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Là Đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam (Đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng theo Quyết định số 36- QĐ/UBKT ngày 01/12/2021 của Đảng ủy CCQ tỉnh B); Nghề nghiệp: Công chức Thuế; Nơi cư trú: Phòng 1206, Chung cư Aquapark, phường Ngô Quyền, thành phố B, tỉnh B; Tiền án, tiền sự: Không có. Con ông: Lưu H Thịnh, sinh năm 1957; Con bà: Nguyễn Thị Tấn, sinh năm 1960; Chồng: Trần Xuân

Thắng, sinh năm 1985; Con: 02 con (lớn nhất sinh năm 2011; nhỏ nhất sinh năm 2018); Bị cáo Lưu Thị H là con thứ 3 trong gia đình có 05 anh chị em.

Hiện bị cáo đang tại ngoại ở phường Ngô Quyền, thành phố B, tỉnh B. (Có mặt).

3. Họ tên: Nguyễn Văn T, sinh năm: 1975; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không có; Quốc tịch: Việt Nam; D tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (Đã bị đình chỉ sinh hoạt đảng, theo Quyết định số 37-QĐ/UBKT ngày 01/12/2021 của Đảng ủy CCQ tỉnh B); Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Công chức Thuế; Nơi cư trú: Số nhà 530, đường Lê Lợi, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố B, tỉnh B; Tiền án, tiền sự: Không có; Con ông: Nguyễn Hoa Thanh, sinh năm 1948; Con bà: Vũ Thị Trù, sinh năm 1950; Vợ: Phạm Thị Hoàng Oanh, sinh năm 1979; Con: 03 con (lớn nhất sinh năm 2004; nhỏ nhất sinh năm 2018); Bị cáo Nguyễn Văn T là con thứ nhất trong gia đình 03 anh chị em.

Hiện bị cáo đang tại ngoại ở phường Hoàng Văn Thụ, thành phố B, tỉnh B. (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

4. Họ và tên: Phan Thị H, sinh năm 1984; Giới tính: Nữ; Tên gọi khác: Không có; Quốc tịch: Việt Nam; D tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Nơi ĐKKHKT: Số 34, ngõ 132, đường Đê Tô Hoàng, phường Ô Cầu Dền, quận Hai Bà Trưng, thành phố HN; Nơi cư trú: Số 33, ngách 295, ngõ 271, đường Bùi Xương Trạch, tổ 15, phường KH Đình, quận Thanh Xuân, thành phố HN; Tiền án, tiền sự: Không có; Con ông: Phan Cao Thuận, sinh năm 1959; Con bà: Nguyễn Thị Phụng, sinh năm 1964; Chồng: Lê Xuân H, sinh năm 1975 (đã ly hôn năm 2018); Con: Có 03 con (lớn nhất sinh năm 2013, nhỏ nhất sinh năm 2015; và 01 con riêng của chồng cũ sinh năm 2000); Bị cáo Phan Thị H là con thứ nhất trong gia đình có 03 anh chị em ruột.

Hiện bị cáo đang tại ngoại ở phường KH Đình, quận Thanh Xuân, thành phố HN. (Có mặt).

5. Họ và tên: Lưu Thị T, sinh năm 1988; Giới tính: Nữ; Tên gọi khác: Không có; Quốc tịch: Việt Nam; D tộc: Kinh; Tôn giáo: Đạo Thiên Chúa; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Nơi cư trú: Thôn Hữu Từ, xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì, thành phố HN; Tiền án, tiền sự: Không có; Con ông: Lưu Văn Hoàng, sinh năm 1961; Con bà: Nguyễn Thị Lan, sinh năm 1966; Chồng: Nguyễn Văn Vương, sinh năm 1988; Con: Nguyễn M Nhật, sinh năm 2018; Bị cáo là con thứ 2 trong gia đình có 04 anh chị em ruột.

Hiện bị cáo đang tại ngoại ở xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì, thành phố HN. (Có mặt).

6. Họ và tên: Lê Đức Tr, sinh năm 1988; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không có; Quốc tịch: Việt Nam; D tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Kinh doanh (Chủ hộ kinh doanh Lê Đức Tr); Nơi cư trú: Phòng 2915-T3, khu đô thị Times City, 458 M Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố HN; Tiền án, tiền sự: Không có; Con ông: Lê Đức M, sinh năm 1958; Con bà: Phạm Lan H, sinh năm 1964; Vợ: Vũ Thanh Mai, sinh

năm 1988; Con: 02 con (lớn nhất sinh năm 2016; nhỏ nhất sinh năm 2019). Bị cáo là con thứ 2 trong gia đình có 02 anh chị em ruột.

Hiện bị cáo đang tại ngoại ở phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố HN. (Có mặt).

7. Họ và tên: **Đặng Thị H**, sinh năm: 1982; Giới tính: Nữ; Tên gọi khác: Không có; Quốc tịch: Việt Nam; D tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Nơi cư trú: Phòng 609, tòa 5A, đường Lê Đức Thọ, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố HN; Tiền án, tiền sự: Không có; Con ông: Đặng Văn Tuyên, sinh năm 1957; con bà: Nguyễn Thị Nguyệt, sinh năm 1958; Chồng: Dương Văn D, sinh năm 1977; Con: 03 con (lớn nhất sinh năm 2008; nhỏ nhất sinh năm 2016); Bị cáo Đặng Thị H là con thứ nhất trong gia đình có 04 anh chị em ruột.

Hiện bị cáo đang tại ngoại ở phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố HN. (Có mặt).

8. Họ và tên: **Dương Văn D**, sinh năm 1977; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không có; Quốc tịch: Việt Nam; D tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (Đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng theo quyết định số 1079- QĐ- ĐUK ngày 26/11/2021 của Đảng ủy khối doanh nghiệp HN); Nghề nghiệp: Kinh doanh; Nơi cư trú: Phòng 609, Tòa 5A, đường Lê Đức Thọ, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố HN; Tiền án, tiền sự: Không có; Con ông: Dương Phạm Cầu, sinh năm 1951 (đã chết); Con bà: Nguyễn Thị Hiệu, sinh năm 1953; Vợ: Đặng Thị H, sinh năm 1982; Con: 03 con (lớn nhất sinh năm 2008; nhỏ nhất sinh năm 2016); Bị cáo Dương Văn D là con thứ nhất trong gia đình có 02 anh chị em ruột.

Hiện bị cáo đang tại ngoại ở phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, HN. (Có mặt).

9. Họ và tên: **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1979; Giới tính: Nữ; Tên gọi khác: Không có; Quốc tịch: Việt Nam; D tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Kinh doanh (Phó Giám đốc Công ty TNHH tH mại và sản xuất Dững T); Nơi cư trú: Thôn 2, xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất, thành phố HN; Tiền án, tiền sự: Không có; Con ông: Nguyễn Văn CH, sinh năm 1954 (đã chết); Con bà: Đỗ Thị Thanh, sinh năm 1956; Chồng: Phí Văn Dững, sinh năm 1972; Con: 03 con (lớn nhất sinh năm 1999; nhỏ nhất sinh năm 2011); Bị cáo Nguyễn Thị T là con thứ hai trong gia đình có 03 anh chị em ruột.

Hiện bị cáo đang tại ngoại ở xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất, thành phố HN. (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

10. Họ và tên: **Trịnh Thị Hồng N**, sinh năm 1982; Giới tính: Nữ; Tên gọi khác: Không có; Quốc tịch: Việt Nam; D tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Kinh doanh (Giám đốc Công ty TNHH in Bao bì Hoàng Mai); Nơi cư trú: Số 16, tổ 5, ngõ 326, đường Bờ Tây Sông Nhuệ, phường Cổ Nhuế 2, quận Bắc Từ Liêm, thành phố HN; Tiền án, tiền sự: Không có; Con ông: Trịnh Văn Liễu, sinh năm 1952 (đã chết); Con bà: Trần Thị An Dung, sinh năm 1949; Chồng: Lê

Hoàng Hiệp, sinh năm 1974; Con: 01 con sinh năm 2007; Bị cáo là con thứ 3 trong gia đình có 04 anh chị em ruột.

Hiện bị can đang tại ngoại ở phường Cổ Nhuế 2, quận Bắc Từ Liêm, thành phố HN. (Có mặt).

11. Họ và tên: Lê Xuân H, sinh năm 1975; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không có; Quốc tịch: Việt Nam; D tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Kinh doanh (Giám đốc Công ty TNHH đầu tư và tH mại Tân Trường Phát); Nơi cư trú: Số 33, ngách 295, ngõ 271, đường Bùi Xương Trạch, tổ 15, phường KH Đình, quận Thanh Xuân, thành phố HN; Tiền án, tiền sự: Không có; Con ông: Lê Xuân Hiến, sinh năm 1947; Con bà: Nguyễn Thị Năm, sinh năm 1948 (đã chết); Vợ: Phan Thị H, sinh năm 1984 (đã ly hôn năm 2018); Con: 04 con (lớn nhất sinh năm 2000; nhỏ nhất sinh năm 2015); Bị cáo là con thứ 1 trong gia đình có 02 anh chị em ruột.

Hiện bị cáo đang tại ngoại ở phường KH Đình, quận Thanh Xuân, thành phố HN. (Có mặt).

- **Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Thu H:** Luật sư Hoàng Thị Bích L- Văn phòng luật sư Hoàng L- Đoàn luật sư tỉnh B. (Có mặt).

Địa chỉ: Số 09, đường Hoàng Văn Thụ, thành phố B, tỉnh B.

- **Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T:**

1. Luật sư Vy Văn M- Công ty luật TNHH VIETNEW thuộc Đoàn Luật sư thành phố HN. (Có mặt).

Địa chỉ: số 156 phố Trần Vỹ, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố HN.

2. Luật sư Nguyễn Văn T Luật sư thuộc Công ty luật Fanci- Chi nhánh Thăng Long- Đoàn luật sư tỉnh B. (Có mặt).

Địa chỉ: Số 344, đường Nguyễn Thị M Khai, thành phố B, tỉnh B.

- **Người bào chữa cho bị cáo Lưu Thị H:** Luật sư Đỗ Văn Đ và Luật sư Nguyễn Văn T Luật sư thuộc Công ty luật Fanci- Chi nhánh Thăng Long- Đoàn luật sư tỉnh B. (Ông Đ vắng mặt, ông T có mặt).

Địa chỉ: Số 344, đường Nguyễn Thị M Khai, thành phố B, tỉnh B.

- **Người bào chữa cho bị cáo Đặng Thị H:** Luật sư Phạm Thị H và Luật sư Vũ Văn T- Công ty luật hợp danh Incip- Đoàn luật sư thành phố HN. (Bà H có mặt, ông T vắng mặt).

Địa chỉ: số 24, ngõ 463 Đội Cấn, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình, thành phố HN.

- **Nguyên đơn D sự:** Cục thuế tỉnh B.

Do ông Đỗ Mạnh H- Phó cục trưởng đại diện theo ủy quyền.

Địa chỉ: Số 280, đường Hoàng Văn Thụ, phường Dĩnh Kế, thành phố B, tỉnh B. (Có mặt).

- **Bị hại:** Công ty TNHH W Vina.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lee Kul Chul – Tổng giám đốc.

Địa chỉ: Lô CN-16, khu công nghiệp Vân Tr, xã Vân Tr, huyện V, tỉnh B. (Có mặt).

Người phiên dịch: Bà Đoàn Vân Thùy, sinh năm 1992- Chuyên viên phiên dịch.

Địa chỉ: Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. (Có mặt)

- **Bị đơn D sự:** Công ty TNHH W Vina.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lee Kul Chul – Tổng giám đốc.

Địa chỉ: Lô CN-16, khu công nghiệp Vân Tr, xã Vân Tr, huyện V, tỉnh B.
(Có mặt).

Người phiên dịch: Bà Đoàn Vân Thùy, sinh năm 1992- Chuyên viên phiên dịch.

Địa chỉ: Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. (Có mặt).

- **Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại:** Ông Đỗ Mạnh Trường, ông Phí Hồng Quân và ông Phan Mậu Thìn- Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Liên Việt- Đoàn luật sư thành phố HN. (ông Trường vắng mặt, ông Quân và ông Thìn có mặt).

Địa chỉ: Phòng 911, tòa nhà Viglacera, số 01 đại lộ Thăng Long, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố HN.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Lee Kul Chul, sinh năm 1962 -Tổng Giám đốc TNHH W Vina.

Địa chỉ: CN-16, khu công nghiệp Vân Tr, xã Vân Tr, huyện V, tỉnh B. (có mặt).

2. Ông Park Huyn S, sinh năm 1986- Giám đốc Tài chính – Công ty TNHH W Vina.

Địa chỉ: CN-16, khu công nghiệp Vân Tr, xã Vân Tr, huyện V, tỉnh B. (Có mặt).

- **Người phiên dịch cho ông Lee và ông Park:** Bà Đoàn Vân Thùy, sinh năm 1992- Chuyên viên phiên dịch.

Địa chỉ: Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. (Có mặt)

3. Bà Dương Thị Kha, sinh năm 1984.

Địa chỉ: phòng kế toán Cty Tnhh W Vina, lô CN16-kcn Vân Tr, V, tỉnh B. (Kế toán trưởng – Công ty TNHH W Vina). (Có mặt ngày 14/9/2022, vắng mặt khi tuyên án).

4. Bà Phạm Thị Tuyền, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Phố 1, thị trấn Bích Động, huyện V, tỉnh B. (Nguyên Kế toán – Công ty TNHH W Vina). (Vắng mặt).

5. Bà Dương Thị Trang, sinh năm 1992.

Địa chỉ: Thôn Hạ Lát, xã Tiên Sơn, huyện V, tỉnh B. (Kế toán – Công ty TNHH W Vina). (Vắng mặt).

6. Bà Hồng Thị Mận, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Thôn Giếng, xã Khám Lạng, huyện Lục Nam, tỉnh B. (Vắng mặt).

7. Ông Nguyễn Bá Điệp, sinh năm 1981.

HKTT: Số nhà 32, đường Nguyễn Tất Thông, phường Kinh Bắc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Nơi cư trú: Chung cư A3, Tòa 5 Kinh Bắc, phường Vạn An, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. (Có mặt).

8. Ông Trần Ngọc Hiếu, sinh năm 1964.
Địa chỉ: Lô 8, Đại Hoàng Sơn, phường Ngô Quyền, thành phố B, tỉnh B. (Có mặt).
9. Ông Nguyễn Thế Vinh, sinh năm 1975.
Địa chỉ: Số nhà 36, Yết Kiêu 2, phường Ngô Quyền, thành phố B, tỉnh B. (Có mặt).
10. Bà Nguyễn Mai Liên, sinh năm 1989.
Địa chỉ: Căn A0715, Chung cư Aquapark, phường Ngô Quyền, thành phố B, tỉnh B. (Có mặt).
11. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1965.
Địa chỉ: Số 34 đường Nguyễn Du, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố B, tỉnh B. (Vắng mặt).
12. Bà Hoàng Thị Thu Trang, sinh năm 1989.
Địa chỉ: Phòng 814, Tòa nhà 15A, Chung cư Quang M, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố B, tỉnh B. (Có mặt).
13. Bà Dương Thị Thùy M, sinh năm 1984. (Vắng mặt).
Địa chỉ: Phòng 802, Tòa nhà 15A, Chung cư Quang M, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố B, tỉnh B.
14. Ông Ngô Xuân T, sinh năm 1971.
Địa chỉ: Số nhà 46, đường Nguyễn Thị Lưu 6, phường Ngô Quyền, thành phố B, tỉnh B. (Vắng mặt).
15. Ông Nguyễn Chí H, sinh năm 1971.
Địa chỉ: Số nhà 74, đường Vi Đức Thắng, phường Xương Giang, thành phố B, tỉnh B. (Vắng mặt).
16. Ông Vũ Văn Trọng, sinh năm 1959.
Địa chỉ: Số nhà 73, đường Vi Đức Thắng, phường Xương Giang, thành phố B, tỉnh B. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).
17. Ông Nguyễn Văn Đông, sinh năm 1976.
Địa chỉ: Phòng 209, Chung cư Quang M, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố B, tỉnh B. (Vắng mặt).
18. Bà Nguyễn Thị Hoa, sinh năm 1975.
Địa chỉ: Số nhà 37, đường Đồng Cửa, phường Lê Lợi, thành phố B, tỉnh B. (Vắng mặt).
19. Bà Chu Thanh Hường, sinh năm 1971.
Địa chỉ: Số 83, đường Thân Đức Luận, phường Ngô Quyền, thành phố B, tỉnh B. (Có mặt).
20. Bà Vũ Thị PH Mai, sinh năm 1988.
Địa chỉ: Phòng 612, Tòa nhà 15B, Chung cư Quang M, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố B, tỉnh B. (Có mặt).
21. Ông Nguyễn Thế H, sinh năm 1977- Giám đốc Công ty TNHH đầu tư xây dựng và tH mại Mạnh H.

- Địa chỉ: Cụm 8, xã Tân Lập, huyện Đan Phượng, thành phố HN. (Vắng mặt).
22. Ông Nguyễn Đình Thảo, sinh năm 1975- Giám đốc Công ty TNHH sản xuất và tH mại tổng hợp Anh Quân Phát.
Địa chỉ: thôn Hạ, xã Liên Tr, huyện Đan Phượng, thành phố HN. (Vắng mặt).
23. Bà Lê Thị Hiền, sinh năm 1987- Giám đốc Công ty TNHH Phát Đại Lợi.
Địa chỉ: Thôn Phúc Hậu 1, xã Dục T, huyện Đông Anh, thành phố HN. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).
24. Ông Chu Đình Tráng, sinh năm 1983- Giám đốc Công ty TNHH Phát Đại Lợi.
Địa chỉ: Thôn Phúc Hậu 1, xã Dục T, huyện Đông Anh, thành phố HN. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).
25. Bà Trần Thị Liên, sinh năm 1964- Giám đốc Công ty TNHH sản xuất và tH mại thép Chúc Liên.
Địa chỉ: Khu phố Đa Hội, phường Châu Khê, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt).
26. Ông Phạm Văn Vũ, sinh năm 1999- Giám đốc Công ty TNHH tH mại vật tư kim khí Trường Vũ.
Địa chỉ: Khu phố Đa Hội, phường Châu Khê, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt).
27. Ông Phạm Văn Công - Nhân viên Công ty TNHH tH mại vật tư kim khí Trường Vũ.
Địa chỉ: Khu phố Đa Hội, phường Châu Khê, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt).
28. Bà Nguyễn Thanh Mai, sinh năm 1988.
Địa chỉ: Phòng 2915 T3, Khu đô thị Times City, 458 M Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, HN. (Vắng mặt).
29. Ông Phí Văn Dũng, sinh năm 1977- Giám đốc Công ty TNHH tH mại và sản xuất Dũng T.
Địa chỉ: Chàng 2, xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất, thành phố HN. (Vắng mặt).
30. Ông Hoàng Văn Hoan, sinh năm 1976- Kế toán Công ty TNHH tH mại và sản xuất Dũng T (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: Số 29, đường 419, thôn Bình Xá, xã Bình Phú, huyện Thạch Thất, HN.
31. Bà Nguyễn Thị T (tên gọi khác Nguyễn Thị Thu), sinh năm 1990.
Địa chỉ: Thôn 2, xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất, thành phố HN. (vắng mặt).
32. Bà Đào Thị M Tuyết, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số 12a, ngõ 74, đường Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố HN. (Vắng mặt).
33. Bà Nguyễn Thị Thu, sinh năm 1990.
Địa chỉ: Thôn Vĩnh Thịnh, xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố HN. (Vắng mặt)

34. Ông PH PH Nam, sinh năm 1977- Giám đốc Công ty cổ phần bảo hộ lao động Việt Nam.

Địa chỉ: Tổ 57, cụm 9, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố HN. (Vắng mặt).

35. Bà Nguyễn Thị Hồng Yến, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số 6, ngõ 82, tổ D phố số 2, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, HN. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

36. Bà Phạm Thị Thu H, sinh năm 1984- Công ty cổ phần bảo hộ lao động Việt Nam.

Địa chỉ: Phòng 602-P1, KĐT Việt Hưng, phường Giang Biên, quận Long Biên, HN. (Vắng mặt).

37. Bà Nguyễn Thị H M, sinh năm 1978- Công ty cổ phần bảo hộ lao động Việt Nam.

Địa chỉ: Thôn Đông Trù, xã Đông Hội, huyện Đông Anh, thành phố HN. (Vắng mặt).

38. Bà Hoàng Thị T, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Đường Nguyễn Tất Thông, phường Kinh Bắc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt)

39. Bà Lê Thị Mai, sinh năm 1994- Nguyên nhân viên Công ty TNHH W Vina.

Địa chỉ: Thôn Bãi Lồi, xã Tam Di, huyện Lục Nam, tỉnh B. (Vắng mặt).

40. Ông Nguyễn Phi Hồ, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số 145, đường Hồ Ngọc Lâm, phường Kinh Bắc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt).

41. Ông Ngô Tiến Thành, sinh năm 1983- Chủ nhiệm kiểm toán Công ty TNHH Vaco.

Địa chỉ: Tầng 12A- tòa nhà tổng công ty 319, số 63 đường Lê Văn Lương, phường Tr Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố HN. (Vắng mặt).

42. Ông Nguyễn M Phúc, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Chung cư Cao Nguyên, đường Võ Cường, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt).

43. Bà Lê Thị T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số nhà 12B, ngõ Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, HN. (Vắng mặt).

44. Ông Nguyễn Đăng Tr, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số nhà 12B, ngõ Bà Triệu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, HN. (Vắng mặt).

45. Bà Trần Thị Thanh H, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số 9 Nguyễn Cao, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt).

- Người làm chứng:

1. Công ty TNHH FuGiang.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ánh, sinh năm 1981- Kế toán trưởng Công ty Fu Giang.

Địa chỉ: Khu công nghiệp Vân Tr, huyện V, tỉnh B. (Có mặt).

2. Sở Lao động tH bình và Xã hội tỉnh B.

Người đại diện: Ông Trần Văn Hà- Phó giám đốc sở.

Địa chỉ: Số 40, đường Ngô Gia Tự, thành phố B, tỉnh B. (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

3. Ban quản lý dự án các khu công nghiệp tỉnh B.

Người đại diện: Ông Nguyễn Xuân H- Trưởng phòng quản lý doanh nghiệp.

Địa chỉ: Khu công nghiệp Đình Trám, huyện V, tỉnh B. (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

- Người giám định:

1. Ông Nguyễn Ngọc Sáng- Chuyên viên vụ thanh tra, kiểm tra thuế- Tổng cục thuế. (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

2. Ông Chu M Thành- Chuyên viên chính vụ kiểm tra nội bộ- Tổng cục thuế. (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

3. Ông Nguyễn Hữu Thăng- Chuyên viên chính vụ tài vụ quản trị công chức thuộc tổng cục thuế. (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Các bị cáo Nguyễn Thị Thu H, Lưu Thị H, Nguyễn Văn T, Phan Thị H, Lưu Thị T, Lê Đức Tr, Đặng Thị H, Dương Văn D, Nguyễn Thị T, Trịnh Thị Hồng N, Lê Xuân H bị Viện kiểm sát nhân D tỉnh B truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Ngày 31/7/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B nhận được đơn trình báo của Công ty TNHH W Vina; địa chỉ tại Lô CN-16, Khu Công nghiệp Vân Tr, huyện V, tỉnh B tố cáo Nguyễn Thị Thu H- Kế toán trưởng và Phạm Thị Tuyết- Kế toán viên của Công ty có dấu hiệu lập khống chứng từ để chiếm đoạt tiền của Công ty.

Quá trình điều tra đã xác định được hành vi lập khống chứng từ để chiếm đoạt tiền của công ty TNHH W Vina; mua, bán trái phép hóa đơn và thiếu trách nhiệm trong quá trình thanh tra, kiểm tra về thuế tại công ty gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước. Hành vi phạm tội cụ thể:

1. Hành vi phạm tội tham ô tài sản.

Công ty TNHH W Vina (sau đây viết tắt là Công ty W) được Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh B cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp 24000764807, đăng ký lần đầu ngày 15/02/2015, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 29/03/2016. Ông Lee Kun Chul - sinh năm 1962, Quốc tịch Hàn Quốc - Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 8723138035 của Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh B. Công ty thực hiện kê khai

và nộp thuế tại Cục Thuế tỉnh B theo hình thức: Khai thuế điện tử, tính thuế theo pH pháp khấu trừ. Công ty W sử dụng tài khoản số 700004952431 (tài khoản thanh toán USD) và tài khoản số 700004659915 (tài khoản VNĐ) mở tại Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Bắc Ninh; tài khoản số 19132139394016 (tài khoản thanh toán USD), tài khoản số 19132139394865 (tài khoản VNĐ) mở tại Ngân hàng TMCP Kỹ TH Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh để sử dụng. Trong đó, Công ty W sử dụng tài khoản số 700004659915 để thực hiện thanh toán chuyển tiền đến các nhà cung cấp trong nước theo hình thức chuyển tiền điện tử (Internet Banking).

Ông Park Hyun S, sinh năm 1986, quốc tịch Hàn Quốc là Giám đốc tài chính từ tháng 5/2016 đến nay, có nhiệm vụ xây dựng và thực hiện kế hoạch tài chính, kiểm tra, quản lý việc thực hiện hoạt động kế toán, xử lý các công việc kế toán. Ông Park Hyun S được giao quản lý thiết bị điện tử (token) do Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Bắc Ninh cung cấp để điều hành hoạt động thanh toán tiền cho các nhà cung cấp trong nước thông qua tài khoản số 700004659915.

Nguyễn Thị Thu H- sinh năm 1983, trú tại số nhà 32, đường Nguyễn Tất Thông, phường Kinh Bắc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, được Công ty W ký Hợp đồng lao động có thời hạn (01 năm) số WJV-0003, ngày 01/10/2015; Hợp đồng lao động có thời hạn (12 tháng) số WJV-0003, ngày 01/10/2016 và Hợp đồng lao động không xác định thời hạn số WJV-0003, ngày 01/10/2017 đều với chức danh, chức vụ Kế toán trưởng. Theo đó, H có nhiệm vụ tổng hợp hóa đơn, lập chứng từ để xây dựng báo cáo thuế, quyết toán thuế, lập bảng thanh toán (thể hiện nhà cung cấp, tên hàng hóa; ngày tháng ghi trên hóa đơn đề nghị thanh toán, số tiền thanh toán) trình ông Park Hyun S vào ngày 15 hoặc 30 hàng tháng để ông Park Hyun S kiểm tra, phê duyệt; sau khi được phê duyệt thì H thực hiện thanh toán trả tiền cho các nhà cung cấp thông qua hình thức chuyển tiền qua hệ thống Internet Banking từ số tài khoản 700004659915; các mã thanh toán, H đều sử dụng mã OTP do ông Park Hyun S cung cấp. Thỉnh thoảng, ông Park Hyun S có giao token cho H để H tự thực hiện việc chuyển tiền thanh toán cho các nhà cung cấp hàng hóa.

Lợi dụng chức vụ được giao, từ tháng 10/2016 đến tháng 7/2020, Nguyễn Thị Thu H đã mua trái phép 548 số hóa đơn đã ghi nội dung của 09 Công ty và 01 hộ kinh doanh (thông qua Phan Thị H, Lê Xuân H), Nguyễn Thị Thu H chỉ đạo Phạm Thị Tuyến- sinh năm 1989 và Dương Thị Trang- sinh năm 1992 là kế toán viên thực hiện việc sắp xếp, tổng hợp các hóa đơn. Sau đó, H sử dụng để thiết lập chứng từ khống, lập danh sách khách hàng và chuyển tiền thanh toán từ tài khoản của Công ty W cho các Công ty, hộ kinh doanh theo hóa đơn xuất khống. Khi thực hiện chuyển tiền xong, H thông báo cho các đối tượng cung cấp hóa đơn, để các đối tượng này liên hệ với đơn vị cung cấp hóa đơn nhận lại số tiền Công ty W đã chuyển tiền thanh toán, sau khi trừ % mua hóa đơn. Để tránh bị phát hiện, H còn nhờ tài khoản của Phan Thị H, Lê Đức Tr, Lưu Thị T để chuyển lòng vòng số tiền

Công ty W đã thanh toán cho các nhà cung cấp hàng hóa; sau đó số tiền này được chuyển lại vào tài khoản của H; cụ thể:

Tổng số tiền Nguyễn Thị Thu H đã thực hiện việc chuyển tiền thanh toán từ tài khoản số 700004659915 của Công ty W đến các tài khoản của 09 công ty và 04 cá nhân là 33.753.160.557 đồng. Trong đó số tiền chuyển khoản trước ngày 01/01/2018 là 3.976.444.005 đồng, số tiền chuyển khoản sau ngày 01/01/2018 là 29.776.716.552 đồng; gồm: Chuyển đến tài khoản của Công ty Tân Trường Phát là 2.335.411.100 đồng; Công ty Dũng T là 3.780.347.155 đồng; Công ty Hoàng Mai là 1.475.898.000 đồng; Công ty Mạnh H là 1.091.663.100 đồng; Công ty Chúc Liên là 6.272.868.720 đồng; Công ty Trường Vũ là 2.490.537.350 đồng; Công ty Anh Quân Phát là 3.894.312.510 đồng; Công ty Cổ phần bảo hộ lao động Việt Nam là 1.126.653.000 đồng; Công ty Phát Đại Lợi là 1.100.376.200 đồng; Lê Đức Tr là 1.020.267.697 đồng; Phan Thị H là 4.266.582.444 đồng; Lê Xuân H là 1.810.678.400 đồng và Lưu Thị T là 3.087.564.881 đồng.

Sau khi trừ đi số tiền % mua bán, tiền % môi giới mua bán hóa đơn trái phép thì số tiền còn lại được chuyển đến nhiều tài khoản mở ở nhiều Ngân hàng khác nhau theo yêu cầu của Nguyễn Thị Thu H; sau đó được chuyển trả lại cho H tổng số tiền 39.557.188.677 đồng; trong đó: chuyển vào 03 tài khoản cá nhân của H (tài khoản số 101004806659 và tài khoản số 100878510510 mở tại Ngân hàng Vietinbank, tài khoản số 0121000965089 mở tại Ngân hàng Vietcombank) với tổng số tiền là 39.077.438.677 đồng và tài khoản số 107003257015 mở tại Ngân hàng Vietinbank mang tên Nguyễn Bá Diệp (chồng H) với số tiền 479.750.000 đồng; gồm: Phan Thị H chuyển đến 24.273.323.143 đồng, Lê Xuân H chuyển 2.822.300.000 đồng, Lưu Thị T chuyển 6.419.080.339 đồng, Phạm Văn Vũ và Phạm Văn Công ở Công ty Chúc Liên và Công ty Trường Vũ chuyển 4.558.217.317 đồng, Lê Thị Hiền chuyển 1.484.267.878 đồng.

Trong quá trình kinh doanh trước năm 2019, Lê Xuân H có ký Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho Công ty W, do không có tiền nên nhiều lần H vay tiền của Nguyễn Thị Thu H với tổng số tiền là 8.713.491.188 đồng. Sau khi được Công ty W thanh toán tiền hàng hóa, H đã chuyển khoản trả lại H số tiền này. Do đó, số tiền thực tế H chiếm hưởng sau khi trừ tiền % mua bán hóa đơn trái phép là 39.557.188.677 đồng - 8.713.491.188 đồng = 30.843.697.489 đồng (Ba mươi tỷ, tám trăm bốn mươi ba triệu, sáu trăm chín mươi bảy nghìn, bốn trăm tám mươi chín đồng).

Quá trình điều tra, Nguyễn Thị Thu H khai nhận đã thực hiện hành vi mua hóa đơn trái phép để làm thủ tục rút tiền từ tài khoản của Công ty W ra theo sự chỉ đạo của ông Park Hyun S. Số tiền này, H rút tiền mặt đưa cho ông Park Hyun S hoặc thực hiện việc chi theo chỉ đạo của ông Park Hyun S. Cá nhân H xác định chỉ được hưởng số tiền khoảng 3.200.000.000 đồng. Tuy nhiên, Nguyễn Thị Thu H không đưa ra được tài liệu chứng minh đã chi các khoản gì, theo sự chỉ đạo của ai. Ngoài ra, Nguyễn Thị Thu H còn khai đã nhận khoảng 1.000.000.000 đồng tiền mặt từ Phan

Thị H, Lê Xuân H nhưng không nhớ cụ thể các lần nhận tiền; không có tài liệu, chứng từ nên không đủ căn cứ để buộc Nguyễn Thị Thu H chiếm đoạt số tiền này.

2. Hành vi phạm tội mua bán trái phép hóa đơn.

2.1. Phan Thị H đồng phạm cùng Lưu Thị T, Lê Đức Tr mua bán hóa đơn của hộ kinh doanh Lê Đức Tr và Công ty Cổ phần bảo hộ lao động Việt Nam.

Do có mối quan hệ bạn bè nên năm 2016, Nguyễn Thị Thu H đã trao đổi với Phan Thị H- sinh năm 1984, trú tại: Số 33, tổ 15, phường KH Đình, quận Thanh Xuân, thành phố HN về việc Công ty W hay mua một số vật tư lẻ, gồm các mặt hàng như thép tấm, thép V, hóa chất, bao bì... nhưng không có hóa đơn đầu vào nên nhờ H xem có Công ty nào bán các mặt hàng này và thừa hóa đơn GTGT thì liên hệ mua hóa đơn cho H. Hai bên thỏa thuận khoán cho H mua với giá từ 10% đến 15%/ tổng số tiền hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn.

Sau khi được H trao đổi, Phan Thị H đã liên hệ với Lưu Thị T- sinh năm 1988, nơi cư trú: Xóm Điểm, thôn Hữu Từ, xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì, thành phố HN để nhờ giới T các Công ty, hộ kinh doanh có thể xuất được các hóa đơn theo nội dung Nguyễn Thị Thu H đã trao đổi; T đồng ý.

Năm 2017, Lưu Thị T liên hệ giới T hộ kinh doanh Lê Đức Tr do Lê Đức Tr- sinh năm 1988, trú tại Phòng 2915 T3, Khu đô thị Times City, 458 M Khai, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố HN là chủ hộ, đăng ký hoạt động tại địa chỉ: Ngách 5, ngõ 68, phố Triều Khúc, xóm Chùa, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, thành phố HN và là người cung cấp thông tin(sau này T giới T Phan Thị H với Tr để H cung cấp thông tin)cho Lê Đức Tr viết và xuất không hóa đơn cho Công ty W, với các mặt hàng là sắt, thép hình; Tr được hưởng 2,5%/ tổng số tiền hàng hóa ghi trên hóa đơn. H đưa cho Lưu Thị T tiền mặt để T đưa cho Tr, hoặc trực tiếp đóng phong bì gửi lại tại cửa hàng của Tr tiền % mua hóa đơn của hộ kinh doanh Lê Đức Tr theo thỏa thuận.

Từ cuối năm 2017 đến tháng 4/2020, Lê Đức Tr đã bán trái phép 351 (Ba trăm năm mươi một) số hóa đơn bán hàng, với tổng số tiền ghi trên hóa đơn là 6.975.892.285 đồng của hộ kinh doanh Lê Đức Tr cho Công ty W thông qua Lưu Thị T; cụ thể:

Số thứ tự	Số hóa đơn	Ngày/ tháng xuất hóa đơn	Số tiền hàng hóa	Ghi chú
1	0059197	30/10/2017	19,522,400	
2	0059199	31/10/2017	18,932,000	
3	0059222	12/11/2017	19,673,600	
4	0059224	13/11/2017	19,517,600	
5	0059228	14/11/2017	19,777,600	
6	0059233	16/11/2017	19,192,000	
7	0059235	17/11/2017	19,452,000	
8	0059238	18/11/2017	19,140,000	

9	0059242	20/11/2017	19,800,000	
10	0009243	21/11/2017	19,763,200	
11	0059246	22/11/2017	19,760,000	
12	0059249	23/11/2017	19,800,000	
13	0028954	24/11/2017	19,452,000	
14	0028959	25/11/2017	19,096,000	
15	0028963	26/11/2017	18,000,000	
16	0028966	27/11/2017	19,560,000	
17	0028968	28/11/2017	19,800,000	
18	0028972	29/11/2017	19,452,000	
19	0028981	1/12/2017	19,890,000	
20	0028982	2/12/2017	19,840,000	
21	0028983	4/12/2017	19,968,000	
22	0028988	6/12/2017	19,630,000	
23	0028991	7/12/2017	19,800,000	
24	0028995	9/12/2017	19,912,500	
25	0028997	10/12/2017	19,584,000	
26	0028999	12/12/2017	18,000,000	
27	0029007	14/12/2017	19,240,000	
28	0029011	17/12/2017	19,845,000	
29	0029016	19/12/2017	19,600,000	
30	0029023	20/12/2017	19,993,500	
31	0029043	3/1/2018	19,890,000	
32	0029044	4/1/2018	19,840,000	
33	0002514	18/1/2018	19,968,000	
34	0002519	22/1/2018	19,630,000	
35	0002524	27/1/2018	19,800,000	
36	0002526	29/1/2018	19,912,000	
37	0002529	30/1/2018	18,000,000	
38	0002536	31/1/2018	19,584,000	
39	0002541	1/2/2018	19,890,000	
40	0002542	2/2/2018	19,584,000	
41	0002548	3/2/2018	19,800,000	
42	0002552	4/2/2018	19,840,000	
43	0002553	5/2/2018	19,760,000	
44	0002555	6/2/2018	19,968,000	
45	0002557	7/2/2018	19,955,000	
46	0002559	8/2/2018	19,912,500	
47	0002562	9/2/2018	19,800,000	

48	0002564	10/2/2018	19,840,000	
49	0002565	11/2/2018	18,000,000	
50	0002566	12/2/2018	19,845,000	
51	0002567	13/2/2018	19,712,000	
52	0002568	14/2/2018	19,825,000	
53	0002571	20/2/2018	19,630,000	
54	0002573	21/2/2018	19,904,000	
55	0002576	22/2/2018	19,800,000	
56	0002578	23/2/2018	19,845,000	
57	0002580	24/2/2018	19,840,000	
58	0002587	27/2/2018	19,890,000	
59	0023102	6/3/2018	19,712,000	
60	0023105	7/3/2018	18,000,000	
61	0023108	8/3/2018	19,912,500	
62	0023111	9/3/2018	19,825,000	
63	0023113	10/3/2018	19,968,000	
64	0023114	11/3/2018	19,800,000	
65	0023119	13/3/2018	19,890,000	
66	0023123	14/3/2018	19,840,000	
67	0023124	16/3/2018	19,955,000	
68	0023126	17/3/2018	19,800,000	
69	0023130	19/3/2018	19,968,000	
70	0023132	20/3/2018	19,760,000	
71	0023138	22/3/2018	19,845,000	
72	0023141	23/3/2018	19,695,000	
73	0023145	26/3/2018	18,000,000	
74	0023152	28/3/2018	19,840,000	
75	0023159	29/3/2018	19,845,000	
76	0023171	2/4/2018	19,845,000	
77	0023173	4/4/2018	19,800,000	
78	0023177	5/4/2018	19,955,000	
79	0023178	6/4/2018	19,968,000	
80	0023180	8/4/2018	19,912,500	
81	0023182	9/4/2018	18,000,000	
82	0023185	10/4/2018	19,760,000	
83	0023188	11/4/2018	19,845,000	
84	0023192	12/4/2018	19,800,000	
85	0023197	13/4/2018	19,630,000	
86	0023200	15/4/2018	19,800,000	
87	0016402	17/4/2018	19,630,000	

88	0016407	18/4/2018	19,712,000	
89	0016410	19/4/2018	18,000,000	
90	0016412	20/4/2018	19,916,000	
91	0016413	21/4/2018	19,885,500	
92	0016414	22/4/2018	19,865,600	
93	0016419	23/4/2018	19,939,500	
94	0016421	24/4/2018	19,800,000	
95	0016429	25/4/2018	19,845,000	
96	0016430	26/4/2018	19,955,000	
97	0016432	27/4/2018	19,800,000	
98	0016433	28/4/2018	19,840,000	
99	0016434	29/4/2018	19,912,500	
100	0016443	2/5/2018	19,885,500	
101	0016446	3/5/2018	19,890,000	
102	0016450	4/5/2018	19,916,800	
103	0016452	5/5/2018	19,800,000	
104	0016454	6/5/2018	19,968,000	
105	0016456	7/5/2018	19,912,500	
106	0016458	8/5/2018	19,630,000	
107	0016460	9/5/2018	19,885,500	
108	0016462	10/5/2018	18,000,000	
109	0016464	11/5/2018	19,584,000	
110	0016466	12/5/2018	19,955,000	
111	0016468	13/5/2018	19,800,000	
112	0016469	14/5/2018	19,993,600	
113	0016473	15/5/2018	19,929,000	
114	0016474	17/5/2018	19,845,000	
115	0016476	18/5/2018	19,800,000	
116	0016482	22/5/2018	19,912,500	
117	0016490	24/5/2018	19,840,000	
118	0016492	25/5/2018	19,981,000	
119	0016495	26/5/2018	19,800,000	
120	0031191	18/6/2018	19,912,500	
121	0031193	29/6/2018	19,890,000	
122	0031195	30/6/2018	19,800,000	
123	0031200	3/7/2018	10,953,000	
124	0031203	4/7/2018	19,890,000	
125	0031205	6/7/2018	19,968,000	
126	0031209	9/7/2018	19,800,000	
127	0031212	10/7/2018	19,840,000	

128	0031215	11/7/2018	19,912,500	
129	0031218	12/7/2018	19,800,000	
130	0031220	13/7/2018	19,825,000	
131	0031223	14/7/2018	19,926,000	
132	0031224	15/7/2018	19,942,400	
133	0031226	16/7/2018	19,800,000	
134	0031228	20/7/2018	19,955,200	
135	0031232	26/7/2018	11,245,000	
136	0067401	6/8/2018	19,760,000	
137	0067410	8/8/2018	19,776,000	
138	0067416	10/8/2018	19,800,000	
139	0067421	15/8/2018	19,953,000	
140	0067423	16/8/2018	19,929,000	
141	0067425	17/8/2018	19,968,000	
142	0067427	18/8/2018	19,800,000	
143	0067429	20/8/2018	19,929,000	
144	0067431	21/8/2018	19,942,400	
145	0067434	22/8/2018	19,912,500	
146	0067436	23/8/2018	19,800,000	
147	0067439	24/8/2018	19,980,000	
148	0067455	5/9/2018	19,865,600	
149	0067457	6/9/2018	19,942,000	
150	0067459	7/9/2018	19,980,000	
151	0067462	8/9/2018	19,840,000	
152	0067463	9/9/2018	19,890,000	
153	0067465	10/9/2018	19,912,500	
154	0067467	11/9/2018	19,904,000	
155	0067470	12/9/2018	19,955,000	
156	0067473	13/9/2018	19,939,500	
157	0067476	14/9/2018	19,630,000	
158	0067481	17/9/2018	19,968,000	
159	0067486	18/9/2018	19,942,400	
160	0067489	19/9/2018	19,877,000	
161	0067492	21/9/2018	19,776,000	
162	0067498	24/9/2018	19,926,000	
163	0008511	1/10/2018	19,929,600	
164	0008514	2/10/2018	19,929,000	
165	0008516	3/10/2018	19,966,500	
166	0008517	4/10/2018	19,968,000	
167	0008519	5/10/2018	19,845,000	

168	0008521	6/10/2018	19,890,000	
169	0008522	7/10/2018	19,942,400	
170	0008525	8/10/2018	19,904,000	
171	0008527	9/10/2018	19,926,000	
172	0008529	10/10/2018	19,891,200	
173	0008531	11/10/2018	19,929,600	
174	0008533	12/10/2018	19,864,000	
175	0008535	13/10/2018	19,885,500	
176	0008537	15/10/2018	19,878,400	
177	0008541	16/10/2018	19,942,000	
178	0008543	17/10/2018	19,872,000	
179	0008546	18/10/2018	19,968,000	
180	0008550	10/10/2018	19,845,000	
181	0008552	20/10/2018	19,891,200	
182	0008554	21/10/2018	19,885,500	
183	0008571	1/11/2018	19,912,500	
184	0008572	2/11/2018	19,695,000	
185	0008574	3/11/2018	19,865,600	
186	0008575	4/11/2018	19,885,500	
187	0008577	5/11/2018	19,929,000	
188	0008579	6/11/2018	19,993,600	
189	0008581	7/11/2018	19,845,000	
190	0008586	8/11/2018	19,630,000	
191	0008590	9/11/2018	19,845,000	
192	0008592	10/11/2018	19,968,000	
193	0008593	12/11/2018	19,734,000	
194	0008599	13/11/2018	19,939,500	
195	0003355	16/11/2018	19,942,400	
196	0003369	26/11/2018	19,929,600	
197	0003371	27/11/2018	19,903,000	
198	0003388	3/12/2018	19,890,000	
199	0003393	4/12/2018	19,968,000	
200	0003400	5/12/2018	19,630,000	
201	0003402	10/12/2018	19,980,000	
202	0003409	7/12/2018	19,584,000	
203	0003411	8/12/2018	19,880,000	
204	0003415	10/12/2018	19,993,500	
205	0003417	11/12/2018	19,600,000	
206	0003418	12/12/2018	19,955,000	
207	0003421	13/12/2018	19,845,000	

208	0080611	7/1/2019	19,885,500	
209	0080616	9/1/2019	19,695,000	
210	0080620	10/1/2019	19,968,000	
211	0080622	11/1/2019	19,890,000	
212	0080630	16/1/2019	19,916,800	
213	0080632	17/1/2019	19,878,400	
214	0080634	18/1/2019	19,825,000	
215	0080635	19/1/2019	19,845,000	
216	0080636	21/1/2019	19,993,600	
217	0080639	23/1/2019	19,885,500	
218	0080645	11/2/2019	19,630,000	
219	0080649	12/2/2019	19,968,000	
220	0080654	15/2/2019	19,500,000	
221	0080659	18/2/2019	19,899,000	
222	0080662	19/2/2019	19,980,800	
223	0080664	20/2/2019	19,872,000	
224	0080674	22/2/2019	19,630,000	
225	0080676	23/2/2019	19,845,000	
226	0051253	17/3/2019	19,926,000	
227	0051261	18/3/2019	19,955,000	
228	0051262	19/3/2019	19,912,500	
229	0051264	20/3/2019	19,712,000	
230	0051265	21/3/2019	19,890,000	
231	0051267	22/3/2019	19,890,000	
232	0051270	23/3/2019	19,899,000	
233	0051272	24/3/2019	19,788,800	
234	0051273	25/3/2019	19,840,000	
235	0051277	26/3/2019	19,926,000	
236	0051284	27/3/2019	19,912,500	
237	0051287	28/3/2019	19,904,000	
238	0051293	29/3/2019	19,916,000	
239	0051296	30/3/2019	19,776,000	
240	0051299	31/3/2019	19,912,500	
241	0051305	1/4/2019	19,955,000	
242	0051308	2/4/2019	19,865,600	
243	0051309	3/4/2019	19,912,500	
244	0051311	4/4/2019	19,890,000	
245	0051313	5/4/2019	19,840,000	
246	0051317	10/4/2019	19,926,000	
247	0051319	11/4/2019	19,912,500	

248	0051321	12/4/2019	19,926,000	
249	0051327	13/4/2019	19,890,000	
250	0051328	15/4/2019	19,840,000	
251	0051347	24/4/2019	5,805,000	
252	0089709	2/5/2019	19,584,000	
253	0089711	3/5/2019	19,890,000	
254	0089713	4/5/2019	19,912,500	
255	0089717	6/5/2019	19,712,000	
256	0089719	7/5/2019	19,916,000	
257	0089721	8/5/2019	19,885,500	
258	0089728	10/5/2019	19,845,000	
259	0089733	11/5/2019	19,955,000	
260	0089739	14/5/2019	19,776,000	
261	0089742	15/5/2019	19,912,500	
262	0089748	16/5/2019	19,929,000	
263	0094903	17/5/2019	19,890,000	
264	0094921	22/5/2019	19,648,000	
265	0094923	23/5/2019	19,912,500	
266	0094925	24/5/2019	19,712,000	
267	0094932	27/5/2019	19,845,000	
268	0001012	10/6/2019	19,840,000	
269	0001013	11/6/2019	19,890,000	
270	0001015	12/6/2019	19,968,000	
271	0001016	13/6/2019	19,926,000	
272	0001017	14/6/2019	19,712,000	
273	0001018	15/6/2019	19,825,000	
274	0001019	16/6/2019	19,953,000	
275	0001022	17/6/2019	19,912,500	
276	0001030	18/6/2019	19,955,000	
277	0001033	19/6/2019	19,942,400	
278	0001034	20/6/2019	19,980,000	
279	0001035	21/6/2019	19,584,000	
280	0001039	22/6/2019	19,760,000	
281	0001040	23/6/2019	19,912,500	
282	0001043	24/6/2019	19,840,000	
283	0001045	25/6/2019	19,968,000	
284	0001046	26/6/2019	19,890,000	
285	0001049	27/6/2019	12,800,000	
286	0088411	4/7/2019	19,840,000	
287	0088415	5/7/2019	19,890,000	

288	0088416	6/7/2019	19,968,000	
289	0088419	8/7/2019	19,926,000	
290	0088420	9/7/2019	19,712,000	
291	0088423	9/7/2019	19,825,000	
292	0088427	10/7/2019	19,953,000	
293	0088428	11/7/2019	19,912,500	
294	0088429	12/7/2019	19,955,000	
295	0088430	13/7/2019	19,942,400	
296	0088431	14/7/2019	19,980,000	
297	0088432	15/7/2019	19,584,000	
298	0088434	16/7/2019	19,760,000	
299	0088437	17/7/2019	19,912,500	
300	0088438	18/7/2019	19,840,000	
301	0088439	19/7/2019	19,968,000	
302	0088440	20/7/2019	19,890,000	
303	0088441	21/7/2019	12,800,000	
304	0081241	21/9/2019	19,200,000	
305	0081242	22/9/2019	19,200,000	
306	0081245	23/9/2019	16,800,000	
307	0081248	24/9/2019	19,200,000	
308	0093352	27/9/2019	19,200,000	
309	0093354	28/9/2019	19,200,000	
310	0093356	29/9/2019	19,200,000	
311	0093357	30/9/2019	19,200,000	
312	0093362	1/10/2019	19,200,000	
313	0093365	2/10/2019	19,200,000	
314	0093367	3/10/2019	19,200,000	
315	0093369	4/10/2019	19,200,000	
316	0093370	5/10/2019	16,800,000	
317	0093372	7/10/2019	14,400,000	
318	0093379	8/10/2019	19,200,000	
319	0093383	9/10/2019	19,200,000	
320	0093385	10/10/2019	19,200,000	
321	0093388	11/10/2019	19,200,000	
322	0093391	12/10/2019	16,800,000	
323	0093393	14/10/2019	19,200,000	
324	0093394	15/10/2019	19,200,000	
325	0093395	16/10/2019	14,400,000	
326	0093396	17/10/2019	19,200,000	
327	0003251	22/10/2019	19,200,000	

328	0003253	23/10/2019	19,200,000	
329	0003257	24/10/2019	16,800,000	
330	0003258	25/10/2019	19,200,000	
331	0003260	26/10/2019	16,800,000	
332	0003261	27/10/2019	19,200,000	
333	0003262	29/10/2019	16,800,000	
334	0003263	30/10/2019	19,200,000	
335	0003264	31/10/2019	19,200,000	
336	0051954	21/12/2019	19,299,223	
337	0051962	23/12/2019	19,299,223	
338	0051964	24/12/2019	19,092,814	
339	0051967	25/12/2019	19,092,814	
340	0051973	16/12/2019	19,915,672	
341	0051974	27/12/2019	18,387,970	
342	0051979	28/12/2019	18,387,970	
343	0051981	29/12/2019	14,022,840	
344	0051982	30/12/2019	17,285,580	
345	0051985	31/12/2019	16,438,656	
346	0094721	7/3/2020	76,780,000	
347	0094728	12/3/2020	47,080,000	
348	0062653	10/1/2020	25,520,000	
349	0062664	16/1/2020	40,590,000	
350	0062665	17/1/2020	46,816,000	
351	0051951	20/12/2019	19,299,223	
Tổng cộng 351 số hóa đơn			6,975,892,285	

Lê Đức Tr đã kê khai và nộp thuế tại Chi cục Thuế huyện Thanh Trì, thành phố HN với tổng số tiền là 104.638.392 đồng (trong đó: Thuế GTGT = 01%, thuế TNCN = 0,5% cho mỗi số hóa đơn xuất ra). Do đó, tổng số tiền Lê Đức Tr được hưởng lợi từ hành vi bán trái phép 351 số hóa đơn bán hàng là (6.975.892.285 đồng x 2,5%) - 104.638.392 đồng = 69.758.915 đồng (Sáu mươi chín triệu, bảy trăm năm mươi tám nghìn, chín trăm mười lăm đồng).

Ngoài ra, năm 2019 Lưu Thị T thường hay mua đồ bảo hộ lao động tại Công ty Cổ phần bảo hộ lao động Việt Nam do ông PH PH Nam- sinh năm 1977, trú tại tổ 57, cụm 9, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố HN là Giám đốc. Việc mua hàng được Lưu Thị T thực hiện thanh toán bằng tiền mặt, sau đó T đề nghị xuất hóa đơn GTGT cho bên mua là Công ty W. Khi Công ty Cổ phần bảo hộ lao động Việt Nam nhận được tiền do Công ty W thanh toán bằng chuyển khoản thì chuyển trả lại vào tài khoản do Lưu Thị T cung cấp (tài khoản cá nhân của Lưu Thị T hoặc Phan Thị H). Từ năm 2019 đến năm 2020, Công ty cổ phần bảo hộ lao động Việt Nam đã xuất 12 số hóa đơn GTGT cho Công ty W theo đề nghị của T, với tổng số tiền ghi trên hóa đơn là 1.040.533.759 đồng; cụ thể:

Số thứ tự	Số hóa đơn	Ngày/tháng xuất hóa đơn	Số tiền hàng hóa	Tiền thuế GTGT	Tổng tiền
1	0002365	12/10/2019	101,555,700	10,155,570	111,711,270
2	0002482	29/10/2019	24,094,300	2,409,430	26,503,730
3	0002496	31/10/2019	110,500,000	11,050,000	121,550,000
4	0002603	19/11/2019	115,250,000	11,525,000	126,775,000
5	0002946	31/1/2020	69,800,000	6,980,000	76,780,000
6	0003042	18/2/2020	45,620,000	4,562,000	50,182,000
7	0003116	28/2/2020	72,580,000	7,258,000	79,838,000
8	0003228	16/3/2020	52,331,781	5,233,178	57,564,959
9	0003229	16/3/2020	37,268,000	3,726,800	40,994,800
10	0003500	18/5/2020	180,560,000	18,056,000	198,616,000
11	0003590	6/6/2020	72,860,000	7,286,000	80,146,000
12	0003735	3/7/2020	63,520,000	6,352,000	69,872,000
Tổng cộng 12 số hóa đơn			945,939,781	94,593,978	1,040,533,759

Như vậy, Lưu Thị T đã liên hệ và giao dịch mua trái phép tổng số 363 (Ba trăm sáu mươi ba) số hóa đơn (351 số hóa đơn bán hàng của hộ kinh doanh Lê Đức Tr, 12 số hóa đơn GTGT của Công ty cổ phần bảo hộ lao động Việt Nam) cho Phan Thị H. Giữa T và H không có sự thỏa thuận về việc hưởng % từ việc giới T, mua trái phép hóa đơn, thi thoảng H có mua hàng hóa của T thì đưa thêm cho T khoảng 300.000 đồng, có lần cho con T 1.000.000 đồng tiền mua sữa. Giữa H, T và Tr còn có mâu thuẫn trong việc chi trả tiền % mua bán hóa đơn (H đưa tiền % cho T để T trả cho Tr, Tr nhận tiền % do H trả từ T, nhưng T không thừa nhận biết việc chi trả tiền % mua bán hóa đơn). Việc T mua hàng hóa và yêu cầu xuất hóa đơn của Công ty cổ phần bảo hộ lao động Việt Nam cho Công ty W, không có căn cứ xác định được công ty này bán hóa đơn (T có mua hàng hóa thật, đã trả tiền mặt cho công ty, nhưng sau đó Công ty W chuyển tiền thanh toán hàng hóa, T yêu cầu công ty chuyển trả tiền vào các tài khoản do T cung cấp).

2.2. Phan Thị H đồng phạm cùng Đặng Thị H, Dương Văn D, Nguyễn Thị T, Trịnh Thị Hồng N mua bán hóa đơn của Công ty TNHH đầu tư xây dựng và tH mại Mạnh H; Công ty TNHH tH mại và sản xuất Dũng T; Công ty TNHH in bao bì Hoàng Mai; Công ty TNHH sản xuất và tH mại tổng hợp Anh Quân Phát.

Để có hóa đơn cung cấp cho Nguyễn Thị Thu H, từ cuối năm 2017, Phan Thị H đã liên hệ với Đặng Thị H- sinh năm 1982, trú tại: Phòng 609, tòa nhà 5A Lê Đức Thọ, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố HN để nhờ giới T các Công ty, hộ kinh doanh có thể xuất được các hóa đơn theo nội dung Nguyễn Thị Thu H đã trao đổi; H đồng ý. Hai bên thỏa thuận là H được hưởng lợi từ 01% đến 02%/ tổng số tiền hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn.

Khoảng tháng 4/2019, H đã trao đổi với chồng là Dương Văn D- sinh năm 1977 về việc cần tìm mua hóa đơn GTGT thể hiện xuất cho Công ty W với mặt hàng là dung môi, dầu T lực. D đã giới thiệu Nguyễn Thế H- sinh năm 1977, trú tại: Cụm 8, xã Tân Lập, huyện Đan Phượng, thành phố HN là Giám đốc Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Mạnh H (viết tắt là Công ty Mạnh H); Nguyễn Thị T- sinh năm 1979, trú tại thôn 4, xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất, thành phố HN là Phó Giám đốc Công ty TNHH thương mại và sản xuất Dũng T (viết tắt là Công ty Dũng T). H đã gọi điện, trao đổi với Nguyễn Thế H, Nguyễn Thị T về việc xuất không hóa đơn GTGT cho Công ty W và được đồng ý, thỏa thuận H phải trả T từ 01% đến 02%/ số tiền ghi trên hóa đơn trước thuế; D trực tiếp trao đổi với Nguyễn Thế H và thỏa thuận H được giữ lại 5%/ tổng số tiền hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn xuất không.

Từ tháng 8/2019 đến tháng 7/2020, theo đề nghị của H, Nguyễn Thị T đã xuất không 29 (Hai mươi chín) số hóa đơn GTGT của Công ty Dũng T, với tổng số tiền ghi trên hóa đơn là 3.780.339.755 đồng; cụ thể:

Số thứ tự	Số hóa đơn	Ngày/tháng xuất hóa đơn	Số tiền hàng hóa	Thuế GTGT	Tổng tiền
1	0001282	1/8/2019	142,560,000	14,256,000	156,816,000
2	0001425	6/9/2019	138,200,000	13,820,000	152,020,000
3	0001457	16/9/2019	136,375,323	13,637,532	150,012,855
4	0001502	25/9/2019	136,250,000	13,625,000	149,875,000
5	0001570	6/10/2019	136,247,273	13,624,727	149,872,000
6	0001599	20/10/2019	136,203,000	13,620,300	149,823,300
7	0001719	14/11/2019	196,830,000	19,683,000	216,513,000
8	0001740	29/11/2019	135,620,909	13,562,091	149,183,000
9	0001741	29/11/2019	66,000,000	6,600,000	72,600,000
10	0001766	1/12/2019	68,900,000	6,890,000	75,790,000
11	0001830	15/12/2019	98,600,000	9,860,000	108,460,000
12	0001938	22/12/2019	132,560,000	13,256,000	145,816,000
13	0001945	23/12/2019	175,460,000	17,546,000	193,006,000
14	0002005	6/1/2020	82,600,000	8,260,000	90,860,000
15	0002012	7/1/2020	56,300,000	5,630,000	61,930,000
16	0002040	13/1/2020	52,680,000	5,268,000	57,948,000
17	0002046	17/1/2020	149,870,000	14,987,000	164,857,000
18	0002070	5/2/2020	236,500,000	23,650,000	260,150,000
19	0002078	10/2/2020	78,950,000	7,895,000	86,845,000
20	0002122	24/2/2020	99,800,000	9,980,000	109,780,000
21	0002135	26/2/2020	168,900,000	16,890,000	185,790,000

22	0002184	6/3/2020	182,630,000	18,263,000	200,893,000
23	0002187	7/3/2020	68,956,000	6,895,600	75,851,600
24	0002203	11/3/2020	168,950,000	16,895,000	185,845,000
25	0002473	18/5/2020	42,500,000	4,250,000	46,750,000
26	0002477	19/5/2020	86,950,000	8,695,000	95,645,000
27	0002591	19/6/2020	36,200,000	3,620,000	39,820,000
28	0002597	22/6/2020	98,560,000	9,856,000	108,416,000
29	0002605	24/6/2020	126,520,000	12,652,000	139,172,000
Tổng cộng 29 số hóa đơn			3,436,672,505	343,667,250	3,780,339,755

Khi Công ty W thanh toán tiền hàng hóa chuyển trả vào tài khoản của Công ty Dũng T, T hoặc chồng T là Phí Văn Dũng- sinh năm 1977 - Giám đốc Công ty Dũng T thực hiện việc chuyển tiền lại vào tài khoản của vợ chồng H, D hoặc vào tài khoản do H yêu cầu tổng số tiền là 3.699.339.000 đồng. Do đó, số tiền Nguyễn Thị T đã hưởng lợi tiền % do bán trái phép hóa đơn là 81.103.755 đồng.

Từ tháng 5/2020 đến tháng 6/2020, Nguyễn Thế H đã xuất không 07 (Bảy) số hóa đơn GTGT với tổng số tiền hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn là 1.090.681.000 đồng cho Công ty W, cụ thể:

Số thứ tự	Số hóa đơn	Ngày/tháng xuất hóa đơn	Số tiền hàng hóa	Thuế GTGT	Tổng tiền
1	0000071	2/5/2020	220,560,000	22,056,000	242,616,000
2	0000072	5/5/2020	253,641,000	25,364,100	279,005,100
3	0000079	2/6/2020	76,530,000	7,653,000	84,183,000
4	0000083	5/6/2020	189,600,000	18,960,000	208,560,000
5	0000087	12/6/2020	98,260,000	9,826,000	108,086,000
6	0000089	15/6/2020	125,620,000	12,562,000	138,182,000
7	0000093	29/6/2020	126,470,000	12,647,000	139,117,000
Tổng cộng 07 số hóa đơn			1,090,681,000	109,068,100	1,199,749,100

Tuy nhiên, Công ty W mới chỉ chuyển tiền thanh toán trả cho H số tiền của 06 số hóa đơn với tổng số tiền là 981.612.900 đồng. Khi tiền được chuyển vào tài khoản của Công ty Mạnh H, H đã rút ra, giữ lại số tiền 5% theo thỏa thuận là 49.080.645 đồng, số tiền còn lại H đưa tiền mặt hoặc chuyển tiền vào tài khoản của Dương Văn D. H đã nộp số tiền thuế GTGT (10%) cho 07 số hóa đơn là 109.068.100 đồng. H chỉ giữ lại số tiền 49.080.645 đồng, nên thực tế hành vi bán trái phép 07 số hóa đơn GTGT của H không được hưởng lợi khoản tiền nào.

Cũng trong năm 2019, Đặng Thị H đã liên hệ trao đổi với Trịnh Thị Hồng N- sinh năm 1982, trú tại số nhà 16, tổ 5, ngõ 326, đường Bờ Tây Sông Nhuệ, phường Cổ Nhuế 2, quận Bắc Từ Liêm, thành phố HN là Giám đốc Công ty TNHH in bao bì Hoàng Mai (viết tắt là Công ty Hoàng Mai), có địa chỉ tại: Số 15, ngõ 615 Lĩnh Nam, phường Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, thành phố HN đề nghị N

xuất không hóa đơn cho Công ty W, với giá thỏa thuận mua bán trái phép hóa đơn là 12%/ tổng số tiền hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn.

Từ tháng 10/2019 đến tháng 6/2020, Trịnh Thị Hồng N đã xuất không tổng số 19 (Mười chín) số hóa đơn GTGT của Công ty Hoàng Mai cho Công ty W, với tổng số tiền ghi trên hóa đơn là 1.475.903.000đồng; cụ thể:

Số thứ tự	Số hóa đơn	Ngày/tháng xuất hóa đơn	Số tiền hàng hóa	Thuế GTGT	Tổng tiền
1	0000142	15/10/2019	66,000,000	6,600,000	72,600,000
2	0000143	22/10/2019	116,000,000	11,600,000	127,600,000
3	0000148	18/11/2019	59,800,000	5,980,000	65,780,000
4	0000150	26/11/2019	125,630,000	12,563,000	138,193,000
5	0000155	9/12/2019	62,500,000	6,250,000	68,750,000
6	0000156	10/12/2019	36,500,000	3,650,000	40,150,000
7	0000164	25/12/2019	54,600,000	5,460,000	60,060,000
8	0000195	14/1/2020	65,800,000	6,580,000	72,380,000
9	0000199	20/1/2020	58,900,000	5,890,000	64,790,000
10	0000232	14/04/2020	96,830,000	9,683,000	106,513,000
11	0000209	26/2/2020	42,500,000	4,250,000	46,750,000
12	0000219	16/3/2020	45,680,000	4,568,000	50,248,000
13	0000225	20/3/2020	78,950,000	7,895,000	86,845,000
14	0000226	31/3/2020	56,820,000	5,682,000	62,502,000
15	0000242	27/4/2020	145,260,000	14,526,000	159,786,000
16	0000245	10/5/2020	78,950,000	7,895,000	86,845,000
17	0000249	20/5/2020	46,520,000	4,652,000	51,172,000
18	0000001	10/6/2020	56,230,000	5,623,000	61,853,000
19	0000003	15/6/2020	48,260,000	4,826,000	53,086,000
Tổng cộng 19 số hóa đơn			1,341,730,000	134,173,000	1,475,903,000

Nhưng thực tế thì Công ty W chuyển thanh toán trả N tổng số tiền 1.475.898.600đồng, N đã chuyển trả lại tiền vào tài khoản của vợ chồng H, D sau khi trừ tiền % theo thỏa thuận mua bán hóa đơn là 1.307.734.000 đồng; N giữ lại tổng số tiền là 168.164.600 đồng. N đã kê khai nộp thuế GTGT đối với 18 số hóa đơn là 124.490.000 đồng; còn 01 hóa đơn số 0000232, ngày 14/4/2020 với số tiền 106.513.000 đồng bị hủy hóa đơn do bị lỗi (hóa đơn bị tẩy xóa). Do đó, số tiền thực tế N được hưởng lợi là 168.164.600 đồng - 124.490.000 đồng = 43.674.600 đồng.

Để có hóa đơn cung cấp cho Phan Thị H, Đặng Thị H đã liên hệ với Nguyễn Đình Thảo-sinh năm 1975, trú tại thôn Hạ, xã Liên Tr, huyện Đan Phượng, thành phố HN, là Giám đốc Công ty TNHH sản xuất và tH mại tổng hợp Anh Quân Phát(viết tắt là Công ty Anh Quân Phát), có mã số thuế: 0105259627,hoạt động tại địa chỉ xã Liên Tr, huyện Đan Phượng, thành phố HN; H khai nhận H đề nghị ông Thảo xuất hóa đơn không của Công ty Anh Quân Phát cho Công ty W và được ông Thảo đồng ý.Từ cuối năm 2018 đến năm 2019, ông Thảo đã xuất 19 (Mười chín) số hóa đơn GTGT của Công ty Anh Quân Phát cho Công ty W, với tổng số tiền hàng hóa ghi trên hóa đơn là 3.894.312.712 đồng; cụ thể:

Số thứ tự	Số hóa đơn	Ngày/tháng xuất hóa đơn	Số tiền hàng hóa	Thuế GTGT	Tổng tiền
1	0001182	5/11/2018	207,860,000	20,786,000	228,646,000
2	0001184	15/11/2018	198,560,000	19,856,000	218,416,000
3	0001243	8/12/2018	196,580,000	19,658,000	216,238,000
4	0001257	25/12/2018	215,480,000	21,548,000	237,028,000
5	0001319	10/1/2019	206,125,000	20,612,500	226,737,500
6	0001328	20/1/2019	208,962,000	20,896,200	229,858,200
7	0001370	15/2/2019	198,900,000	19,890,000	218,790,000
8	0001395	28/2/2019	203,256,000	20,325,600	223,581,600
9	0001432	13/3/2019	208,365,000	20,836,500	229,201,500
10	0001440	26/3/2019	198,568,000	19,856,800	218,424,800
11	0001491	13/4/2019	218,560,000	21,856,000	240,416,000
12	0001495	24/4/2019	225,600,000	22,560,000	248,160,000
13	0001548	11/5/2019	205,896,000	20,589,600	226,485,600
14	0001554	25/5/2019	182,560,000	18,256,000	200,816,000
15	0001601	13/6/2019	195,862,134	19,586,213	215,448,347
16	0001619	30/6/2019	125,599,230	12,559,923	138,159,153
17	0001677	8/7/2019	207,300,370	20,730,037	228,030,407
18	0001685	30/7/2019	33,150,550	3,315,055	36,465,605
19	0001684	30/7/2019	103,100,000	10,310,000	113,410,000
Tổng cộng 19 số hóa đơn			3,540,284,284	354,028,428	3,894,312,712

Tuy nhiên, ông Nguyễn Đình Thảo không thừa nhận bán hóa đơn trái phép theo yêu cầu của Đặng Thị H. Thảo xác định, do có mối quan hệ làm ăn từ trước, năm 2018 H có giới T đang làm việc tại Công ty W và vẫn tiếp tục mua hàng hóa là thép hộp, thép tấm tại Công ty. Việc mua hàng hóa thì bà H nhận hàng tại kho và

phải đặt trước tiền cọc bằng giá trị hàng hóa hoặc thấp hơn. Sau đó, Thảo thuê xe ô tô và cho lái xe số điện thoại của H để liên hệ khi vận chuyển (không nhớ lái xe, địa chỉ liên hệ). Năm 2018, 2019, căn cứ số hàng hóa H đã mua thực tế, Công ty Anh Quân Phát xuất 19 số hóa đơn GTGT với tổng số tiền ghi trên hóa đơn là 3.894.312.822 đồng cho Công ty W. Sau khi Công ty W chuyển tiền thanh toán vào tài khoản của Công ty Anh Quân Phát thì Thảo chuyển trả lại tiền cho H, hoặc chuyển vào tài khoản theo yêu cầu của H.

Đối với số tiền Công ty Mạnh H, Công ty Dũng T, Công ty Hoàng Mai, Công ty Anh Quân Phát chuyển trả lại vào tài khoản của Đặng Thị H, Dương Văn D thì H, D tiếp tục chuyển trả lại tiền vào tài khoản của Phan Thị H và chỉ giữ lại số tiền thỏa thuận mua bán hóa đơn từ 0.5% - 01%/ số tiền hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn. Do có khoản ông Nguyễn Đình Thảo chuyển lại tiền vào tài khoản của H, H giữ lại % rồi chuyển lại cho Phan Thị H, có lúc thì ông Thảo chuyển tiền vào tài khoản của Phan Thị H nên H không xác định được cụ thể số tiền được hưởng lợi. Tuy nhiên, căn cứ vào sao kê tài khoản ngân hàng của Đặng Thị H, Dương Văn D, Nguyễn Thị T, Trịnh Thị Hồng N, Nguyễn Thế H, Nguyễn Đình Thảo đã xác định được H đã giữ lại tổng số tiền 175.898.173 đồng; H đưa tiền mặt cho Phan Thị H số tiền 115.000.000 đồng, nên số tiền H được hưởng lợi là 60.898.173 đồng.

Như vậy, Đặng Thị H đã thực hiện hành vi mua trái phép 74 (Bảy mươi tư) số hóa đơn GTGT của 04 Công ty (29 số hóa đơn của Công ty Dũng T, 07 số hóa đơn của Công ty Mạnh H, 19 số hóa đơn của Công ty Hoàng Mai, 19 số hóa đơn của Công ty Anh Quân Phát) để cung cấp cho Phan Thị H, Nguyễn Thị Thu H, H được hưởng lợi số tiền 60.898.173 đồng. Dương Văn D là đồng phạm giúp sức cho Đặng Thị H mua trái phép 36 (Ba mươi sáu) số hóa đơn GTGT (gồm: 29 số hóa đơn GTGT của Công ty Dũng T và 07 hóa đơn GTGT của Công ty Mạnh H). Nguyễn Thị T đồng phạm cùng Đặng Thị H, Nguyễn Văn D mua bán 29 (Hai mươi chín) số hóa đơn GTGT.

2.3. Lê Xuân H bán trái phép hóa đơn của Công ty TNHH đầu tư tH mại Tân Trường Phát.

Trước đó, Nguyễn Thị Thu H biết chồng Phan Thị H là Lê Xuân H- sinh năm 1975 - Giám đốc Công ty TNHH đầu tư tH mại Tân Trường Phát (viết tắt là Công ty Tân Trường Phát), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106719820, có địa chỉ tại Số 33, ngách 4, ngõ 83, Nguyễn Khang, quận Cầu Giấy, thành phố HN. Giữa Công ty Tân Trường Phát và Công ty W có ký hợp đồng nguyên tắc số 012016/TP-WJ với về mua bán hàng hóa thường xuyên từ năm 2016 đến tháng 8/2018 thì chấm dứt hợp đồng. Do cần hóa đơn để làm thủ tục lập chứng từ khống, rút tiền từ tài khoản của Công ty W ra chiếm đoạt thì giữa năm 2019, H trao đổi với H về việc xuất bán hóa đơn cho Công ty W, H thỏa thuận trả H 12%/ tổng số tiền hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn.

Từ tháng 7/2019 đến tháng 4/2020, Lê Xuân H đã bán trái phép 15 (Mười lăm) số hóa đơn GTGT của Công ty Tân Trường Phát cho Công ty W, với tổng số tiền ghi trên hóa đơn là 2.247.702.049 đồng; cụ thể:

Số thứ tự	Số hóa đơn	Ngày/tháng xuất hóa đơn	Số tiền hàng hóa	Thuế GTGT	Tổng tiền
1	0000031	15/7/2019	40,250,000	4,025,000	44,275,000
2	0000032	30/7/2019	178,526,000	17,852,600	196,378,600
3	0000034	29/8/2019	202,600,000	20,260,000	222,860,000
4	0000035	30/8/2019	191,885,000	19,188,500	211,073,500
5	0000037	7/10/2019	192,560,000	19,256,000	211,816,000
6	0000038	31/10/2019	52,630,011	5,263,001	57,893,012
7	0000040	29/11/2019	49,050,000	4,905,000	53,955,000
8	0000041	30/11/2019	365,485,321	36,548,532	402,033,853
9	0000042	10/12/2019	126,559,995	12,656,000	139,215,995
10	0000043	25/12/2019	86,229,972	8,622,997	94,852,969
11	0000045	10/1/2020	112,559,700	11,255,970	123,815,670
12	0000046	20/1/2020	86,949,850	8,694,985	95,644,835
13	0000047	22/1/2020	72,579,850	7,257,985	79,837,835
14	0000048	12/2/2020	98,599,800	9,859,980	108,459,780
15	0000050	2/3/2020	186,900,000	18,690,000	205,590,000
Tổng cộng 15 số hóa đơn			2,043,365,499	204,336,550	2,247,702,049

Khi Công ty W chuyển tiền vào tài khoản của Công ty Tân Trường Phát thì H chuyển trả lại tiền vào tài khoản cá nhân của H, sau khi trừ % theo thỏa thuận là 245.203.860 đồng. H đã nộp thuế GTGT là 204.336.550 đồng, số tiền H được hưởng lợi từ việc bán trái phép 15 số hóa đơn là 245.203.860 đồng - 204.336.550 đồng = 40.867.310 đồng (Bốn mươi triệu, tám trăm sáu mươi bảy nghìn, ba trăm mười đồng).

2.4. Phan Thị H mua trái phép 96 số hóa đơn của Công ty TNHH sản xuất và tH mại thép Phát Đại Lợi, Công ty TNHH sản xuất và tH mại thép Chúc Liên và Công ty TNHH tH mại vật tư kim khí Trường Vũ.

Ngoài thông qua Lưu Thị T và Đặng Thị H, Phan Thị H còn liên hệ với Lê Thị Hiền- sinh năm 1987, trú tại thôn Phúc Hậu 1, xã Dục T, huyện Đông Anh, thành phố HN, là Giám đốc Công ty TNHH sản xuất và tH mại thép Phát Đại Lợi (viết tắt là Công ty Phát Đại Lợi), mã số thuế 0107820358, có địa chỉ tại Khu Tr tâm, xã Dục T, huyện Đông Anh, thành phố HN, đề nghị bà Hiền xuất khống hóa đơn cho Công ty W. Bà Hiền giới T bà Trần Thị Liên- sinh năm 1964, trú tại Khu phố Đa Hội, phường Châu Khê, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, là Giám đốc Công ty

TNHH sản xuất và tH mại thép Chúc Liên (viết tắt là Công ty Chúc Liên), mã số thuế 2300871594, và Công ty TNHHtH mại vật tư kim khí Trường Vũ (viết tắt là Công ty Trường Vũ)do con trai của bà Liên là Phạm Văn Vũ- sinh năm 1999 là Giám đốc (mọi hoạt động của Công ty Trường Vũ đều do bà Liên điều hành); đều có địa chỉ tại Khu phố Đa Hội, phường Châu Khê, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, đề nghị bà Liên xuất không hóa đơn cho Công ty W. Phan Thị H khai nhận: H cung cấp thông tin để Nguyễn Thị Thu H chuẩn bị hợp đồng kinh tế giữa Công ty W và các Công ty này rồi gửi choH bản mềm; H gửi vào Zalo cho bàHiên, bà Hiên gửi cho bà Liên để Công ty Chúc Liên, Công ty Trường Vũ ký hợp đồng, chuyển lại cho H để hợp thức hóa việc xuất không hóa đơn cho Công ty W.

Từ năm 2017 đến năm 2019, bà Trần Thị Liên đã xuất 74 (Bảy mươi tư) số hóa đơn GTGT của Công ty Chúc Liên với tổng số tiền hàng hóa ghi trên hóa đơn là 6.821.993.367 đồng;cụ thể:

Số thứ tự	Số hóa đơn	Ngày/tháng xuất hóa đơn	Số tiền hàng hóa	Thuế GTGT	Tổng tiền
1	0001472	11/4/2017	15,200,000	1,520,000	16,720,000
2	0001498	12/4/2017	17,900,000	1,790,000	19,690,000
3	0001508	13/4/2017	17,732,000	1,773,200	19,505,200
4	0001514	14/4/2017	17,998,000	1,799,800	19,797,800
5	0001521	15/4/2017	16,354,000	1,635,400	17,989,400
6	0001598	9/5/2017	16,440,000	1,644,000	18,084,000
7	0001619	11/5/2017	17,148,000	1,714,800	18,862,800
8	0001631	12/5/2017	17,408,000	1,740,800	19,148,800
9	0001652	14/5/2017	16,784,000	1,678,400	18,462,400
10	0001672	17/5/2017	18,000,000	1,800,000	19,800,000
11	0001752	1/6/2017	14,400,000	1,440,000	15,840,000
12	0001758	2/6/2017	17,980,000	1,798,000	19,778,000
13	0001766	3/6/2017	16,406,000	1,640,600	18,046,600
14	0001773	4/6/2017	17,612,000	1,761,200	19,373,200
15	0001782	5/6/2017	18,000,000	1,800,000	19,800,000
16	0001790	6/6/2017	18,000,000	1,800,000	19,800,000
17	0001798	7/6/2017	18,000,000	1,800,000	19,800,000
18	0001806	8/6/2017	18,000,000	1,800,000	19,800,000
19	0001812	9/6/2017	16,200,000	1,620,000	17,820,000
20	0001819	10/6/2017	18,120,000	1,812,000	19,932,000
21	0001827	11/6/2017	18,150,000	1,815,000	19,965,000
22	0001837	12/6/2017	18,090,000	1,809,000	19,899,000
23	0001845	13/6/2017	18,140,000	1,814,000	19,954,000
24	0002164	14/6/2017	15,484,000	1,548,400	17,032,400

25	0002175	16/7/2017	17,228,000	1,722,800	18,950,800
26	0002195	19/7/2017	15,432,000	1,543,200	16,975,200
27	0000032	12/9/2017	244,506,000	24,450,600	268,956,600
28	0000067	15/9/2017	17,306,000	1,730,600	19,036,600
29	0000078	16/9/2017	17,618,000	1,761,800	19,379,800
30	0000093	17/9/2017	18,052,000	1,805,200	19,857,200
31	0000383	15/10/2017	89,864,000	8,986,400	98,850,400
32	0000397	17/10/2017	110,004,000	11,000,400	121,004,400
33	0000515	12/11/2017	264,308,000	26,430,800	290,738,800
34	0000675	2/12/2017	97,693,000	9,769,300	107,462,300
35	0000697	4/12/2017	129,865,000	12,986,500	142,851,500
36	0000722	7/12/2017	97,322,000	9,732,200	107,054,200
37	0001118	6/1/2018	151,000,000	15,100,000	166,100,000
38	0001138	9/1/2018	145,750,000	14,575,000	160,325,000
39	0001296	2/2/2018	60,000,000	6,000,000	66,000,000
40	0001302	3/2/2018	163,000,000	16,300,000	179,300,000
41	0001406	3/3/2018	78,732,000	7,873,200	86,605,200
42	0001422	7/3/2018	169,000,000	16,900,000	185,900,000
43	0001483	16/3/2018	151,000,000	15,100,000	166,100,000
44	0001633	3/4/2018	106,900,000	10,690,000	117,590,000
45	0001679	9/4/2018	169,300,000	16,930,000	186,230,000
46	0001862	13/5/2018	52,600,000	5,260,000	57,860,000
47	0001886	17/5/2018	136,589,000	13,658,900	150,247,900
48	0001900	19/5/2018	156,900,000	15,690,000	172,590,000
49	0002053	8/6/2018	180,000,000	18,000,000	198,000,000
50	0002090	12/6/2018	138,900,000	13,890,000	152,790,000
51	0002364	10/7/2018	112,560,000	11,256,000	123,816,000
52	0002394	13/7/2018	62,454,560	6,245,456	68,700,016
53	0002423	16/7/2018	52,140,000	5,214,000	57,354,000
54	0000082	10/8/2018	123,450,000	12,345,000	135,795,000
55	0000132	17/8/2018	126,900,000	12,690,000	139,590,000
56	0000287	11/9/2018	156,200,000	15,620,000	171,820,000
57	0000327	16/9/2018	63,850,000	6,385,000	70,235,000
58	0000344	18/9/2018	148,900,000	14,890,000	163,790,000
59	0000487	1/10/2018	105,155,200	10,515,520	115,670,720
60	0000517	4/10/2018	158,742,000	15,874,200	174,616,200
61	0000553	8/10/2018	145,800,000	14,580,000	160,380,000
62	0000739	6/11/2018	162,500,000	16,250,000	178,750,000
63	0001036	10/12/2018	156,800,000	15,680,000	172,480,000

64	0001348	17/1/2019	165,820,000	16,582,000	182,402,000
65	0001492	13/2/2019	156,890,000	15,689,000	172,579,000
66	0001649	1/3/2019	179,852,000	17,985,200	197,837,200
67	0001746	9/3/2019	62,800,000	6,280,000	69,080,000
68	0002040	8/4/2019	103,438,440	10,343,844	113,782,284
69	0002079	12/4/2019	167,890,000	16,789,000	184,679,000
70	0002116	18/4/2019	70,320,000	7,032,000	77,352,000
71	0002279	9/5/2019	45,600,000	4,560,000	50,160,000
72	0002314	12/5/2019	186,235,000	18,623,500	204,858,500
73	0002602	15/6/2019	25,599,964	2,559,996	28,159,960
74	0002652	20/6/2019	69,499,988	6,949,999	76,449,987
Tổng cộng 74 số hóa đơn			6,201,812,152	620,181,215	6,821,993,367

Năm 2018, 2019, bà Trần Thị Liên xuất 15 (Mười lăm) số hóa đơn GTGT của Công ty Trường Vũ với tổng số tiền ghi trên hóa đơn là 2.326.800.190 đồng; cụ thể:

Số thứ tự	Số hóa đơn	Ngày/tháng xuất hóa đơn	Số tiền hàng hóa	Thuế GTGT	Tổng tiền
1	0000365	1/4/2018	145,980,000	14,598,000	160,578,000
2	0000459	6/5/2018	124,890,000	12,489,000	137,379,000
3	0000755	17/6/2018	120,000,000	12,000,000	132,000,000
4	0000962	7/7/2018	126,563,500	12,656,350	139,219,850
5	0001121	13/8/2018	136,890,000	13,689,000	150,579,000
6	0001232	8/9/2018	148,900,000	14,890,000	163,790,000
7	0001458	2/10/2018	148,780,000	14,878,000	163,658,000
8	0001616	3/11/2018	122,949,400	12,294,940	135,244,340
9	0001631	6/11/2018	110,000,000	11,000,000	121,000,000
10	0001822	1/12/2018	131,250,000	13,125,000	144,375,000
11	0002155	3/1/2019	98,350,000	9,835,000	108,185,000
12	0002267	2/11/2019	162,300,000	16,230,000	178,530,000
13	0002474	6/3/2019	175,890,000	17,589,000	193,479,000
14	0002637	3/4/2019	186,900,000	18,690,000	205,590,000
15	0002911	12/5/2019	175,630,000	17,563,000	193,193,000
Tổng số 15 số hóa đơn			2,115,272,900	211,527,290	2,326,800,190

Cũng trong năm 2019, Lê Thị Hiền đã xuất 07(Bảy) số hóa đơn GTGT của Công ty Phát Đại Lợi cho Công ty W với tổng số tiền hàng hóa ghi trên hóa đơn là 1.100.559.830 đồng; cụ thể:

Số thứ tự	Số hóa đơn	Ngày/tháng xuất hóa đơn	Số tiền hàng hóa	Thuế GTGT	Tổng tiền
1	0001080	3/6/2019	105,454,000	10,545,400	115,999,400
2	0001100	11/6/2019	171,280,000	17,128,000	188,408,000
3	0001103	12/6/2019	139,097,000	13,909,700	153,006,700
4	0001149	11/7/2019	122,674,500	12,267,450	134,941,950
5	0001157	15/7/2019	246,664,000	24,666,400	271,330,400
6	0001204	22/8/2019	110,575,448	11,057,545	121,632,993
7	0001209	28/8/2019	104,763,988	10,476,399	115,240,387
Tổng số 07 số hóa đơn			1,000,508,936	100,050,894	1,100,559,830

Tuy nhiên, Lê Thị Hiền, Trần Thị Liên không thừa nhận đã xuất khống hóa đơn cho Công ty W, bà Hiền không giới thiệu bà Liên bán hóa đơn trái phép cho Công ty W. Bà Hiền, bà Liên đều khai nhận: Năm 2017, thông qua Lưu Thị T thì bà Hiền biết Phan Thị H đang cần mua hàng hóa là các mặt hàng thép tấm, thép hộp. Lê Thị Hiền đã liên hệ với bà Trần Thị Liên để trao đổi về việc cần cung cấp hàng hóa theo yêu cầu của H. Khi H cần mua hàng hóa sẽ thông báo cho bà Hiền về số lượng hàng hóa cần mua. Bà Hiền thông báo cho Trần Thị Liên và thực hiện việc thuê xe ô tô đến nhận hàng hoặc nhờ bà Liên thuê xe ô tô (không nhớ, không lưu thông tin, địa chỉ của người lái xe đã thuê) để chở hàng hóa theo yêu cầu của H. H thanh toán tiền hàng cho lái xe theo từng lần chở hàng hóa để lái xe trả cho bà Hiền hoặc bà Liên. Khi H yêu cầu xuất hóa đơn cho Công ty W thì bà Hiền báo cho bà Liên để thực hiện việc xuất hóa đơn theo số lượng hàng hóa mà H đã mua thực tế. Do bà Liên cùng điều hành hoạt động 02 Công ty nên có lúc xuất hóa đơn GTGT của Công ty Chúc Liên, lúc xuất hóa đơn GTGT của Công ty Trường Vũ. Đến năm 2019, thì bà Hiền trực tiếp bán hàng hóa của Công ty Phát Đại Lợi cho H và thực hiện việc nhận hàng hóa, thanh toán tiền hàng thông qua lái xe do bà Hiền thuê (không xác định được thông tin, địa chỉ). Khi H yêu cầu xuất hóa đơn cho Công ty W thì bà Hiền đã xuất hóa đơn GTGT của Công ty Phát Đại Lợi theo đúng số lượng hàng hóa đã bán cho H. Sau khi Công ty W chuyển tiền vào tài khoản của Công ty Chúc Liên, Công ty Trường Vũ, Công ty Phát Đại Lợi thì bà Hiền, bà Liên hoặc bà Liên giao cho con trai Phạm Văn Vũ và nhân viên là Phạm Văn Công thực hiện việc chuyển trả lại tiền vào tài khoản do Phan Thị H cung cấp.

Như vậy, từ năm 2016 đến tháng 7/2020, theo yêu cầu của Nguyễn Thị Thu H, Phan Thị H đã mua trái phép tổng số 533 (Năm trăm ba mươi ba) số hóa đơn với tổng số tiền ghi trên hóa đơn là 28.596.415.998 đồng của 08 Công ty và 01 hộ kinh doanh như đã nêu trên, hưởng lợi 1,5%/ tổng số tiền hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn là 399.500.000 đồng (Ba trăm chín mươi chín triệu, năm trăm nghìn đồng).

3. Hành vi “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”

Quá trình điều tra còn xác định: Ngày 05/8/2019 của Cục Thuế tỉnh B có Quyết định số 4008/QĐ-CT về việc kiểm tra thuế tại Công ty W, thời kỳ kiểm tra từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018; ngày 15/8/2019 có Quyết định số 428/QĐ-CT, bổ sung Quyết định 4008. Đoàn kiểm tra gồm: Nguyễn Văn T, sinh năm 1975, trú tại số nhà 530, đường Lê Lợi, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố B, tỉnh B là Phó trưởng Phòng Thanh tra Kiểm tra 3 - Trưởng đoàn; Lưu Thị H, sinh năm 1986, trú tại Phòng 1206, Chung cư Aquapark, phường Ngô Quyền, thành phố B, là Kiểm soát viên Phòng Thanh tra Kiểm tra 3; ông Vũ Văn Trọng - Chuyên viên Phòng Tổ chức cán bộ và bà Dương Thị Thùy M - Kiểm tra viên Phòng kê khai thuế Cục Thuế tỉnh B là thành viên.

Theo bảng phân công nhiệm vụ thì Lưu Thị H được phân công nhiệm vụ kiểm tra giá vốn hàng bán; chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương; thuế nhà thầu và kiểm tra tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế với NSNN các sắc thuế liên quan.

Quá trình thực hiện nhiệm vụ, qua đánh giá nội dung phân bổ chi phí sử dụng hạ tầng (nằm trong nội dung giá vốn hàng bán) có tỷ lệ rủi ro xảy ra sai phạm thấp nên Lưu Thị H đã không thực hiện kiểm tra nội dung này nên không phát hiện được Công ty W đã hạch toán số tiền 14.513.306.080 đồng là chi phí sử dụng hạ tầng được thanh toán 01 lần cho Công ty TNHH FuGiang, thời hạn thuê là từ năm 2018 đến năm 2065 (47 năm) đối với lô đất CN-07 tại Khu công nghiệp Vân Tr, huyện V, tỉnh B. Việc Công ty W phân bổ đều hết số tiền thuê đất trong 47 năm vào chi phí doanh nghiệp trong 6 tháng (từ tháng 7/2018 đến tháng 12/2018 vào ngày cuối mỗi tháng) là sai quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC, ngày 22/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Ngoài ra, Công ty W xác định chi phí trả lương người lao động về việc làm thêm giờ vượt 200 giờ/người/năm là 17.768.408.338 đồng. Tuy nhiên, Công ty W không thuộc loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh được phép làm thêm giờ vượt định mức 200 giờ/người/năm; không được cơ quan quản lý Nhà nước (Ban quản lý các Khu công nghiệp, Sở Lao động - TH bình và Xã hội tỉnh B) chấp thuận cho làm thêm giờ vượt 200 giờ/người/năm; việc tổ chức cho người lao động làm thêm giờ vượt mức 200 giờ/người/năm là vi phạm Điều 106 Bộ luật lao động nên phải loại bỏ chi phí này khỏi chi phí được giảm trừ khi tính thuế TNDN. H có báo cáo Nguyễn Văn T về nội dung sai phạm này tuy nhiên sau đó T, H chấp nhận khoản chi phí này là chi phí thực tế và chấp nhận cho Công ty W kê khai hạch toán vào chi phí hợp lý để giảm trừ khi tính thuế TNDN.

Ngày 23/02/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đã trưng cầu Giám định viên tư pháp thuộc Tổng cục Thuế xác định thiệt hại về thuế. Ngày 15/7/2021, Giám định viên kết luận hành vi kê khai hạch toán sai về nội dung phân bổ chi phí sử dụng hạ tầng dẫn đến số thuế TNDN phải nộp năm 2018 tăng thêm

số tiền 1.788.798.744 đồng; sai về nội dung chi phí làm thêm giờ vượt mức 200 giờ/người/năm dẫn đến số thuế TNDN phải nộp năm 2018 tăng thêm số tiền 2.213.588.311 đồng.

Như vậy, việc Lưu Thị H không thực hiện nhiệm vụ được giao (không kiểm tra nội dung phân bổ chi phí sử dụng hạ tầng), thực hiện không đầy đủ trách nhiệm được phân công (không làm việc với Ban quản lý Khu công nghiệp, Sở lao động và tH bình xã hội) nên đã không phát hiện được Công ty W kê khai hạch toán thuế không đúng quy định gây thiệt hại về thuế cho ngân sách Nhà nước tổng số tiền 4.002.387.055 đồng; trong đó: hạch toán sai về nội dung phân bổ chi phí sử dụng hạ tầng gây thiệt hại 1.788.798.744 đồng; về nội dung chi phí làm thêm giờ vượt mức 200 giờ/người/năm gây thiệt hại 2.213.588.311 đồng.

Với trách nhiệm là Trưởng đoàn kiểm tra, Nguyễn Văn T phải tổng hợp kết quả kiểm tra của các thành viên nhưng T không phát hiện được Lưu Thị H đã không thực hiện nhiệm vụ kiểm tra nội dung phân bổ chi phí sử dụng hạ tầng, biết Công ty W tổ chức làm thêm giờ vượt mức 200 giờ/người/năm là vi phạm quy định của Bộ luật lao động nhưng T không yêu cầu H thực hiện hết trách nhiệm, cũng không báo cáo cấp trên để kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý vi phạm của Công ty W làm căn cứ xử lý theo quy định.

Tại Cơ quan điều tra, các bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, lời khai phù hợp với lời khai của bị hại, nguyên đơn D sự; lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong quá trình điều tra. Riêng bị can Lưu Thị H cho rằng hành vi của bị can chỉ là sai phạm hành chính, chưa đến mức phải xử lý trách nhiệm hình sự.

Về khắc phục hậu quả:

Nguyễn Thị Thu H và gia đình đã nộp được tổng số tiền 2.437.768.860 đồng để khắc phục hậu quả.

Lê Đức Tr đã nộp lại số tiền 69.758.915 đồng; Đặng Thị H đã nộp lại số tiền 60.900.000 đồng; Nguyễn Thị T đã nộp lại số tiền 81.110.000 đồng; Trịnh Thị Hồng N đã nộp lại số tiền 50.000.000 đồng do hưởng lợi bất chính từ việc mua bán trái phép hóa đơn.

Công ty W đã nộp lại toàn bộ số tiền gây thiệt hại về thuế cho ngân sách nhà nước (từ năm 2015 đến năm 2019) do hành vi kê khai hạch toán sai quy định là 8.854.983.966 đồng.

Phan Thị H, Lê Xuân H chưa nộp lại số tiền hưởng lợi bất chính.

Về kết quả giám định:

Quyết định trưng cầu số 222/PC03, ngày 21/9/2020; số 287/CSĐT-CSKT, ngày 03/12/2020; số 68/CSĐT-CSKT, ngày 17/3/2021 trưng cầu Giám định viên thuộc Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B giám định chữ ký, hình dấu chữ ký của ông Kun Chul Lee và hình dấu tròn của Công ty W; chữ ký, chữ viết của Đào Thị M Tuyết và Nguyễn Thị Thu và hình dấu (dạng hình chữ nhật) trên các hóa đơn bán hàng của hộ kinh doanh Lê Đức Tr; chữ ký, chữ viết, hình dấu trên hóa

đơn chứng từ gốc của các Công ty xuất hóa đơn GTGT cho Công ty W. Phòng Kỹ thuật hình sự có Kết luận giám định số 1409/KL-KTHS, ngày 30/9/2020; số 1792/KL-KTHS, ngày 15/12/2020; số 577/KL-KTHS, ngày 07/4/2021 xác định đúng chữ ký, hình dấu chữ ký của ông Kun Chul Lee và hình dấu tròn của Công ty W; chữ viết, chữ ký và con dấu trên các hóa đơn xuất không của Hộ kinh doanh Lê Đức Tr và của các Công ty xuất hóa đơn GTGT cho Công ty W, phù hợp với mẫu cần so sánh.

Quyết định trưng cầu số 241/CSĐT-CSKT, ngày 15/10/2020 trưng cầu Giám định viên thuộc Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B giám định 136 tờ có mệnh giá 500.000đồng có phải là tiền do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phát hành. Ngày 02/11/2020, Phòng Kỹ thuật hình sự có Kết luận giám định số 1579/KL-KTHS xác định là tiền Việt Nam đồng.

Quyết định trưng cầu số 265/CSĐT-CSKT, ngày 29/10/2020, trưng cầu Giám định viên thuộc Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an giám định kỹ thuật số (khôi phục và trích xuất dữ liệu trên 02 máy điện thoại di động đã tạm giữ của Nguyễn Thị Thu H). Ngày 25/12/2020, Viện Khoa học hình sự có Kết luận giám định số 7708/C09-P6 đã khôi phục được dữ liệu tin nhắn giữa Nguyễn Văn T và Nguyễn Thị Thu H và tin nhắn Zalo (dữ liệu thể hiện dưới dạng văn bản).

Quyết định trưng cầu số 87/CSĐT-CSKT, ngày 06/4/2021 và Quyết định trưng cầu bổ sung số 09/QĐ-CSĐT-CSKT, ngày 01/7/2021 trưng cầu Giám định viên thuộc Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an giám định âm thanh đối với dữ liệu được trích xuất (ghi âm cuộc gọi) từ điện thoại của bị cáo Nguyễn Thị Thu H và trích dữ liệu cuộc hội thoại sang văn bản. Ngày 03/8/2021, Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an có Kết luận giám định số 2688/C09-P6, số 5775/PC09-P6 xác định giọng nói của Nguyễn Thị Thu H, Nguyễn Văn T so với mẫu so sánh là của cùng một người nói ra và trích dữ liệu thành văn bản.

Về kết quả định giám định thiệt hại về thuế:

Ngày 23/02/2021, Cơ quan CSĐT(PC03) đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 43/QĐ-CQĐT-CSKT để trưng cầu giám định viên tư pháp thuộc Tổng cục Thuế xác định thiệt hại về thuế do hành vi sai phạm của Công ty TNHH W Vina gây ra.

Ngày 15/7/2021, Giám định viên thuộc Tổng cục Thuế đã ra Kết luận giám định xác định số thuế Nhà nước bị thiệt hại đối với 04 nội dung giám định, với tổng số tiền Công ty W phải nộp tăng thêm là 8.854.983.966 đồng; trong đó:

Nội dung hạch toán chi phí xuất hàng mẫu không thu tiền cho Công ty TNHH M&C năm 2015: Số thuế TNDN phải nộp năm 2015 tăng thêm là 600.865.113 đồng.

Nội dung hạch toán và phân bổ tiền phí sử dụng hạ tầng năm 2018: Số tiền thuế TNDN phải nộp năm 2018 tăng thêm là 1.788.798.744 đồng.

Nội dung hạch toán chi phí làm thêm giờ vượt định mức 200 giờ/năm trong năm 2018: Số tiền thuế TNDN phải nộp năm 2018 tăng thêm là 2.213.588.311 đồng.

Thiệt hại do sử dụng hóa đơn GTGT bất hợp pháp để kê khai thuế: Về thuế GTGT: Giảm khấu trừ số tiền 326.876.725 đồng; Truy thu hoàn thuế số tiền 1.647.722.781 đồng; Về thuế TNDN: Năm 2017 Công ty được miễn thuế TNDN; Năm 2018 tăng thêm 914.708.239 đồng; Năm 2019 tăng thêm 1.362.424.053 đồng.

Các nội dung giám định khác không đủ cơ sở để kết luận số tiền thuế bị thiệt hại.

Về vật chứng:

+ Về tiền:

- Số tiền khắc phục hậu quả do bị cáo Nguyễn Thị Thu H và gia đình H tự nguyện nộp là 14.067.768.860 đồng.

- Số tiền các bị cáo nộp lại do hưởng lợi bất chính là 591.768.915 đồng; trong đó: Lê Đức Tr nộp 69.758.915 đồng; Đặng Thị H nộp 60.900.000 đồng; Trịnh Thị Hồng N nộp 50.000.000 đồng; Nguyễn Thị T nộp 81.110.000 đồng; Phan Thị H nộp 300.000.000 đồng; Lê Xuân H nộp 30.000.000 đồng.

Số tiền Công ty W nộp do hành vi kê khai hạch toán sai gây thiệt hại về thuế cho ngân sách nhà nước là 8.854.983.966 đồng.

+ Về tài sản gồm: 01 (một) cây máy tính, nhãn hiệu GIPCO, màu đen và 01 (một) cây máy tính, nhãn hiệu DELL VOSTRO, màu đen tạm giữ của Công ty W.

01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu Samsung Note 10, màu trắng bạc; 01 (một) cây máy tính màu đen, có đề chữ “ORIENT” màu trắng; 01 (một) máy tính xách tay màu vàng đồng, nhãn hiệu Dell-Vostro, ký hiệu: F3RS1G2MFGYR2017 đã tạm giữ của Nguyễn Thị Thu H.

01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu Iphone, màu vàng do Phan Thị H giao nộp.

01 (một) cây máy tính màu đen, nhãn hiệu Dell; 01 (một) máy tính laptop, nhãn hiệu HP Pavilion, màu bạc đã tạm giữ của bị can Lưu Thị H tại nơi làm việc và 01 (một) điện thoại di động Iphone X, màu đen của Lưu Thị H.

01 (một) USB nhãn hiệu Sandisk, màu đỏ.

Về trách nhiệm D sự:

Công ty W yêu cầu Nguyễn Thị Thu H phải trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt được của Công ty W.

Cục Thuế tỉnh B đề nghị xử lý số tiền 8.854.983.966 đồng mà Công ty W đã nộp lại nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định. Các thiệt hại khác, Cục Thuế chưa tiến hành thanh tra, kiểm tra nên chưa có đề nghị.

Các bị cáo đã hưởng lợi từ hành vi mua bán trái phép hóa đơn gồm: Phan Thị H hưởng lợi 399.500.000 đồng, Lê Đức Tr hưởng lợi 69.758.915 đồng, Đặng Thị H hưởng lợi 60.898.173 đồng, Nguyễn Thị T hưởng lợi 81.103.755 đồng,

Trịnh Thị Hồng N hưởng lợi 43.674.600 đồng, Lê Xuân H hưởng lợi 40.867.310 đồng.

Hiện, Nguyễn Thị Thu H và gia đình đã khắc phục được tổng số tiền 14.067.768.860 đồng; Công ty W đã nộp số tiền 8.854.983.966 đồng; Lê Đức Tr đã nộp lại 69.758.915 đồng, Đặng Thị H đã nộp lại 60.900.000 đồng, Nguyễn Thị T đã nộp lại 81.110.000 đồng, Trịnh Thị Hồng N đã nộp lại 50.000.000 đồng; Phan Thị H nộp lại số tiền 300.000.000 đồng; Lê Xuân H nộp lại số tiền 30.000.000 đồng. Số tiền nộp thừa, bị cáo H, bị cáo N, bị cáo T không có yêu cầu được nhận lại.

Tại cơ quan điều tra các bị cáo Nguyễn Thị Thu H, Lưu Thị H, Nguyễn Văn T, Phan Thị H, Lưu Thị T, Lê Đức Tr, Đặng Thị H, Dương Văn D, Nguyễn Thị T, Trịnh Thị Hồng N, Lê Xuân H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

Tại bản Cáo trạng số 77/CT-VKSBG-P3 ngày 15/11/2021 của Viện kiểm sát nhân D tỉnh B đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thu H về tội “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật hình sự; Bị cáo Lưu Thị H, Nguyễn Văn T về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 360 Bộ luật hình sự; Bị cáo Phan Thị H về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo quy định tại điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự; các bị cáo Lưu Thị T, Lê Đức Tr, Đặng Thị H, Dương Văn D về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự và các bị cáo Nguyễn Thị T, Trịnh Thị Hồng N, Lê Xuân H về tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên.

- Bị cáo H trình bày: Bị cáo là kế toán của Công ty TNHH W theo hợp đồng lao động. Từ tháng 10/2016 đến tháng 7/2020 bị cáo đã mua trái phép 548 số hóa đơn đã ghi nội dung của 09 Công ty và 01 hộ kinh doanh. Sau đó, bị cáo sử dụng để lập chứng từ khống, lập danh sách khách hàng và chuyển tiền thanh toán từ tài khoản của Công ty W cho các Công ty, hộ kinh doanh theo hóa đơn xuất khống. Khi thực hiện chuyển tiền xong, bị cáo thông báo cho các đối tượng cung cấp hóa đơn, để các đối tượng này liên hệ với đơn vị cung cấp hóa đơn nhận lại số tiền Công ty W đã chuyển tiền thanh toán, sau khi trừ % mua hóa đơn. Tổng số tiền bị cáo thực tế chiếm hưởng sau khi trừ tiền % mua bán hóa đơn là 30.843.697.489 đồng, nhưng bị cáo thực hiện hành vi mua bán hóa đơn trái phép để làm thủ tục rút tiền từ tài khoản của Công ty W ra theo sự chỉ đạo của ông Park Hyun S. Số tiền này bị cáo rút tiền mặt đưa cho ông Park Hyun S hoặc thực hiện việc chi theo chỉ đạo của ông Park Hyun S. Cá nhân bị cáo chỉ được hưởng số tiền khoảng 3.200.000.000 đồng. Đối với việc bị cáo khai đưa tiền cho một số cán bộ thuế để bỏ qua lỗi cho công ty W nhưng bị cáo không có tài liệu chứng cứ gì, bị cáo cũng không yêu cầu làm rõ những nội dung này.

- Bị cáo Lưu Thị H trình bày: Bị cáo xác định về số tiền thuế TNDN Công ty TNHH W Vina phải nộp thêm năm 2018 được nêu trong bản kết luận giám định là đúng với kết quả bị cáo đã tính (Cụ thể: Số tiền thuế TNDN tăng thêm đối với nội dung phân bổ phí sử dụng hạ tầng được thanh toán 01 lần là: 1.788.798.744đồng; Số thuế TNDN tăng thêm đối với nội dung hạch toán chi phí trả lương cho người lao động làm thêm giờ vượt 200 giờ/người/năm là 2.213.588.311đồng). Bị cáo đồng ý với kết quả giám định và không có ý kiến gì. Sau khi xem Bản kết luận giám định và Biên bản kiểm tra của đoàn kiểm tra do bị cáo là thành viên. Đến nay, bị cáo không có ý kiến gì về việc áp dụng tỷ lệ này để tính thuế TNDN mà Công ty phải nộp tăng thêm trong năm 2018 được nêu tại bản kết luận giám định. Việc chấp nhận khoản chi phí trả lương cho người lao động làm thêm giờ vượt 200 giờ/người/năm tại Công ty TNHH W Vina là sai. Tuy nhiên, tại thời điểm kiểm tra Công ty TNHH W Vina bị cáo đã nhận thức việc làm thêm giờ vượt 200 giờ/người/ năm, tuy vi phạm Bộ luật lao động nhưng Công ty đã cung cấp được chứng từ thể hiện thực tế thanh toán cho người lao động, phát sinh doanh thu cho công ty, có sự đồng thuận giữa công ty và người lao động nên đã báo cáo trưởng đoàn là ông Nguyễn Văn T và chấp nhận cho doanh nghiệp kê khai khoản chi phí để được trừ khi tính thuế TNDN. Đến nay, bị cáo đã nhận thức được sai phạm của bản thân và mong được hưởng sự khoan hồng của pháp luật.

- Bị cáo T trình bày: Căn cứ vào chứng từ, sổ sách do Công ty TNHH W Vina cung cấp thì bị cáo đã chỉ đạo và thực hiện việc kiểm tra số liệu về tổng doanh thu, số liệu về doanh thu tH mại (doanh thu không được hưởng ưu đãi thuế) và xác định tỷ lệ 24,58% là chính xác, được kiểm tra chặt chẽ và ghi nhận trên Biên bản kiểm tra thuế là khách quan. Bị cáo đồng ý với kết quả được tính thuế TNDN Công ty TNHH W Vina phải nộp tăng thêm năm 2018 được xác định tại Bản kết luận giám định về 02 nội dung phân bổ phí sử dụng hạ tầng thanh toán 01 lần và tiền làm thêm giờ vượt 200 giờ/ người/ năm. Bị cáo không đề nghị giám định lại về nội dung này. Bị cáo đã nhận thức về hành vi của mình và thấy rằng việc bị buộc tội về hành vi thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng của các cơ quan tiến hành tố tụng là đúng pháp luật. Tuy nhiên, hậu quả đã được khắc phục hết và về bản chất chưa có thiệt hại về thuế cho nhà nước nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tạo điều kiện cho bị cáo được hưởng chính sách khoan hồng của pháp luật.

- Bị cáo Phan Thị H trình bày: Do có mối quan hệ quen biết với H nên giữa bị cáo có thỏa thuận với H mua bán trái phép hóa đơn, sau khi thỏa thuận với H bị cáo đã liên hệ với các bị cáo khác là Đặng Thị H, Lưu Thị T, Lê Thị Hiền và Trần Thị Liên đã mua trái phép tổng cộng 533 số hóa đơn đã ghi nội dung của 08 Công ty và 01 hộ kinh doanh (351 số hóa đơn bán hàng thông thường và 182 số hóa đơn GTGT), nhận và chuyển tiền thanh toán để chuyển lại cho H. Bị cáo được hưởng lợi 1,5 %/ tổng số tiền hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn là 399.500.000đồng. Bị cáo đã nộp được số tiền 300.000.000đồng, còn lại số tiền 99.500.000đồng bị cáo chưa nộp. Thực tế, bị cáo không biết mình được hưởng lợi bao nhiêu nên đề

ngợi Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo. Bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, một mình nuôi hai con nhỏ, bố mẹ già yếu bệnh tật nên đề nghị xem xét cho bị cáo mức án nhẹ nhất.

- Bị cáo Lưu Thị T trình bày: Từ năm 2017 đến tháng 7/2020, bị cáo đã liên hệ mua 363 số hóa đơn (gồm 351 số hóa đơn bán hàng thông thường của hộ kinh doanh Lê Đức Tr, 12 số hóa đơn GTGT của Công ty Cổ phần bảo hộ lao động Việt nam) để cung cấp cho bị cáo H, bị cáo H. Ngoài ra, bị cáo còn thực hiện việc nhận và chuyển tiền từ các Công ty, cá nhân cho bị cáo H, bị cáo H. Bị cáo không được hưởng lợi gì từ việc mua bán 363 số hóa đơn. Bị cáo không được hưởng lợi từ việc mua bán trái phép hóa đơn.

- Bị cáo Lê Đức Tr trình bày: Từ năm 2017 đến tháng 7/2020 bị cáo qua bị cáo T đã xuất khống (không có hàng hóa đi kèm) cho Công ty TNHH W Vina tổng số 351 số hóa đơn bán hàng thông thường đã ghi nội dung với tổng số tiền hàng hóa là 6.975.892.285 đồng. Bị cáo được hưởng lợi 69.758.915 đồng, đến nay bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền 69.758.915 đồng.

- Bị cáo Đặng Thị H trình bày: Năm 2019, 2020 bị cáo đã liên hệ mua trái phép 74 số hóa đơn xuất khống cho Công ty TNHH W Vina (gồm 19 số hóa đơn GTGT của Công ty Hoàng Mai; 29 số hóa đơn GTGT của Công ty Dũng T; 19 số hóa đơn GTGT của Công ty Anh Quân Phát; 07 số hóa đơn của Công ty Mạnh H). Bị cáo được hưởng lợi 60.898.173 đồng, đến nay bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền thu lời bất chính là 60.898.173 đồng.

- Bị cáo Dương Văn D trình bày: Bị cáo đã giúp sức cho H liên hệ mua bán trái phép 36 số hóa đơn GTGT gồm: của Công ty Dũng T là 29 số, của Công ty Mạnh H là 07 số hóa đơn.

- Bị cáo Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng có lời khai tại cơ quan điều tra và trình bày: Năm 2019, 2020 thông qua Đặng Thị H, bị cáo đã xuất khống 20 (Hai mươi chín) hóa đơn GTGT của Công ty Dũng T do bị cáo là Phó giám đốc cho Công ty W. Bị cáo được hưởng lợi 81.103.755 đồng. Bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền 81.110.000 đồng, số còn thừa bị cáo không có yêu cầu nhận lại. Do bị cáo đang mở thoát vị đĩa đệm nên bị cáo không thể đến phiên tòa được, kính mong hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị cáo, bị cáo chấp hành mọi phán quyết của Hội đồng xét xử.

- Bị cáo Trịnh Thị Hồng N trình bày: Bị cáo đã thông qua Đặng Thị H đã xuất khống 19 (Mười chín) số hóa đơn GTGT của Công ty Hoàng Mai do bị cáo làm giám đốc cho Công ty W. Bị cáo được hưởng lợi 43.674.600 đồng. Bị cáo đã nộp số tiền 50.000.000 đồng, số tiền nộp thừa bị cáo không đề nghị nhận lại.

- Bị cáo Lê Xuân H trình bày: Năm 2019, năm 2020 bị cáo đã xuất khống 15 (Mười lăm) số hóa đơn GTGT của Công ty Tân Trường Phát do H làm Giám đốc cho W. Bị cáo được hưởng lợi 40.867.310 đồng. Bị cáo đã nộp số tiền thu lời bất chính 30.000.000 đồng.

- Đại diện bị hại Công ty W Vina là ông Lee Kul Chul có mặt tại phiên tòa và trình bày như sau: Đối với kết quả giám định đã xác định các hành vi vi phạm khi kê khai thuế của Công ty W gây thiệt hại tiền thuế với tổng số tiền 8.854.983.966 đồng. Sau khi được thông báo và giải thích về kết luận giám định, Công ty W đã nhất trí và có văn bản cam kết, thể hiện rõ thời gian nộp lại số tiền trên về Ngân sách nhà nước. Ngày 31/8/2021, Công ty W đã chuyển khoản tổng số tiền nêu trên để nộp khắc phục số tiền thuế cho nhà nước. Đối với việc làm thêm giờ thì đề nghị Hội đồng xét xử và chính quyền B xem xét. Việc làm thêm giờ là rất cần thiết đối với các doanh nghiệp nhất là doanh nghiệp sản xuất điện tử như Công ty W, trong khoảng thời gian ngắn công ty không thể tuyển dụng thêm người lao động nên đề nghị chính quyền địa phương điều chỉnh cho phù hợp và xem xét một phần cho các bị cáo là cán bộ thuế.

Về hành vi tham ô tài sản của H đối với Công ty W: Đề nghị xử lý bị cáo H theo quy định của pháp luật. Về trách nhiệm bồi thường D sự, Công ty đề nghị được nhận tối đa tiền bồi thường thiệt hại cho công ty. Tuy nhiên, đến nay Công ty và gia đình bị cáo H đã thỏa thuận được việc bồi thường trách nhiệm D sự, theo đó gia đình bị cáo H bồi thường cho Công ty đủ số tiền 17 tỷ, thì công ty không yêu cầu bị cáo phải bồi thường thêm gì nữa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Bá Điệp trình bày: Ông là chồng của bị cáo H, ông đã cùng gia đình bán toàn bộ tài sản của hai vợ chồng và gia đình để khắc phục hậu quả cho bị cáo H. Trong số tiền hơn 14 tỷ đã nộp để khắc phục hậu quả cho bị hại thì có ½ số tài sản là của ông, nhưng ông đồng ý tự nguyện nộp cả số tiền này để bồi thường cho Công ty W. Ông đề nghị Công ty chia sẻ cho bị cáo H và gia đình ông số tiền bồi thường D sự, ông sẽ có trách nhiệm trả cho công ty số tiền 17 tỷ, số tiền còn lại đề nghị công ty miễn cho bị cáo H để ông có điều kiện nuôi các con.

- Đại diện Cục thuế B là ông Đỗ Mạnh H- Phó cục trưởng trình bày: Việc bị cáo T bị cáo H trong đoàn kiểm tra thực hiện chức trách nhiệm vụ của mình do chủ quan dẫn đến vi phạm, việc bị cáo T, bị cáo H có báo cáo cấp trên về khoản chi phí hạ tầng và khoản chi phí làm thêm giờ hay không thì ông không biết vì thời điểm năm 2018 Cục thuế B toàn bộ là lãnh đạo khác. Theo quan điểm của Cục thuế B thì hành vi của T và H không gây thiệt hại cho tài sản nhà nước. Về số tiền thuế theo kết luận giám định xác định thiệt hại cho nhà nước thì các bị cáo đã phối hợp với công ty W nộp đủ số tiền do kê khai thiếu khắc phục toàn bộ thiệt hại nên mong HĐXX xem xét giảm nhẹ nhất cho các bị cáo.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Park Huyn S trình bày: Ông là giám đốc tài chính của Công ty W, H là kế toán trưởng. H có nhiệm vụ tập hợp hóa đơn, lập chứng từ để xây dựng báo cáo thuế, lập danh sách các nhà cung cấp

phải thanh toán vào ngày 15 hoặc 30 hàng tháng, chuyển Giám đốc tài chính là ông phê duyệt trước khi thực hiện chuyển tiền thanh toán. Đến ngày 30/7/2020, ông phát hiện bộ phận kế toán do bị cáo H điều hành xảy ra vi phạm pháp luật và xác định trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến tháng 7/2020, Nguyễn Thị Thu H đã chuyển khỏi tài khoản ngân hàng của Công ty W số tiền 44.601.117.851 đồng qua 09 công ty và 04 cá nhân. Bị cáo H trình bày ông chỉ đạo H thực hiện mua bán trái phép hóa đơn và sử dụng tiền vào việc xử lý sai phạm của công ty là không đúng, ông không chỉ đạo H kê khai sai thuế và mua bán trái phép hóa đơn. H đã lợi dụng lòng tin của ông để thực hiện việc vi phạm pháp luật. Ông thừa nhận có sơ suất trong việc quản lý, nhưng sau khi phát hiện ông đã báo cáo lãnh đạo công ty và yêu cầu H thừa nhận việc làm sai trái, nhưng H không thừa nhận nên ông mới làm đơn tố cáo gửi cơ quan điều tra. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết về hình phạt đối với bị cáo theo quy định và buộc bị cáo phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thế Vinh trình bày: Ông không nhất trí với trình bày của bị cáo H, ông không nhận tiền gì từ H để bỏ qua sai phạm của Công ty W Vina, số tiền 20.000.000 đồng bị cáo gửi vào tài khoản cho ông là do ông nhờ H mua hộ điện thoại hộ, nhưng H không mua được nên đã chuyển trả lại cho ông.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Ngọc Hiếu trình bày: Ông là trưởng phòng thanh tra kiểm tra 3- Cục thuế tỉnh B, việc bị cáo T, bị cáo H vi phạm là do nhận thức chủ quan đối với khoản chi phí hạ tầng nên không kiểm tra và không báo cáo ông về nội dung này. Về khoản chi phí làm thêm giờ do các bị cáo nhận thức là khoản chi phí hợp lý nên hai bị cáo không báo cáo trưởng phòng và lãnh đạo mà tự quyết trong phạm vi của đoàn kiểm tra. T và H vi phạm là do lỗi vô ý, không vì mục đích vụ lợi gì, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất để đảm bảo sự khoan hồng của pháp luật.

Đại diện Sở Lao động tH bình và Xã hội, ông Trần Văn Hà- Phó giám đốc sở trình bày: Căn cứ Điều 106 Bộ luật lao động quy định Công ty không được tổ chức người lao động làm vượt quá 200 giờ/người/ năm. Tuy nhiên, trong trường hợp đặc biệt thì theo hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Điều 2, khoản 3 Điều 6 của Thông tư 54/2015 ngày 16/12/2015 của Bộ lao động tH bình và xã hội thì Công ty được thỏa thuận với người lao động làm thêm giờ vượt quá 200 giờ/ người/ năm nhưng không được vượt quá 300 giờ, nên việc công ty W tổ chức làm thêm giờ trong trường hợp đặc biệt thì không vi phạm. Nếu công ty không làm thủ tục thông báo với Ban quản lý dự án các khu công nghiệp thì công ty chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính.

- Đại diện Ban quản lý các khu công nghiệp là ông Nguyễn Xuân H- Trưởng phòng quản lý doanh nghiệp trình bày: Việc công ty FuGiang và Công ty W ký hợp đồng thuê lại đất thì Ban quản lý các khu công nghiệp có biết và có được nhận hợp đồng. Việc hai bên thỏa thuận thanh toán số tiền thuê 47 năm một lần là

đúng quy định của pháp luật. Đối với việc công ty W tổ chức làm thêm giờ thì Ban quản lý các khu công nghiệp không nhận được thông báo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân D tỉnh B sau khi phân tích các tình tiết của vụ án đã giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

a) Về trách nhiệm hình sự:

Hình phạt chính:

- *Đối với Nguyễn Thị Thu H:*

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật hình sự; điểm b, s, t, u khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54, Điều 38, Điều 58 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 5 Nghị quyết 03 ngày 30/12/2020 của HĐTP TAND tối cao; Xử phạt: Nguyễn Thị Thu H 16-18 năm tù về tội "*Tham ô tài sản*"; thời gian tù tính từ ngày bắt bị cáo theo Lệnh bắt bị cáo để tạm giam (ngày 24/9/2020).

- *Đối với Lưu Thị H:*

Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360 Bộ luật hình sự; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58, Điều 65, khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 5 Nghị quyết 03 ngày 30/12/2020 của HĐTP TAND tối cao; Xử phạt: Lưu Thị H 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội "*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*"; thời gian thử thách 05 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- *Đối với Nguyễn Văn T:*

Áp dụng điểm c khoản 3 Điều 360 Bộ luật hình sự; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58, Điều 65, khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 5 Nghị quyết 03, ngày 30/12/2020 của HĐTP TAND tối cao; Xử phạt: Nguyễn Văn T 03 năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội "*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*"; thời gian thử thách 05 năm kể từ ngày tuyên án sơ thẩm;

- *Đối với Phan Thị H:*

Áp dụng điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015; Xử phạt: Phan Thị H 30 tháng đến 36 tháng tù về tội "*Mua bán trái phép hóa đơn*"; thời hạn tù tính từ khi bắt bị cáo để thi hành án.

- *Đối với Lưu Thị T:*

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015; Xử phạt: Lưu Thị T từ 24 tháng đến 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội "*Mua bán trái phép hóa đơn*"; thời gian thử thách từ 48 tháng đến 60 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- *Đối với Lê Đức Tr:*

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015; Xử phạt: Lê Đức Tr từ 24 tháng đến 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội "*Mua bán trái phép hóa đơn*"; thời gian thử thách từ 48 tháng đến 60 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- *Đối với Đặng Thị H:*

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015; Xử phạt: Đặng Thị H từ 18 tháng đến 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội "*Mua bán trái phép hóa đơn*"; thời gian thử thách từ 36 tháng đến 48 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- *Đối với Dương Văn D:*

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015; Xử phạt: Dương Văn D từ 15 tháng đến 18 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội "*Mua bán trái phép hóa đơn*"; thời gian thử thách từ 30 tháng đến 36 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- *Đối với Nguyễn Thị T:*

Áp dụng khoản 1 Điều 203 Bộ luật hình sự; điểm s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58, Điều 35 Bộ luật hình sự năm 2015; Xử phạt: Phạt tiền Nguyễn Thị T từ 50.000.000đồng đến 60.000.000đồng về tội "*Mua bán trái phép hóa đơn*".

- *Đối với Trịnh Thị Hồng N:*

Áp dụng khoản 1 Điều 203 Bộ luật hình sự; điểm s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015; Xử phạt: Trịnh Thị Hồng N từ 12 tháng đến 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội "*Mua bán trái phép hóa đơn*"; thời gian thử thách từ 24 tháng đến 30 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- *Đối với Lê Xuân H:*

Áp dụng khoản 1 Điều 203 Bộ luật hình sự; điểm s, i khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58, Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015; Xử phạt: Lê Xuân H từ 12 tháng đến 15 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội "*Mua bán trái phép hóa đơn*"; thời gian thử thách từ 24 tháng đến 30 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Truy thu toàn bộ số tiền các bị cáo được hưởng lợi từ việc thu lời bất chính từ việc mua bán trái phép hóa đơn.

Hình phạt bổ sung:

- Áp dụng khoản 5 Điều 353 Bộ luật hình sự: Cấm bị cáo Nguyễn Thị Thu H được đảm nhiệm công việc liên quan đến tài chính - kế toán từ 02 năm đến 03 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

- Áp dụng khoản 4 Điều 360 Bộ luật hình sự: Cấm bị cáo Lưu Thị H, Nguyễn Văn T được đảm nhiệm công việc liên quan đến thanh tra, kiểm tra thuế từ 02 năm đến 03 năm kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Áp dụng khoản 3 Điều 203 Bộ luật hình sự: Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với bị cáo Lê Đức Tr, Đặng Thị H; Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với bị cáo Trịnh Thị Hồng N.

Bị cáo Phan Thị H và Lê Xuân H có hoàn cảnh gia đình khó khăn (có xác nhận của chính quyền địa pH), nên không áp dụng hình phạt tiền đối với bị cáo H, bị cáo H.

Bị cáo Lưu Thị T, Dương Văn D không được hưởng lợi từ việc mua bán trái phép hóa đơn nên không áp dụng hình phạt bổ sung.

b) Về xử lý vật chứng:

- Công ty W được nhận số tiền 14.067.768.860 đồng do bị cáo H và gia đình đã tự nguyện nộp để khắc phục hậu quả.

- Nộp vào ngân sách nhà nước tổng số tiền 8.854.983.966 đồng do Công ty W đã nộp lại do hành vi kê khai thuế sai.

- Trả lại cho Nguyễn Thị Thu H: 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu Samsung Note 10, màu trắng bạc; 01 (một) cây máy tính màu đen, có đề chữ “ORIENT” màu trắng; 01 (một) máy tính xách tay màu vàng đồng, nhãn hiệu Dell-Vostro, ký hiệu: F3RS1G2MFGYR2017 nhưng cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Trả lại Cục Thuế tỉnh B: 01 (một) cây máy tính màu đen, nhãn hiệu Dell.

- Trả lại cho Lưu Thị H: 01 (một) máy tính laptop, nhãn hiệu HP Pavilion, màu bạc; 01 (một) điện thoại di động Iphone X, màu đen nhưng cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Tịch thu sung quỹ: 01 (một) cây máy tính, nhãn hiệu GIPCO, màu đen và 01 (một) cây máy tính, nhãn hiệu DELL VOSTRO, màu đen của Công ty W;

- Tịch thu sung công quỹ Nhà nước toàn bộ số tiền các bị cáo mua bán trái phép hóa đơn đã nộp lại do hưởng lợi bất chính là 591.768.927 đồng (trong đó: Phan Thị H nộp 300.000.000 đồng; Lê Đức Tr nộp 69.758.927 đồng; Đặng Thị H nộp 60.900.000 đồng; Trịnh Thị Hồng N nộp 50.000.000 đồng; Nguyễn Thị T nộp 81.110.000 đồng; Lê Xuân H Nộp 30.000.000 đồng).

- Tịch thu sung công quỹ: 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu Iphone, màu vàng của Phan Thị H.

- Tịch thu tiêu hủy 01 (một) USB nhãn hiệu Sandisk, màu đỏ.

c) Về trách nhiệm D sự:

Áp dụng khoản 1 Điều 48 BLHS; khoản 1 Điều 584, 587 Bộ luật tố tụng D sự. Điều 246 Bộ luật tố tụng D sự.

Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của Công ty và gia đình bị cáo H về việc Công ty yêu cầu bị cáo H chỉ phải trả lại cho Công ty W số tiền 17.000.000.000 đồng (không yêu cầu bồi thường toàn bộ số tiền 33.753.160.557 đồng). Xác nhận bị cáo H đã thi hành xong phần trách nhiệm D sự.

d) Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23, 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Thu H- Luật sư Hoàng Thị Bích L trình bày tranh luận: Nhất trí Cáo trạng truy tố bị cáo về tội danh và điều luật áp dụng, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như Kiểm sát viên đề nghị. Tuy nhiên, việc Viện kiểm sát đề nghị xử phạt 16-18 năm tù đối với bị cáo là cao, chưa thể hiện sự khoan hồng của pháp luật. Việc bị cáo H phạm tội cũng do sự buông lỏng, lơ là của chủ Công ty. Tại phiên tòa đại diện theo pháp luật của công ty W đều xác định bị cáo là người mẫn cán có cống hiến rất nhiều cho Công ty. Giữa

Công ty và gia đình bị cáo H đã thỏa thuận được số tiền bồi thường là 17 tỷ đồng, đến nay gia đình bị cáo đã khắc phục được toàn bộ số tiền 17 tỷ cho Công ty nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa gia đình bị cáo và Công ty W. Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tích cực giúp đỡ cơ quan điều tra điều tra vụ án, lập công chuộc tội, bị cáo tích cực khai ra những hành vi vi phạm pháp luật khác trong vụ án giúp cơ quan điều tra nhanh chóng kết thúc vụ án và giúp nhà nước thu hồi hơn 4 tỷ đồng, toàn bộ số tiền thiệt hại của Công ty W bị cáo không được hưởng lợi hết, bị cáo đã cố gắng bán hết tài sản để bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại, bị cáo có nhân thân tốt, có ông ngoại được tặng bằng khen. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều b,s,t, u khoản 1 khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự, cho bị cáo được hưởng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt xử phạt bị cáo với mức án 15 năm tù là phù hợp.

Bị cáo H tranh luận: Đồng ý với bào chữa của luật sư và không có ý kiến gì.

- Người bào chữa cho bị cáo Lưu Thị H và bị cáo Nguyễn Văn T – Luật sư Nguyễn Văn T trình bày tranh luận: Nhất trí Cáo trạng truy tố bị cáo về tội danh và điều luật áp dụng, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như Kiểm sát viên đề nghị. Quá trình điều tra, truy tố xét xử bị cáo T, bị cáo H khai báo thành khẩn. Đối với khoản tiền thừa giờ từ 200 giờ đến 300 giờ là chi phí hợp pháp. Chính sách miễn giảm của nhà nước đối với Công ty W tại thời điểm năm 2018 là 50% thì số tiền thực tế thiệt hại sẽ không phải là 4 tỷ mà sẽ giảm hơn nên xác định thiệt hại để xem xét cho bị cáo T, H. Cơ quan giám định tại phiên tòa cũng xác định là họ không xác định thiệt hại mà chỉ xác định số thuế bị giảm, mà việc xác định thiệt hại là các cơ quan tiến hành tố tụng.

Xét về ý thức chủ quan của hai bị cáo T, H: Hai bị cáo không có động cơ mục đích không trong sáng, các bị cáo không được hưởng lợi gì.

Xét về lỗi: Trong việc chấp nhận chi phí làm thừa giờ là chi phí hợp lý thì cả hai bị cáo đều không nghiên cứu về luật lao động, các thông tư hướng dẫn về luật lao động mà chỉ nghiên cứu về luật thuế thể hiện nhận thức, lỗi của T, H là không nghiên cứu kỹ pháp luật, những văn bản có liên quan. Đối với khoản chi phí phân bổ hạ tầng: Bị cáo H đã chủ quan không kiểm tra chi phí này, cả hai bị cáo có lỗi chủ quan do không hiểu hết pháp luật và lỗi là vô ý nên việc Viện kiểm sát đề nghị mức hình phạt là rất nghiêm khắc.

Về khắc phục hậu quả: Cả hai bị cáo đã rất tích cực nhanh chóng phối hợp với Công ty W khắc phục hậu quả trước thời điểm khởi tố bị can, khắc phục toàn bộ thiệt hại cho nhà nước.

Đề nghị áp dụng điểm b, s, x khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với T; áp dụng điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 đối với H. Cả hai bị cáo là đồng phạm giản đơn không phân hóa vai trò nên đề nghị áp dụng khoản 1 khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự, xử phạt hai bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt liên

kê và đề nghị áp dụng tinh thần của Nghị quyết 03/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân D Tối cao áp dụng Điều 59 Bộ luật hình sự cho bị cáo T, H được miễn hình phạt chính cũng như hình phạt bổ sung.

Bị cáo H đồng ý với quan điểm bào chữa của luật sư và không có ý kiến tranh luận gì. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn hình phạt cho bị cáo.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T là luật sư Vy Văn M trình bày tranh luận:

Về nội dung phân bổ khoản chi phí sử dụng hạ tầng sai quy định: Công ty W đã lập Tờ khai quyết toán thuế TNDN 2018 để điều chỉnh, bổ sung khai tăng số thuế TNDN năm 2018 phải nộp với số tiền là 1.789.038.650 đồng là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật. Trên hệ thống khai thuế điện tử đã thể hiện trạng thái “Gói tin ghi dữ liệu tờ khai tự động thành công” và đã được công khai trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục thuế- Bộ tài chính. Tại thời điểm này, Công ty W đang nộp thừa thuế với số tiền là 8.425.213.681 đồng, cho nên khoản tiền thuế TNDN khai nộp bổ sung nói trên được tự động bù trừ với số tiền thuế doanh nghiệp đang nộp thừa, cho nên không phát sinh tiền thuế chậm nộp, không còn thiệt hại về thuế liên quan đến khoản chi phí sử dụng hạ tầng bị hạch toán sai trước đó. Do H không báo cáo nên ông T không biết mà buộc ông T phải chịu trách nhiệm về khoản chi phí này. Năm 2018 Công ty W đang được giảm thuế 50%, công ty còn bị thiệt hại khi kê khai sai thuế, việc phân bổ chi phí một lần công ty cũng không được hưởng lợi gì, với nội dung kiểm tra chi phí này của công ty thì có thể không kiểm tra lần này thì có thể kiểm tra vào các kỳ tiếp theo, mong Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo T nội dung này

Về khoản chi phí làm thêm giờ: Khi được H vào cáo doanh nghiệp có khoản chi phí tiền lương làm thêm giờ vượt quá 200 giờ/người/năm, có đủ hồ sơ, chứng từ hợp pháp, cho nên ông T đã nhất trí về quan điểm với bà H để xác định khoản chi phí này là chi phí hợp lý được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp. Đại diện Sở lao động tH bình và xã hội và Ban quản lý các khu công nghiệp tại phiên tòa đều xác nhận công ty được phép làm thêm giờ. Năm 2018 công ty tổ chức làm thêm giờ là thuộc trường hợp cấp bách. Công ty W có sai sót trong việc không thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước nhưng họ là doanh nghiệp mới vào thị trường Việt Nam. Nếu như bị cáo T, bị cáo H có văn bản hỏi liên ngành hoặc hỏi cấp trên trước khi đưa ra quyết định loại trừ khoản chi phí này thì sẽ không có hậu quả xảy ra.

Nhất trí với đề nghị của Luật sư T và đề nghị miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo T.

- Bị cáo T nhất trí với trình bày của Luật sư T và Luật sư M và trình bày: Xét bản chất sự việc thì nhà nước hưởng lợi, doanh nghiệp hưởng lợi mà bị cáo và bị cáo H bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo.

- Người bào chữa cho bị cáo Đặng Thị H- Luật sư Phạm Thị H trình bày tranh luận: Nhất trí với tội danh và điều luật mà đại diện viện kiểm sát đề nghị. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo. Bị cáo H tự nguyện nộp toàn bộ số tiền thu lời bất chính. Quá trình làm việc với cơ quan điều tra bị cáo khai báo thành khẩn, bị cáo có ông ngoại là ông Nguyễn Văn Tư là người có công với cách mạng nên đề nghị áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự áp dụng mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo H cải tạo không giam giữ.

- Bị cáo H không tranh luận gì.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty W trình bày tranh luận: Tại phiên tòa Công ty W và gia đình bị cáo H đã có thỏa thuận, Công ty W chỉ yêu cầu bị cáo H phải bồi thường số tiền 17 tỷ đồng nhưng yêu cầu gia đình bị cáo phải nộp ngay số tiền còn thiếu và đề nghị Tòa án cho giải tỏa số tiền 14 tỷ trả cho Công ty W. Đề nghị hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện về trách nhiệm D sự của các bên trong vụ án.

- Đại diện Công ty W tranh luận: Về hình phạt đối với bị cáo H đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo H, T, Tr, H, H không có ý kiến tranh luận gì.

- Bị cáo N: Đề nghị Hội đồng xét xử miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo vì bị cáo thuộc hộ nghèo.

- Bị cáo D đề nghị được miễn hình phạt.

Kiểm sát viên đối đáp với luật sư bào chữa cho các bị cáo: Giữ nguyên quan điểm đề nghị.

Các bị cáo nói lời sau cùng:

- Bị cáo H: Bị cáo xin lỗi và cảm ơn Công ty W đề nghị xem xét giảm nhẹ cho bị cáo, bị cáo T, bị cáo H và bị cáo H.

- Các bị cáo khác: Đề nghị hội đồng xét xử giảm nhẹ cho các bị cáo mức án nhẹ nhất.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố xét xử: Kể từ khi khởi tố vụ án hình sự, trong giai đoạn điều tra, truy tố vụ án, HĐXX thấy Điều tra viên, Kiểm sát viên và Luật sư bào chữa cho các bị cáo đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, không có vi phạm gì. Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, Kiểm sát

viên và Luật sư bào chữa cho bị cáo thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, không có hành vi, quyết định tố tụng nào vi phạm tố tụng.

[2]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Bị cáo Nguyễn Thị T vắng mặt, nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Dương Thị Kha, bà Phạm Thị Tuyền, bà Dương Thị Trang, bà Hồng Thị Mận, bà Dương Thị Thùy M, ông Ngô Xuân T, ông Nguyễn Chí H, ông Vũ Văn Trọng, ông Nguyễn Văn Đông, bà Nguyễn Thị Hoa, ông Nguyễn Thế H, ông Nguyễn Đình Thảo, bà Lê Thị Hiên, ông Chu Đình Tráng, bà Trần Thị Liên, ông Phạm Văn Vũ, ông Phạm Văn Công, bà Nguyễn Thanh Mai, ông Phí Văn Dũng, ông Hoàng Văn Hoan, bà Nguyễn Thị T bà Đào Thị M Tuyết, bà Nguyễn Thị Thu, ông PH PH Nam, bà Nguyễn Thị Hồng Yến, bà Phạm Thị Thu H, bà Nguyễn Thị H M, bà Hoàng Thị T, bà Lê Thị Mai, ông Nguyễn Phi Hổ, ông Ngô Tiến Thành, ông Nguyễn M Phúc, bà Lê Thị T, ông Nguyễn Đăng Tr, bà Trần Thị Thanh H đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292 Bộ luật tố tụng hình sự xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên.

[3] . Xét hành vi của các bị cáo: Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai của các bị cáo tại giai đoạn điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa có đủ cơ sở kết luận:

[3. 1] . Đối với bị cáo H: Từ năm 2016 đến tháng 7/2020, lợi dụng chức trách nhiệm vụ được giao là Kế toán trưởng Công ty W, Nguyễn Thị Thu H đã liên hệ với Phan Thị H mua tổng cộng 533 (Năm trăm ba mươi ba) số hóa đơn (trong đó 351 số hóa đơn bán hàng thông thường; 182 số hóa đơn GTGT); thông qua Lê Xuân H mua 15 số hóa đơn GTGT; sử dụng toàn bộ 548 số hóa đơn mua trái phép nêu trên để lập khống hồ sơ thanh toán chuyển tổng số tiền 33.753.160.557đồng (Ba mươi ba tỷ bảy trăm năm mươi ba triệu một trăm sáu mươi nghìn năm trăm năm mươi bảy đồng) từ tài khoản của Công ty W đến các Công ty, hộ kinh doanh đã xuất hóa đơn khống, sau đó các Công ty, cá nhân chuyển tiền trả lại tiền đã nhận của Công ty W đến tài khoản của H, H, T sau khi đã cắt tiền % mua hóa đơn để chuyển lại cho H để chiếm đoạt tổng số tiền 30.843.697.489 đồng (Ba mươi tỷ tám trăm bốn mươi ba triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn bốn trăm tám mươi chín đồng).

Đến nay, Nguyễn Thị Thu H và gia đình đã khắc phục được tổng số tiền 17.000.000.000đồng. Công ty W không yêu cầu bồi thường gì thêm.

Như vậy, hành vi của bị cáo Nguyễn Thu H đã đủ yếu tố cấu thành tội “Tham ô tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 353 Bộ luật hình sự.

Về hành vi mua bán trái phép hóa đơn của bị cáo Nguyễn Thị Thu H được xác định là thủ đoạn để thực hiện cho hành vi phạm tội chiếm đoạt tiền của Công ty W, bị cáo đã bị xử lý về hành vi Tham ô tài sản nên không xem xét xử lý bị cáo H về hành vi mua bán trái phép hóa đơn là có căn cứ.

[3. 2] . Xét hành vi của các bị cáo Phan Thị H, Lưu Thị T, Lê Đức Tr, Đặng Thị H, Dương Văn D, Nguyễn Thị T, Trịnh Thị Hồng N và Lê Xuân H:

Từ năm 2016 đến tháng 7/2020, Phan Thị H đã thông qua Đặng Thị H, Lưu Thị T và Lê Thị Hiền, Trần Thị Liên đã mua trái phép tổng cộng 533 (Năm trăm ba mươi ba) số hóa đơn đã ghi nội dung của 08 Công ty và 01 hộ kinh doanh (351 số hóa đơn bán hàng thông thường và 182 số hóa đơn GTGT), nhận và chuyển tiền thanh toán để chuyển lại cho H. H được hưởng lợi 1.5%/ tổng số tiền hàng hóa trước thuế ghi trên hóa đơn là 399.500.000 đồng (Ba trăm chín mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng chẵn).

Từ năm 2017 đến tháng 7/2020, Lưu Thị T liên hệ mua 363 (Ba trăm sáu mươi ba) số hóa đơn (gồm 351 số hóa đơn bán hàng thông thường của hộ kinh doanh Lê Đức Tr, 12 số hóa đơn GTGT của Công ty Cổ phần bảo hộ lao động Việt Nam) để cung cấp cho Phan Thị H, Nguyễn Thị Thu H; T còn thực hiện việc nhận và chuyển tiền từ các Công ty, cá nhân cho H, H. T không được hưởng lợi từ việc mua bán trái phép 363 số hóa đơn.

Từ năm 2017 đến tháng 7/2020, qua Lưu Thị T, Lê Đức Tr đã xuất không (không có hàng hóa đi kèm) cho Công ty W tổng số 351 (Ba trăm năm mươi một) số hóa đơn bán hàng thông thường đã ghi nội dung với tổng số tiền hàng hóa là 6.975.892.285 đồng. Lê Đức Tr được hưởng lợi 69.758.915 (Sáu mươi chín triệu, bảy trăm năm mươi tám nghìn chín trăm mười năm) đồng.

Năm 2019, 2020, Đặng Thị H đã liên hệ mua trái phép 74 (Bảy mươi bốn) số hóa đơn xuất không cho Công ty W (gồm 19 số hóa đơn GTGT của Công ty Hoàng Mai; 29 số hóa đơn GTGT của Công ty Dũng T; 19 số hóa đơn GTGT của Công ty Anh Quân Phát; 07 số hóa đơn GTGT của Công ty Mạnh H). H được lợi 60.898.173 (Sáu mươi triệu, tám trăm chín mươi tám nghìn một trăm bảy mươi ba) đồng.

Dương Văn D là chồng của Đặng Thị H đã giúp sức cho H liên hệ mua trái phép 36 (Ba mươi sáu) số hóa đơn GTGT gồm: của Công ty Dũng T là 29 số, của Công ty Mạnh H là 07 số.

Năm 2019, 2020, thông qua Đặng Thị H, Nguyễn Thị T đã xuất không 29 (Hai mươi chín) số hóa đơn GTGT của Công ty Dũng T do T là Phó Giám đốc cho Công ty W. T được hưởng lợi 81.103.755 (Tám mươi một triệu, một trăm lẻ ba nghìn bảy trăm năm mươi lăm) đồng.

Năm 2019, 2020, thông qua Đặng Thị H, Trịnh Thị Hồng N đã xuất không 19 (Mười chín) số hóa đơn GTGT của Công ty Hoàng Mai do N làm Giám đốc cho Công ty W. N được hưởng lợi 43.674.600 (Bốn mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi tư nghìn sáu trăm) đồng.

Do có mối quan hệ với Nguyễn Thị Thu H từ trước, nên năm 2019, 2020, H đã xuất không 15 (Mười lăm) số hóa đơn GTGT của Công ty Tân Trường Phát do H làm Giám đốc cho Công ty W. H được hưởng lợi 40.867.310 (Bốn mươi triệu, tám trăm sáu mươi bảy nghìn ba trăm mười) đồng.

Đến nay, Lê Đức Tr đã nộp lại 69.758.927 đồng, Đặng Thị H đã nộp lại 60.900.000 đồng, Nguyễn Thị T đã nộp lại 81.110.000 đồng, Trịnh Thị Hồng N đã nộp lại 50.000.000 đồng, Phan Thị H đã nộp lại 300.000.000đồng, Lê Xuân H đã nộp lại 30.000.000đồng.

Như vậy, hành vi của các bị cáo Phan Thị H đã đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán trái phép hóa đơn” theo điểm d, đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự; Các bị cáo Lưu Thị T, Lê Đức Tr, Đặng Thị H, Dương Văn D đã đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán trái phép hóa đơn” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự và các bị cáo Nguyễn Thị T, Trịnh Thị Hồng N, Lê Xuân H đã đủ yếu tố cấu thành tội “Mua bán trái phép hóa đơn” quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật hình sự.

[3. 3] . Xét hành vi của bị cáo Lưu Thị H và Nguyễn Văn T:

Thực hiện Quyết định kiểm tra thuế số 4008/QĐ-CT, ngày 05/8/2019 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh B về việc kiểm tra thuế tại Công ty W, thời kỳ kiểm tra từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 và Quyết định số 428/QĐ-CT, ngày 15/8/2019 bổ sung Quyết định 4008; Nguyễn Văn T - Phó trưởng Phòng Thanh tra Kiểm tra 3 là Trưởng đoàn, Lưu Thị H - Kiểm soát viên Phòng Thanh tra Kiểm tra 3 - thành viên Đoàn kiểm tra đã không thực hiện, thực hiện không đầy đủ nhiệm vụ được phân công nên không phát hiện được Công ty W đã kê khai hạch toán sai pháp luật về thuế đối với nội dung kiểm tra phân bổ chi phí sử dụng hạ tầng và chi phí làm thêm giờ vượt mức 200giờ/người/năm, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền 4.002.387.055đồng (Bốn tỷ, không trăm lẻ hai triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn không trăm năm mươi lăm đồng).

Căn cứ tại điểm e, khoản 2.2 Điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp quy định... “- *Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao và phân bổ vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế; Quyền sử dụng đất có thời hạn nếu có đầy đủ hóa đơn chứng từ và thực hiện đúng các thủ tục theo quy định của pháp luật, có tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì được phân bổ dần vào chi phí được trừ theo thời hạn được phép sử dụng đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm cả trường hợp dừng hoạt động để sửa chữa, đầu tư xây dựng mới)*”. Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, hướng dẫn về chế độ kế toán doanh nghiệp.

“Điều 47. Tài khoản 242- chi phí trả trước

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.”

Do đó, chi phí sử dụng hạ tầng trả một lần được hạch toán vào chi phí trả trước của doanh nghiệp và khoản chi phí này được hạch toán (trừ) đều vào kết quả

sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cho các năm, nên việc hạch toán một lần để tính thuế cho một năm là không đúng. Các bị cáo H, T là thành viên của đoàn kiểm tra buộc phải kiểm tra khoản chi phí này nhưng do chủ quan mà bỏ qua không thực hiện việc kiểm tra.

Đối với chi phí làm thêm giờ vượt mức 200 giờ/ người/ năm: Việc Công ty W tổ chức làm thêm giờ là vi phạm Điều 106 Bộ luật lao động. Việc bị cáo T, bị cáo H chấp nhận khoản chi phí này là chi phí thực tế và chấp nhận cho Công ty W kê khai hạch toán vào chi phí hợp lý để giảm trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp dẫn đến thiệt hại về thuế cho nhà nước.

Đến nay, Công ty W đã nộp toàn bộ số tiền 8.854.983.966 đồng do kê khai sai về thuế.

Như vậy, hành vi của bị cáo Lưu Thị H, bị cáo Nguyễn Văn T đủ yếu tố cấu thành tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo điểm c khoản 3 Điều 360 Bộ luật hình sự.

Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân D tỉnh B truy tố các bị cáo về tội danh và điều khoản trên là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4]. Xét tính chất của vụ án thì thấy:

Hành vi của bị cáo Nguyễn Thị Thu H thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng; hành vi của bị cáo Lưu Thị H, Nguyễn Văn T thuộc trường hợp rất nghiêm trọng; hành vi của các bị cáo Phan Thị H, Lưu Thị T, Lê Đức Tr, Đặng Thị H, Dương Văn D thuộc trường hợp nghiêm trọng và hành vi của các bị cáo Nguyễn Thị T, Trịnh Thị Hồng N, Lê Xuân H thuộc trường hợp ít nghiêm trọng theo quy định của Bộ luật hình sự.

[4.1]. Bị cáo H đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình là kế toán trưởng của Công ty W để chiếm đoạt tài sản của Công ty. Hành vi phạm tội của bị cáo H đã xâm phạm vào sự hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức, đồng thời xâm phạm vào quyền sở hữu tài sản của doanh nghiệp được pháp luật bảo vệ. Bị cáo đã lợi dụng chức vụ của mình để thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của Công ty nơi mình làm việc với số tiền đặc biệt lớn; hành vi của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, bởi lẽ nó xâm phạm đặc biệt nghiêm trọng đến tài sản của Công ty W được pháp luật bảo vệ. Vì vậy, cần xử lý bị cáo bằng một bản án với mức án nghiêm khắc, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra. Tuy nhiên, khi xem xét hình phạt cần xem xét việc bị cáo đã dùng mọi tài sản của mình và tác động đến gia đình bồi thường toàn bộ thiệt hại theo thỏa thuận với Công ty W là 17 tỷ đồng.

[4.2]. Các bị cáo H, T có chức vụ, quyền hạn trong việc kiểm tra, phát hiện sai phạm của doanh nghiệp trong lĩnh vực thuế nhưng vì thiếu trách nhiệm mà không thực hiện đúng nhiệm vụ được giao, gây hậu quả nghiêm trọng làm thiệt hại cho ngân sách nhà nước. Hành vi của bị cáo H, T đã xâm phạm vào sự hoạt động đúng đắn của cơ quan quản lý nhà nước về thuế.

Đối với hành vi “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” có hai bị cáo cùng có hành vi vi phạm pháp luật, nhưng là phạm tội do vô ý nên không có đồng phạm. Bị cáo H là người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ kiểm tra lĩnh vực thuế của Công ty W nhưng khi phát hiện có sai phạm bị cáo đã chủ quan, không xem xét kỹ các quy định của pháp luật đã gây thiệt hại về tiền thuế cho nhà nước. Bị cáo T là trưởng đoàn kiểm tra đã chủ quan tin tưởng vào trình độ, chuyên môn nghiệp vụ của H nên thiếu kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện gây thiệt hại về tiền thuế của nhà nước.

Do đó, cần phải xem xét trách nhiệm hình sự của các bị cáo và có hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của từng bị cáo.

[4.3]. Các bị cáo H, T, Tr, H, D, T, N, H chỉ vì lợi ích cá nhân mà đã mua bán trái phép hóa đơn. Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý kinh tế trong việc quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách gây thiệt hại đến lợi ích kinh tế của Nhà nước.

Các bị cáo không có sự bàn bạc thống nhất từ trước nên đây là vụ án đồng phạm có tính chất giản đơn.

Đối với Phan Thị H: Là đầu mối liên hệ, giao dịch mua hóa đơn không để cung cấp cho Nguyễn Thị Thu H thực hiện hành vi phạm tội. H đã trực tiếp trao đổi, liên hệ mua hóa đơn không của Đặng Thị H, Lưu Thị T, Lê Đức Tr, Công ty Phát Đại Lợi, Công ty Chúc Liên, Công ty Trường Vũ; đồng thời cho H mượn tài khoản ngân hàng của cá nhân để chuyển và nhận tiền từ Công ty W và các Công ty, cá nhân khác đã xuất bán hóa đơn không cho Công ty W.

Đối với Lưu Thị T: Đã giúp sức cho Phan Thị H mua hóa đơn bán hàng của Hộ kinh doanh Lê Đức Tr và mua hóa đơn GTGT của Công ty cổ phần bảo hộ lao động Việt Nam. Mặc dù, T không được hưởng lợi từ việc liên hệ mua hóa đơn giúp H nhưng hành vi của T đã giúp sức cho Phan Thị H trong việc cung cấp hóa đơn cho bị cáo H thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của Công ty W; đồng thời để Lê Đức Tr hưởng lợi bất chính số tiền 69.758.915 đồng.

Đối với Lê Đức Tr: Tr là chủ hộ kinh doanh Lê Đức Tr, là người trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội; xuất bán trái phép 351 số hóa đơn bán hàng cho Lưu Thị T, Phan Thị H để cung cấp cho Nguyễn Thị Thu H.

Đối với Đặng Thị H: H là đầu mối, trực tiếp liên hệ, mua trái phép 74 số hóa đơn GTGT của 04 Công ty (Công ty bao bì Hoàng Mai, Công ty Dũng T, Công ty Anh Quân Phát và Công ty Mạnh H); hưởng lợi 60.898.173 đồng. Dương Văn D là chồng của H đã giúp sức tích cực cho H liên hệ mua trái phép 36 số hóa đơn GTGT (Công ty Dũng T là 29 số, của Công ty Mạnh H là 07 số). Toàn bộ số hóa đơn này, H đã cung cấp theo yêu cầu của Phan Thị H để bị cáo H sử dụng thực hiện hành vi phạm tội.

Nguyễn Thị T, Trịnh Thị Hồng N, Lê Xuân H là người trực tiếp thực hiện hành vi phạm tội, xuất hóa đơn không theo yêu cầu của Đặng Thị H, Nguyễn Thị Thu H.

Do vậy, cần phải xử phạt nghiêm các bị cáo, phù hợp với hành vi phạm tội của từng bị cáo để đảm bảo giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[5] . Xét về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo:

- Về nhân thân: Các bị cáo đều có nhân thân tốt, chưa có tiền án tiền sự.

- Xét về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo thì thấy:

+ Đối với bị cáo H: Tại giai đoạn điều tra và tại phiên tòa bị cáo khai báo thành khẩn, tỏ ra ăn năn hối cải. Bản thân đã chủ động nộp tiền khắc phục hậu quả, động viên gia đình bán toàn bộ tài sản để khắc phục hậu quả, đến nay bị cáo và gia đình đã khắc phục được toàn bộ hậu quả với số tiền 17 tỷ đồng cho người bị hại là Công ty W và Công ty W không yêu cầu bồi thường gì thêm, bị cáo đã tích cực phối hợp với Cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án và phát hiện tội phạm, đã lập công chuộc tội; bị cáo có ông ngoại là ông Nguyễn Văn Kiên được tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng nhất, ông nội là ông Nguyễn Ngọc Châu được tặng thưởng huân chương chiến thắng hạng ba. Do vậy, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s, t, u khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

+ Đối với bị cáo Lưu Thị H quá trình điều tra và tại phiên tòa khai báo thành khẩn, đã tích cực động viên và phối hợp với Công ty W nộp khắc phục toàn bộ hậu quả thiệt hại về thuế, trong quá trình công tác bị cáo được tặng nhiều giấy khen, bị cáo có ông ngoại là ông Nguyễn Văn Hương được tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng nhất, thời điểm bị cáo H thực hiện kiểm tra thuế của Công ty W bị cáo đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, thời gian kiểm tra ngăn với khối lượng công việc nhiều nên ít nhiều ảnh hưởng đến việc thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao, nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

+ Đối với bị cáo Nguyễn Văn T: Quá trình điều tra và tại phiên tòa khai báo thành khẩn, đã tích cực động viên và phối hợp với Công ty W nộp toàn bộ số tiền thuế bị thiệt hại cho nhà nước, quá trình công tác bị cáo có nhiều thành tích xuất sắc được tặng bằng khen của Tổng cục thuế, Bộ tài chính, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, chiến sỹ thi đua; Bố đẻ bị cáo là ông Nguyễn Hoa Thanh được tặng thưởng Huân chương bảo vệ tổ quốc, Huân chương chiến công hạng nhất, huy hiệu 45 năm tuổi Đảng nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm b, s,v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

+ Bị cáo Phan Thị H có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo đã nộp 300.000.000đồng số tiền thu lời bất chính, bị cáo có mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị Phụng được tặng thưởng Huân chương chiến công hạng 3, nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

+ Bị cáo Lưu Thị T có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, bị cáo được Ủy ban nhân dân xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh

Tri, thành phố HN có thư cảm ơn do đã có đóng góp cơ sở vật chất cho công tác phòng chống dịch bệnh covid 19 nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

+ Bị cáo Lê Đức Tr có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền thu lời bất chính nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

+ Bị cáo Đặng Thị H có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền thu lời bất chính (60.900.000đồng), bị cáo có ông ngoại là ông Nguyễn Văn Tư được tặng thưởng huân cH kháng chiến hạng ba nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

+ Bị cáo Dương Văn D có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền thu lời bất chính, bị cáo được Ủy ban nhân D thành phố HN tặng bằng khen vì có nhiều thành tích trong việc làm từ thiện, bị cáo có bố đẻ là ông Dương Phạm Cầu được tặng thưởng huân cH kháng chiến hạng ba, nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

+ Bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền thu lời bất chính nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

+ Bị cáo Trịnh Thị Hồng N phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền thu lời bất chính nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

+ Bị cáo Lê Xuân H phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, có thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội, bị cáo đã nộp lại số tiền 30.000.000đồng thu lời bất chính nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự.

[6] . Căn cứ vào tính chất mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của từng bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Bị cáo Nguyễn Thị Thu H đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình là kế toán trưởng của Công ty W để chiếm đoạt tài sản của Công ty, số tiền bị cáo chiếm đoạt của Công ty là lớn, đến nay bị cáo và gia đình khắc phục được toàn bộ hậu quả, Công ty W không yêu cầu bồi thường gì thêm bị cáo thành khẩn khai báo, tích

cực giúp phối hợp với cơ quan điều tra để điều tra vụ án, lập công chuộc tội bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên cần áp dụng tinh thần hướng dẫn tại Điều 5 Nghị Quyết 03/2020 ngày 30/12/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân D Tối cao và khoản 1 Điều 54 để xem xét xử phạt bị cáo mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, buộc bị cáo phải cách ly ra khỏi xã hội một thời gian dài mới tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, đảm bảo việc giáo dục riêng đối với bị cáo, phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này và sự khoan hồng của pháp luật như đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân D tỉnh B và Luật sư bào chữa cho bị cáo tại phiên tòa là có căn cứ.

- Bị cáo Lưu Thị H, Nguyễn Văn T phạm tội rất nghiêm trọng. Tuy nhiên, các bị cáo phạm tội do lỗi vô ý, đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của mình, khi xem xét trách nhiệm hình sự của bị cáo H, bị cáo T cần xem xét đến việc các bị cáo đã vận động và phối hợp với Công ty W nộp lại toàn bộ số tiền do hành vi kê khai sai của Công ty đã gây thiệt hại về thuế từ năm 2015 đến năm 2019, thu hồi tài sản về cho nhà nước. Đối với hành vi không kiểm tra khoản phân bổ chi phí sử dụng hạ tầng của công ty W là do các bị cáo chủ quan, đánh giá tỷ lệ rủi ro thấp nên không tiến hành kiểm tra. Bị cáo H thời điểm kiểm tra năm 2019 bị cáo đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi, thời gian kiểm tra ngắn nên ít nhiều cũng ảnh hưởng đến việc thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao nên đã không tiến hành kiểm tra và báo cáo bị cáo T về khoản chi phí này.

Đối với hành vi loại khoản chi phí làm thêm trên giờ 200 giờ/ người/ năm là vi phạm Điều 106 của Bộ luật lao động nhưng đến nay, do sự chuyển biến tình hình pháp luật, theo quy định tại Nghị quyết số 17/2022/UBTVQH 15 ngày 23/3/2022 quy định “*Trường hợp người sử dụng lao động có nhu cầu và được sự đồng ý của người lao động thì được sử dụng người lao động làm thêm trên 200 giờ nhưng không vượt quá 300 giờ/1 năm*”. Đây là quy định mới, do đó đối với việc công ty W tổ chức cho công nhân làm thêm giờ vượt quá 200 giờ/ người/ năm tại thời điểm trước đây, nay có sự chuyển biến tình hình pháp luật, thì hành vi của các bị cáo H, T phần nào không còn nguy hiểm cho xã hội nữa nên cần xem xét, chiếu cố khi quyết định hình phạt đối với bị cáo H và bị cáo T. Mặt khác, tại phiên tòa đại diện Sở lao động TH bình và Xã hội và đại diện Ban quản lý dự án các khu công nghiệp đều xác định trong trường hợp đặc biệt doanh nghiệp có thể thỏa thuận với người lao động làm thêm vượt quá 200 giờ nhưng không quá 300 giờ/ người/ năm theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2, khoản 3 Điều 6 Thông tư 54/2015 ngày 16/12/2015 của Bộ lao động TH bình và Xã hội. Nếu Công ty không thông báo với Ban quản lý các khu công nghiệp thì công ty chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính.

Bị cáo T và bị cáo H đều có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Do đó, cần áp dụng tinh thần Nghị quyết 03/2020/HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân

D tối cao để xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và áp dụng khoản 1 Điều 54 xét xử bị cáo T, bị cáo H hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt như đề nghị của Đại diện viện kiểm sát và luật sư tại phiên tòa là có căn cứ.

Xét bị cáo T, bị cáo H là người có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, có nơi ở rõ ràng, các bị cáo đã nhận thức và ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, quá trình công tác hai bị cáo có nhiều thành tích nên không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội cũng đủ để giáo dục bị cáo trở thành công D có ích cho xã hội, đủ điều kiện cho các bị cáo được hưởng án treo theo hướng dẫn tại Nghị Quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân D Tối cao như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp và đúng quy định của pháp luật, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với hai bị cáo.

Đối với đề nghị của các Luật sư bào chữa cho bị cáo T, bị cáo H: Đề nghị áp dụng Điều 29 Bộ luật hình sự miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo T và áp dụng Điều 59 Bộ luật hình sự miễn hình phạt cho bị cáo H. Hội đồng xét xử xét thấy, bị cáo T, H phạm tội thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, có khung hình phạt từ 07 năm- 12 năm tù nên không đủ điều kiện để áp dụng Điều 29 Bộ luật hình sự và không có căn cứ áp dụng khoản 2 Điều 54 Bộ luật hình sự đối với các bị cáo vì các bị cáo không thuộc trường hợp người phạm tội lần đầu là người giúp sức trong vụ án đồng phạm nhưng có vai trò không đáng kể. Do vậy, hai bị cáo không đủ điều kiện để áp dụng Điều 59 Bộ luật hình sự nên không có căn cứ chấp nhận đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo T, bị cáo H về nội dung miễn trách nhiệm hình sự và miễn hình phạt cho hai bị cáo.

- Bị cáo Phan Thị H là người có vai trò chính trong vụ việc mua bán trái phép hóa đơn, bị cáo liên hệ với các bị cáo khác để thực hiện việc bán hóa đơn trái phép cho công ty W, có số tiền thu lời bất chính lớn nhưng khi xem xét hình phạt cần xem xét việc bị cáo đã nộp phần lớn số tiền thu lời bất chính, bị cáo có nhân thân tốt, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên cần xử phạt bị cáo mức hình phạt tù tương xứng phù hợp với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo đảm bảo việc giáo dục riêng đối với bị cáo và phong ngừa chung cho loại tội phạm này.

- Các bị cáo Lưu Thị T, Lê Đức Tr, Đặng Thị H, Dương Văn D có vai trò sau bị cáo H, cùng H thực hiện việc mua bán trái phép hóa đơn, các bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền thu lời bất chính. Các bị cáo đều là người có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, các bị cáo đã nhận thức và ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội cũng đủ để giáo dục bị cáo trở thành công D có ích cho xã hội, đối chiếu với hướng dẫn tại Nghị Quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân D Tối cao thì có đủ điều kiện cho các bị cáo được hưởng án treo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và luật sư bào chữa cho bị cáo H là phù hợp và đúng quy định của pháp luật, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với các bị cáo.

- Các bị cáo Trịnh Thị Hồng N, Lê Xuân H phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, các bị cáo đã nộp lại số tiền thu lời bất chính, các bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, đã ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Tại Điều 203 Bộ luật hình sự quy định phạt tiền là hình phạt chính, nhưng tại phiên tòa hai bị cáo đều xác định hoàn cảnh gia đình khó khăn, không đủ điều kiện kinh tế để nộp tiền phạt, nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt chính là phạt tiền đối với hai bị cáo. Do đó, theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2018 các bị cáo đủ điều kiện được hưởng án treo nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự cho các bị cáo được hưởng án treo.

- Bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, bị cáo đã khắc phục toàn bộ hậu quả, có nhân thân tốt và hiện đang điều trị mổ thoát vị đĩa đệm, bị cáo có đủ điều kiện kinh tế để nộp tiền phạt nên chỉ cần áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với bị cáo cũng đủ để giáo dục bị cáo thành công D có ích cho xã hội. Nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 35 Bộ luật hình sự xử phạt tiền đối với bị cáo T.

[7] . Về hình phạt bổ sung: Tại khoản 5 Điều 353; khoản 4 Điều 360 Bộ luật hình sự quy định về áp dụng hình phạt bổ sung.

Bị cáo H đã lợi dụng chức vụ của mình được giao để phạm tội, do đó cần áp dụng hình phạt bổ sung đảm nhiệm chức vụ một thời gian nhất định đối với bị cáo H.

Các bị cáo H, T phạm tội do chủ quan, hai bị cáo được đại diện Cục thuế xin giảm nhẹ cho hai bị cáo, xác định quá trình công tác hai bị cáo có nhiều thành tích, quá trình điều tra các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tích cực cùng Công ty W khắc phục toàn bộ hậu quả, áp dụng tinh thần của Nghị quyết số 03/2020 ngày 30/12/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân D Tối cao nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với hai bị cáo H, T.

Đối với tội mua bán trái phép hóa đơn: Tại khoản 3 Điều 203 quy định về áp dụng hình phạt bổ sung. Các bị cáo H, Tr, H, T, N, H đều hưởng lời bất chính từ hành vi mua bán hóa đơn. Do đó, cần áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo. Tuy nhiên, bị cáo H, bị cáo H có hoàn cảnh gia đình khó khăn (có xác nhận của chính quyền địa pH), nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo H, bị cáo H. Bị cáo Lưu Thị T, Dương Văn D không được hưởng lợi từ việc mua bán trái phép hóa đơn nên không áp dụng hình phạt bổ sung. Bị cáo T bị áp dụng hình phạt chính là phạt tiền nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Bị cáo N đề nghị miễn hình phạt bổ sung cho bị cáo vì bị cáo thuộc diện hộ nghèo, tuy nhiên bị cáo không xuất trình được sổ hộ nghèo, nên không có căn cứ chấp nhận.

[8] . Do bị cáo Nguyễn Thị Thu H đang bị tạm giam nên cần áp dụng Điều 329 Bộ luật tố tụng hình sự tiếp tục tạm giam bị cáo 45 ngày để đảm bảo thi hành án.

[9] . Về trách nhiệm D sự: Căn cứ Điều 46 Bộ luật hình sự; Điều 584, Điều 585 Bộ luật D sự.

- Bị cáo H chiếm đoạt số tiền 33.753.160.577 đồng. Nhưng nay Công ty W chỉ yêu cầu bị cáo phải bồi thường số 17 tỷ đồng, không yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền còn lại. Giữa bị cáo và Công ty đã thỏa thuận được số tiền bồi

thường nên cần công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của Công ty W và bị cáo H về việc chỉ yêu cầu bị cáo H phải trả lại Công ty số tiền 17.000.000.000đồng và công ty không yêu cầu gì thêm.

Xác nhận gia đình bị cáo H đã nộp số tiền 2.932.231.140đồng vào tài khoản số 700004659915 của Công ty TNHH W Vina ngày 16/9/2022.

Xác nhận bị cáo H và gia đình đã nộp số tiền 14.067.768.860đồng bồi thường khắc phục hậu quả cho Công ty TNHH W theo Quyết định về việc chuyển khoản tiền tạm giữ số 389/QQĐ-CAT- CSĐT ngày 06/12/2021, Giấy ủy nhiệm chi ngày 10/12/2021 của Công an tỉnh B đến Cục thi hành án D sự tỉnh B và Giấy nộp tiền của anh Nguyễn Bá Điệp ngày 03/12/2021 vào tài khoản của Cục Thi hành án D sự tỉnh B.

Đến nay, Công ty W không yêu cầu bồi thường gì thêm. Xác nhận bị cáo H đã thi hành xong trách nhiệm bồi thường D sự.

- Đối với đơn yêu cầu của anh Hoàng Văn Ninh về việc đề nghị nhận lại tài sản là phần góp vốn của anh với vợ chồng H để mua thửa đất số 68, tờ bản đồ số 51 tại phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh với số tiền là 7.075.000.000đồng, nay gia đình bị cáo đã bán toàn bộ thửa đất nêu trên để trả tiền vay ngân hàng và số tiền còn lại được chỉ định nộp vào tài khoản tạm giữ của cơ quan Công an tỉnh B. Xét thấy, đây là tranh chấp hợp đồng góp vốn giữa anh Ninh và vợ chồng H, nếu có căn cứ anh Ninh có quyền khởi kiện vợ chồng H bằng vụ án D sự khác, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[10]. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

+ Về tiền:

- Số tiền khắc phục hậu quả do bị cáo Nguyễn Thị Thu H và gia đình H tự nguyện nộp là 14.067.768.860đồng theo Quyết định về việc chuyển khoản tiền tạm giữ số 389/QQĐ-CAT- CSĐT ngày 06/12/2021, Giấy ủy nhiệm chi ngày 10/12/2021 của Công an tỉnh B đến Cục thi hành án D sự tỉnh B và Giấy nộp tiền của ông Nguyễn Bá Điệp ngày 03/12/2021 vào tài khoản của Cục Thi hành án D sự tỉnh B. Bị cáo H và ông Điệp đều đề nghị sử dụng toàn bộ số tiền này để trả lại cho Công ty. Do đó, Công ty W được nhận số tiền 14.067.768.860đồng.

- Sung công quỹ Nhà nước toàn bộ số tiền các bị cáo mua bán trái phép hóa đơn đã nộp lại do hưởng lợi bất chính là 591.768.927 đồng (số tiền bị cáo Tr, N, T, H nộp thừa, các bị cáo đều không có yêu cầu được nhận lại); trong đó: Phan Thị H nộp 300.000.000 đồng; Lê Đức Tr nộp 69.758.927đồng; Đặng Thị H nộp 60.900.000 đồng; Trịnh Thị Hồng N nộp 50.000.000 đồng; Nguyễn Thị T nộp 81.110.000 đồng; Lê Xuân H nộp 30.000.000 đồng.

- Sung công quỹ Nhà nước số tiền 8.854.983.966 đồng theo lệnh chuyển có ngày 31/8/2021 đến Công an tỉnh B do Công ty W đã nộp lại do kê khai thuế sai.

+ Về tài sản:

- 01 (một) cây máy tính, nhãn hiệu GIPCO, màu đen và 01 (một) cây máy tính, nhãn hiệu DELL VOSTRO, màu đen đã tạm giữ của Công ty W: Đây là tài sản của Công ty. Tại phiên tòa, Công ty W không yêu cầu được nhận lại số tài sản này, cần tịch thu để sung công quỹ nhà nước.

- 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu Samsung Note 10, màu trắng bạc; 01 (một) cây máy tính màu đen, có đề chữ “ORIENT” màu trắng; 01 (một) máy tính xách tay màu vàng đồng, nhãn hiệu Dell-Vostro, ký hiệu: F3RS1G2MFGYR2017 đã tạm giữ của Nguyễn Thị Thu H. Đây là tài sản của bị cáo Nguyễn Thị Thu H, không liên quan đến hành vi phạm tội, do đó cần trả lại cho bị cáo. Tuy nhiên, cần được tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu Iphone, màu vàng của Phan Thị H: Bị cáo H đã sử dụng chiếc điện thoại này để thực hiện hành vi phạm tội (giao dịch mua bán hóa đơn; chuyển và nhận tiền thanh toán), do đó cần tịch thu để sung quỹ.

- 01 (một) cây máy tính màu đen, nhãn hiệu Dell đã tạm giữ của bị cáo Lưu Thị H tại nơi làm việc: Đây là tài sản của Cục Thuế B, không liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo. Do đó, cần trả lại cho Cục Thuế.

- 01 (một) máy tính laptop, nhãn hiệu HP Pavilion, màu bạc; 01 (một) điện thoại di động Iphone X, màu đen của Lưu Thị H: Không liên quan đến hành vi phạm tội của H, cần được trả lại cho bị cáo H, nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- 01 (một) USB nhãn hiệu Sandisk, màu đỏ: Chứa dữ liệu ghi âm giọng nói được trích xuất từ máy điện thoại của bị cáo Nguyễn Thị Thu H; không còn giá trị sử dụng nên cần tiêu hủy.

[11]. Trong vụ án còn có một số đối tượng có liên quan như:

Quá trình điều tra vụ án, Nguyễn Thị Thu H đã khai nhận về việc H và Công ty W đã đưa hối lộ cho các đoàn kiểm tra, thanh tra thuế của Cục Thuế tỉnh B gồm: Năm 2016, H đã chuyển vào tài khoản cá nhân ông Nguyễn Thế Vinh - Phó Trưởng phòng Thanh tra kiểm tra 3 - Trưởng đoàn Thanh tra thuế tại Công ty W số tiền 20.000.000 đồng để rút ngắn thời gian thanh tra và 110.000.000 đồng cho Đoàn kiểm tra để bỏ qua nội dung sai phạm liên quan đến chi phí hàng mẫu kỳ quyết toán thuế năm 2015; đưa cho bà Chu Thanh Hương - Trưởng phòng kiểm tra số 1 - nay là Phòng Thanh tra kiểm tra 1 số tiền 300.000.000 đồng, bà Vũ Thị PH Mai số tiền 20.000.000 đồng để rút tại quyết định kiểm tra tại Công ty W; năm 2018, ông Vinh là Trưởng đoàn thanh tra thì H tiếp tục đưa cho ông Vinh số tiền 500.000.000 đồng, 01 điện thoại Samsung Note trị giá khoảng 18 triệu đồng và bồi dưỡng cho đoàn thanh tra số tiền 1.000.000.000 đồng để bỏ qua lỗi sai phạm phát sinh một số hoạt động tH mại không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2016, 2017. Năm 2019, ông Vinh là Trưởng đoàn thanh tra thuế tại Công ty TNHH Nao Vina (do vợ ông Park Hyun S là Giám đốc), thời kỳ thanh tra quyết toán năm 2017, 2018, H tiếp tục đưa cho ông Vinh số tiền 900.000.000 đồng để được bỏ qua lỗi hạch toán và xác định khoản lãi tiền gửi ngân hàng của Công ty năm 2017, 2018 được hưởng ưu đãi thuế (miễn thuế); đưa cho ông Nguyễn Văn T - Phó Trưởng phòng Thanh tra kiểm tra 3 - Trưởng đoàn kiểm tra thuế tại Công ty W (kỳ quyết toán năm 2018) số tiền 2.000.000.000 đồng (ông T cho lại H 50.000.000 đồng) để bỏ qua các lỗi sai phạm của Công ty về hạch toán phân bổ chi phí sử dụng hạ tầng, chi phí làm thêm giờ

vượt mức 200 giờ/người/năm. Ngoài ra, từ năm 2016 đến năm 2020, hàng quý H và nhân viên Phòng kế toán Công ty W còn đưa số tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng cho ông Nguyễn Văn H là Trưởng phòng Kế khai kế toán thuế để ông H tạo điều kiện cho Công ty W được làm thủ tục hoàn thuế nhanh và thuận lợi. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được không có đủ căn cứ chứng M H đã đưa tiền, thỏa thuận đưa tiền để Nguyễn Thế Vinh, Nguyễn Văn T, Chu Thanh Hường, Vũ Thị PH Mai, Nguyễn Văn H bỏ qua các lỗi sai phạm, tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty W.

Đối với hành vi nhận tiền và tài sản của Nguyễn Thế Vinh (H chuyển số tiền 20.000.000 đồng vào tài khoản cá nhân, nhận của H 01 chiếc điện thoại Samsung Galaxy Note 8) thì ngoài lời khai của H, quá trình điều tra không thu thập được tài liệu, chứng cứ khác. Hành vi của ông Vinh có dấu hiệu “Nhận hối lộ”, tuy nhiên với tài liệu, chứng cứ thu thập được chưa có đủ căn cứ vững chắc để xem xét, xử lý trách nhiệm hình sự đối với ông Vinh về hành vi này. Hội đồng xét xử kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý trách nhiệm của ông Vinh theo quy định của pháp luật.

Đối với ông Nguyễn Thế Vinh - Trưởng đoàn, bà Nguyễn Mai Liên, ông Ngô Xuân T - Thành viên Đoàn thanh tra về thuế tại Công ty W năm 2016, thanh tra kỳ kế toán năm 2015: Quá trình thanh tra không phát hiện ra Công ty W đã kê khai, hạch toán sai quy định đối với chi phí bán hàng mẫu không thu tiền cho Công ty TNHH M&C Electronic Vina, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước số tiền 600.865.061 đồng. Tuy nhiên, Công ty W đã chi phí mua hàng mẫu thật nhưng chưa xuất hàng hóa, chưa xuất hóa đơn GTGT đối với số hàng mẫu trên và nội dung này đã được Công ty W điều chỉnh, bổ sung năm kế toán 2016 (việc xuất hàng mẫu không thu tiền là không có thật nên hóa đơn GTGT đã xuất bị hủy).

Đối với ông Park Hyun S - Giám đốc tài chính của Công ty W: Từ năm 2017 đến tháng 7/2020, ông Park Hyun S đã không kiểm tra, đối chiếu danh sách khách hàng nên đã ký phê duyệt danh sách chuyển tiền và trực tiếp thực hiện các thủ tục chuyển tiền đến các tài khoản của Công ty Tân Trường Phát, Lê Xuân H và Phan Thị H tổng số tiền là 4.282.936.900 đồng để thanh toán cho các hóa đơn không xuất cho Công ty W. Hành vi của ông Park Hyun S có dấu hiệu của tội “Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của doanh nghiệp” theo quy định tại Điều 179 Bộ luật hình sự năm 2015. Xét thấy, ông Park Hyun S là người nước ngoài (quốc tịch Hàn Quốc), hiểu biết về các quy định của pháp luật Việt Nam còn hạn chế; Sau khi phát hiện ra hành vi chiếm đoạt tiền của Nguyễn Thị Thu H, ông Park chủ động báo cáo lãnh đạo Công ty; chủ động đề nghị công ty gửi đơn tố cáo. Quá trình điều tra, ông Park đã tích cực phối hợp cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng M hành vi phạm tội của H; đồng thời đã phối hợp với Công ty W khắc phục triệt để thiệt hại về thuế (đã nộp đủ số tiền thuế phải nộp bù) do hành vi phạm tội của H gây ra.

Đối với lời khai của Nguyễn Thị Thu H về việc ông Park Huyn S chỉ đạo H mua hóa đơn không để chiếm đoạt tiền của Công ty W thấy: Ngoài lời khai của bị cáo H thì không thu thập được tài liệu khác thể hiện việc ông Park chỉ đạo theo nội dung bị cáo đã khai nên không có căn cứ xem xét xử lý đối với ông Park về tội “Tham ô tài sản” với vai trò đồng phạm với bị cáo Nguyễn Thị Thu H.

Đối với ông Nguyễn Thế H - Giám đốc Công ty Mạnh H đã có hành vi xuất không 07 số hóa đơn GTGT cho Công ty W. Quá trình điều tra đã xác định H không được hưởng lợi ích. Hành vi của H có dấu hiệu của tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, tuy nhiên hành vi bán 07 số hóa đơn ghi nội dung nhưng không hưởng lợi không đủ yếu tố cấu thành tội phạm nên không xem xét, xử lý trách nhiệm hình sự đối với H. Ngày 23/9/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đã có văn bản số 2838/CSĐT-CSKT gửi Chi cục Thuế huyện Đan Phượng, thành phố HN xem xét xử lý vi phạm hành chính đối với Nguyễn Thế H. Đến nay, ông H đã bị xử phạt hành chính về hành vi này.

Đối với ông Nguyễn Đình Thảo - Giám đốc Công ty Anh Quân Phát, bà Lê Thị Hiên - Giám đốc Công ty Phát Đại Lợi, bà Trần Thị Liên - Giám đốc Công ty Chúc Liên, ông Phạm Văn Vũ - Giám đốc Công ty Trường Vũ, ông PH PH Nam - Giám đốc Công ty cổ phần Bảo hộ lao động Việt Nam: Những người này đều thực hiện việc xuất hóa đơn GTGT cho Công ty W. Các công ty này có bán hàng hóa cho H, T, H và xuất hóa đơn theo số lượng hàng hóa bán ra; có đầy đủ chứng từ, phiếu xuất kho hàng hóa. Ngoài lời khai nhận của Đặng Thị H, Phan Thị H thì không có tài liệu, chứng cứ chứng M việc xuất hóa đơn của các Công ty này là xuất không (không có hàng hóa đi kèm), hay được hưởng lợi từ việc xuất hóa đơn do đó không đủ căn cứ để xem xét, xử lý đối với Nguyễn Đình Thảo, Lê Thị Hiên, Trần Thị Liên, Phạm Văn Vũ và PH PH Nam.

Đối với bà Dương Thị Trang, bà Phạm Thị Tuyền đều là Kế toán Công ty W, thực hiện theo sự chỉ đạo của H; được H giao thực hiện việc tổng hợp hóa đơn chứng từ, thống kê danh sách các nhà cung cấp cần phải thanh toán trong tháng. Bà Tuyền, bà Trang không biết H mua trái phép các hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng và H sử dụng các hóa đơn này để lập chứng từ không nhằm mục đích chuyển tiền chiếm đoạt của Công ty. Hàng tháng, bà Trang, bà Tuyền có được H chỉ cho khoảng 2.000.000 đồng nhưng chỉ biết là H hỗ trợ, động viên do công việc vất vả. Do đó, không xem xét xử lý trách nhiệm đối với bà Trang, bà Tuyền.

Đối với ông Nguyễn Bá Điệp là chồng của bị cáo Nguyễn Thị Thu H: Ông Điệp cho bị cáo H sử dụng chung tài khoản cá nhân của mình để nhận và chuyển tiền nhưng ông Điệp không biết về các khoản tiền này, không được H cho biết về việc luân chuyển dòng tiền chiếm đoạt của Công ty W. Do đó, không có căn cứ để xem xét, xử lý đối với ông Nguyễn Bá Điệp.

Đối với Công ty W: Quá trình điều tra xác định được Công ty W đã hạch toán kê khai thuế đầy đủ; được ghi nhận trên hệ thống sổ sách kế toán, trên các tài khoản từ trước thời điểm Cơ quan Thuế Quyết định thanh tra, kiểm tra thuế; không có hành vi che giấu các khoản hạch toán liên quan đến số tiền bị cáo H đã chiếm

đoạt. Trong quá trình thanh tra, kiểm tra thuế thì Công ty W đều cung cấp đầy đủ sổ sách kế toán, chứng từ theo yêu cầu, việc không phát hiện và loại các khoản chi phí này thuộc trách nhiệm của cán bộ thuế khi kiểm tra. Đến nay, không thu thập được tài liệu, chứng cứ xác định Công ty W cố tình sử dụng hóa đơn, chứng từ không để kê khai nhằm làm giảm số tiền thuế phải nộp. Việc kê khai là do bị cáo Nguyễn Thị Thu H thực hiện nhằm che giấu cho hành vi chiếm đoạt tiền của Công ty. Việc Công ty W kê khai thuế không đúng quy định đã gây thiệt hại về thuế số tiền 8.854.983.966 đồng. Sau khi phát hiện có sai phạm, Công ty W đã có đơn trình báo Cơ quan điều tra để điều tra làm rõ. Đến nay, toàn bộ thiệt hại về thuế đã được Công ty khắc phục triệt để. Mặt khác, quá trình điều tra đến nay không chứng M được có hành vi thông đồng giữa cán bộ thuế và Công ty để làm giảm số thuế phải nộp.

Quá trình điều tra, Nguyễn Thị Thu H khai nhận đã thực hiện hành vi mua hóa đơn trái phép để làm thủ tục rút tiền từ tài khoản của Công ty W ra theo sự chỉ đạo của ông Park Huyn S. Số tiền này, H rút tiền mặt đưa cho ông Park Hyun S hoặc thực hiện việc chi theo chỉ đạo của ông Park Hyun S. Cá nhân H xác định chỉ được hưởng số tiền khoảng 3.200.000.000 đồng. Tuy nhiên, Nguyễn Thị Thu H không đưa ra được tài liệu chứng M đã chi các khoản gì, theo sự chỉ đạo của ai. Ngoài ra, Nguyễn Thị Thu H còn khai đã nhận khoảng 1.000.000.000 đồng tiền mặt từ Phan Thị H, Lê Xuân H nhưng không nhớ cụ thể các lần nhận tiền; không có tài liệu, chứng từ nên không đủ căn cứ để buộc Nguyễn Thị Thu H chiếm đoạt số tiền này.

[12] . Về án phí: Áp dụng Điều 136 BLTTHS và Điều 23, 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

1. Về điều luật áp dụng, tội danh và hình phạt:

1.1. Căn cứ điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 353 Bộ luật hình sự; điểm b, s, t, u khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54, Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015; Điều 5 Nghị quyết 03 ngày 30/12/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân D tối cao đối với Nguyễn Thị Thu H.

Xử phạt: Nguyễn Thị Thu H 16 (Mười sáu) năm tù về tội "*Tham ô tài sản*"; thời gian tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam, ngày 24/9/2020.

Hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo Nguyễn Thị Thu H đảm nhiệm công việc liên quan đến tài chính, kế toán trong thời hạn 02 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

1.2. Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 360; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 65; Điều 5 Nghị quyết 03 ngày 30/12/2020 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân D tối cao đối với Lưu Thị H.

Xử phạt: Bị cáo Lưu Thị H 03 (Ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, thời gian thử thách là 05 (Năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 20/9/2022.

Giao bị cáo Lưu Thị H cho Ủy ban nhân D phường Ngô Quyền, thành phố B, tỉnh B giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách

1.3. Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 360; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 65 Bộ luật hình sự; Điều 5 Nghị quyết 03 ngày 30/12/2020 Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân D tối cao đối với đối với Nguyễn Văn T.

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn T 03 (Ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, thời gian thử thách là 05 (Năm) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 20/9/2022.

Giao bị cáo Nguyễn Văn T cho Ủy ban nhân D phường Hoàng Văn Thụ, thành phố B, tỉnh B giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

1.4. Căn cứ điểm d, đ khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự đối với Phan Thị H.

Xử phạt: Phan Thị H 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, thời hạn tù tính từ ngày bắt để thi hành án.

Truy thu số tiền thu lời bất chính 399.500.000đồng của bị cáo H. Xác nhận bị cáo đã nộp số tiền 300.000.000đồng tại Cục thi hành án D sự tỉnh B theo biên lai số 0000210 ngày 24/12/2021. Bị cáo còn phải nộp tiếp số tiền 99.500.000đồng.

1.5. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự đối với Lưu Thị T.

Xử phạt: Lưu Thị T 02 (Hai) năm 04 (Bốn) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, thời gian thử thách là 04 (Bốn) năm 08 (Tám) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 20/9/2022.

Giao bị cáo Lưu Thị T cho Ủy ban nhân D xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì, thành phố HN giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

1.6. Căn cứ điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự đối với Lê Đức Tr.

Xử phạt: Lê Đức Tr 02 (Hai) năm 04 (Bốn) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, thời gian thử thách là 04 (Bốn) năm 08 (Tám) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 20/9/2022.

Giao bị cáo Lê Đức Tr cho Ủy ban nhân D phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố HN giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Truy thu số tiền thu lời bất chính 69.758.915đồng của bị cáo Tr. Xác nhận bị cáo Tr đã nộp đủ số tiền thu lời bất chính 69.758.915đồng vào tài khoản 3949 của Công an tỉnh B ngày 09/12/2020 (chuyển đến Cục thi hành án D sự tỉnh B theo Quyết định về việc chuyển khoản tiền tạm giữ số 389/QĐ-CAT-CSĐT ngày 06/12/2021, Giấy ủy nhiệm chi ngày 10/12/2021 của Công an tỉnh B) và Biên lai thu tiền số 0000121 ngày 14/10/2021 của Cục Thi hành án D sự tỉnh B.

Phạt bổ sung bị cáo Tr 15.000.000đồng để sung công quỹ nhà nước.

1.7. Căn cứ điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 203; điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự đối với Đặng Thị H.

Xử phạt: Đặng Thị H 02 (Hai) năm tù, nhưng cho hưởng án treo về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, thời gian thử thách là 04 (Bốn) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 20/9/2022.

Giao bị cáo Đặng Thị H cho Ủy ban nhân D phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố HN giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Truy thu số tiền thu lời bất chính 60.898.173đồng của bị cáo H. Xác nhận bị cáo H đã nộp đủ số tiền 60.900.000 đồng vào tài khoản 3949 của Công an tỉnh B ngày 06/10/2020 (chuyển đến Cục thi hành án D sự tỉnh B theo Quyết định về việc chuyển khoản tiền tạm giữ số 389/QĐ-CAT-CSĐT ngày 06/12/2021, Giấy ủy nhiệm chi ngày 10/12/2021 của Công an tỉnh B) và vào tài khoản tạm giữ số 3949.1.1053044 của Viện KSND tỉnh B ngày 19/10/2021 (chuyển đến Cục thi hành án D sự tỉnh B theo Quyết định về việc chuyển vật chứng số 10/QĐ-VKS-P3 ngày 15/11/2021, Giấy ủy nhiệm chi ngày 29/11/2021 của Viện KSND tỉnh B); số tiền nộp thừa bị cáo không yêu cầu nhận lại nên cần sung công quỹ nhà nước.

Phạt bổ sung bị cáo 15.000.000đồng để sung công quỹ nhà nước.

1.8. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s, v khoản 1 khoản 2, Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự đối với Dương Văn D.

Xử phạt: Dương Văn D 01 (Một) năm 03 (Ba) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, thời gian thử thách là 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 20/9/2022.

Giao bị cáo Dương Văn D cho Ủy ban nhân D phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, thành phố HN giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

1.9. Căn cứ khoản 1 Điều 203; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 35 Bộ luật hình sự đối với Nguyễn Thị T.

Xử phạt: Phạt tiền Nguyễn Thị T 60.000.000đồng (Sáu mươi triệu đồng) về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”.

Truy thu số tiền thu lời bất chính 81.103.755đồng của bị cáo T. Xác nhận bị cáo T đã nộp đủ số tiền thu lời bất chính 81.110.000đồng vào tài khoản của Công an tỉnh B tại Kho bạc tỉnh B (chuyển đến Cục thi hành án D sự tỉnh B theo Quyết định về việc chuyển khoản tiền tạm giữ số 389/QĐ-CAT-CSĐT ngày 06/12/2021, Giấy ủy nhiệm chi ngày 10/12/2021 của Công an tỉnh B), số tiền nộp thừa bị cáo không yêu cầu nhận lại nên cần sung công quỹ nhà nước.

1.10. Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 203; điểm i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự đối với Trịnh Thị Hồng N.

Xử phạt: Trịnh Thị Hồng N 01(Một) năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, thời gian thử thách là 02 (Hai) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 20/9/2022.

Giao bị cáo Trịnh Thị Hồng N cho Ủy ban nhân D phường Cổ Nhuế 2, quận Bắc Từ Liêm, thành phố HN giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Truy thu số tiền thu lời bất chính 43.674.600đồng của bị cáo N. Xác nhận bị cáo N đã nộp số tiền thu lời bất chính 50.000.000đồng vào tài khoản của Công an

tỉnh B tại Kho bạc tỉnh B, (chuyển đến Cục thi hành án D sự tỉnh B theo Quyết định về việc chuyển khoản tiền tạm giữ số 389/QĐ-CAT-CSĐT ngày 06/12/2021, Giấy ủy nhiệm chi ngày 10/12/2021 của Công an tỉnh B), số tiền nộp thừa bị cáo không yêu cầu nhận lại nên cần sung công quỹ nhà nước.

Phạt bổ sung bị cáo 10.000.000đồng để sung công quỹ nhà nước.

1.11. Căn cứ khoản 1 Điều 203; điểm i, s khoản 1 khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 Bộ luật hình sự đối với Lê Xuân H.

Xử phạt: Lê Xuân H 01 (Một) năm tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, thời gian thử thách là 02 (Hai) năm tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 20/9/2022.

Giao bị cáo Lê Xuân H cho Ủy ban nhân D phường KH Đình, quận Thanh Xuân, thành phố HN giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Truy thu số tiền thu lời bất chính 40.867.310đồng của bị cáo H. Xác nhận bị cáo H đã nộp số tiền thu lời bất chính 30.000.000đồng tại Cục thi hành án tỉnh B theo biên lai thu số 0000209 ngày 24/12/2021, bị cáo còn phải nộp tiếp số tiền 10.867.310đồng.

Trường hợp các bị cáo H, T, T, Tr, H, D, N, H thay đổi nơi cư trú thì được thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về trách nhiệm D sự: Căn cứ Điều 46 Bộ luật hình sự; Điều 584, Điều 585 Bộ luật D sự. Điều 246 Bộ luật tố tụng D sự.

- Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của Công ty TNHH W Vina và bị cáo H về việc Công ty TNHH W Vina chỉ yêu cầu bị cáo H phải trả lại Công ty số tiền 17.000.000.000đồng và công ty không yêu cầu gì thêm.

- Xác nhận gia đình bị cáo H đã nộp số tiền 2.932.231.140đồng vào tài khoản số 700004659915 của Công ty TNHH W Vina ngày 16/9/2022.

- Xác nhận bị cáo H và gia đình đã nộp số tiền 14.067.768.860đồng theo theo Quyết định về việc chuyển khoản tiền tạm giữ số 389/QĐ-CAT- CSĐT ngày 06/12/2021, Giấy ủy nhiệm chi ngày 10/12/2021 của Công an tỉnh B đến Cục thi hành án D sự tỉnh B và Giấy nộp tiền của anh Nguyễn Bá Điệp ngày 03/12/2021 vào tài khoản của Cục Thi hành án D sự tỉnh B.

Xác nhận bị cáo H đã thi hành xong phần trách nhiệm D sự.

3. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày ~~Cả~~ **B-N** yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật D sự.

4. Về xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

- Công ty TNHH W Vina được nhận số tiền khắc phục hậu quả do bị cáo Nguyễn Thị Thu H và gia đình H nộp là 14.067.768.860 đồng (giấy nộp tiền vào tài khoản 3949 của Công an tỉnh B ngày 24/8/2020, 02/11/2020, 15/7/2021, 29/9/2021); Quyết định về việc chuyển khoản tiền tạm giữ số 389/QĐ-CAT-CSĐT ngày 06/12/2021, Giấy ủy nhiệm chi ngày 10/12/2021 của Công an tỉnh B đến Cục thi hành án D sự tỉnh B và Giấy nộp tiền của anh Nguyễn Bá Điệp ngày 03/12/2021 vào tài khoản của Cục Thi hành án D sự tỉnh B).

- Tịch thu sung công quỹ nhà nước số tiền gồm: Bị cáo Lê Đức Tr nộp 69.758.927 đồng (giấy nộp tiền ngày 01/12/2020 vào tài khoản 3949 của Công an tỉnh B tại Kho bạc nhà nước tỉnh B và Quyết định về việc chuyển khoản tiền tạm giữ số 389/QĐ-CAT-CSĐT ngày 06/12/2021, Giấy ủy nhiệm chi ngày 10/12/2021 của Công an tỉnh B đến Cục Thi hành án D sự tỉnh B; Biên lai thu tiền số 0000121 ngày 14/10/2021 tại Cục Thi hành án D sự tỉnh B); Đặng Thị H nộp 60.900.000 đồng (giấy nộp tiền ngày 16/10/2020 vào tài khoản 3949 của Công an tỉnh B, Quyết định về việc chuyển khoản tiền tạm giữ số 389/QĐ-CAT-CSĐT ngày 06/12/2021, Giấy ủy nhiệm chi ngày 10/12/2021 của Công an tỉnh B; giấy nộp tiền vào tài khoản tạm gửi của Viện KSND tỉnh B tại Kho bạc nhà nước tỉnh B ngày 19/10/2021 và Quyết định về việc chuyển vật chứng số 10/QĐ-VKS-P3 ngày 15/11/2021, Giấy ủy nhiệm chi ngày 29/11/2021 của Viện KSND tỉnh B); Trịnh Thị Hồng N nộp 50.000.000 đồng (giấy nộp tiền vào tài khoản 3949 của Công an tỉnh tại Kho bạc nhà nước B ngày 23/3/2021; Quyết định về việc chuyển khoản tiền tạm giữ số 389/QĐ-CAT-CSĐT ngày 06/12/2021, Giấy ủy nhiệm chi ngày 10/12/2021 của Công an tỉnh B đến Cục Thi hành án D sự tỉnh B); Nguyễn Thị T nộp 81.110.000 đồng (giấy nộp tiền vào tài khoản 3949 của Công an tỉnh B tại Kho bạc nhà nước B ngày 26/3/2021 và ngày 19/7/2021; Quyết định về việc chuyển khoản tiền tạm giữ số 389/QĐ-CAT-CSĐT ngày 06/12/2021, Giấy ủy nhiệm chi ngày 10/12/2021 của Công an tỉnh B đến Cục thi hành án D sự tỉnh B); bị cáo Phan Thị H nộp 300.000.000 đồng tại biên lai số 0000210 ngày 24/12/2021 tại Cục thi hành án D sự tỉnh B; Bị cáo Lê Xuân H nộp số tiền 30.000.000 đồng tại biên lai số 0000209 ngày 24/12/2021 tại Cục thi hành án D sự tỉnh B.

- Nộp vào ngân sách nhà nước tổng số tiền 8.854.983.966 đồng do Công ty W đã nộp lại do hành vi kê khai thuế sai theo Quyết định về việc chuyển khoản tiền tạm giữ số 389/QĐ-CAT-CSĐT ngày 06/12/2021, Giấy ủy nhiệm chi ngày 10/12/2021 của Công an tỉnh B đến Cục thi hành án D sự tỉnh B.

- Trả lại cho Nguyễn Thị Thu H: 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu Samsung Note 10, màu trắng bạc; 01 (một) cây máy tính màu đen, có đề chữ “ORIENT” màu trắng; 01 (một) máy tính xách tay màu vàng đồng, nhãn hiệu Dell-Vostro, ký hiệu: F3RS1G2MFGYR2017 nhưng cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Trả lại Cục Thuế tỉnh B: 01 (một) cây máy tính màu đen, nhãn hiệu Dell.

- Trả lại cho Lưu Thị H: 01 (một) máy tính laptop, nhãn hiệu HP Pavilion, màu bạc; 01 (một) điện thoại di động Iphone X, màu đen nhưng cần tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Sung công quỹ: 01 (một) cây máy tính, nhãn hiệu GIPCO, màu đen và 01 (một) cây máy tính, nhãn hiệu DELL VOSTRO, màu đen của Công ty W;

- Tịch thu sung công quỹ: 01 (một) điện thoại di động, nhãn hiệu Iphone, màu vàng của Phan Thị H.

- Tịch thu tiêu hủy 01 (một) USB nhãn hiệu Sandisk, màu đỏ.

(Vật chứng của vụ án được chuyển giao cho Cục thi hành án D sự tỉnh B theo Quyết định chuyển vật chứng số 08/QĐ-VKS-P3 ngày 15/11/2021 của Viện KSND tỉnh B và Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 20/01/2022 giữa Công an tỉnh B và Cục Thi hành án D sự tỉnh B).

5. Về án phí: Áp dụng Điều 136 BLTTHS và Điều 23, 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của UBTW Quốc hội.

Buộc các bị cáo Nguyễn Thị Thu H, Lưu Thị H, Nguyễn Văn T, Phan Thị H, Lưu Thị T, Lê Đức Tr, Đặng Thị H, Dương Văn D, Nguyễn Thị T, Trịnh Thị Hồng N, Lê Xuân H mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331; Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự.

Các bị cáo, bị hại, nguyên đơn D sự, bị đơn D sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị cáo Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị T; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án D sự, người phải thi hành án D sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án D sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án D sự.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- VKSND cấp cao tại HN;
- Sở tư pháp;
- VKSND tỉnh B;
- Công an tỉnh B;
- Cục thi hành án D sự tỉnh B;
- Trại tạm giam công an tỉnh B;
- Bị cáo;
- Lưu HS, THS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hà

CÁC HỘI THẨM NHÂN D THẨM PHÁN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị M Khánh Đỗ Văn Long Đặng Văn Bảo Trần Thị Hà

Nguyễn Hoàng Tâm

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hà

